**TRƯỜNG ĐẠI HỌC LAO ĐỘNG XÃ HỘI**
**ĐÀO TẠO TẠI CƠ SỞ HÀ NỘI - DLX**

# BÁO CÁO TÌNH HÌNH ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN SINH
## NGÀNH QUẢN TRỊ NHÂN LỰC
## (tính đến 17H00 ngày 19.8.2015)

**Lưu ý dành cho thí sinh:** Trường ĐH Lao động – Xã hội xét tuyển sinh theo từng ngành và được căn cứ vào thứ tự nguyện vọng ưu tiên của thí sinh. Do vậy, để thí sinh dễ dàng cập nhập thông tin, Nhà trường sẽ công bố thông tin theo nguyên tắc sau:

- Khi số lượng hồ sơ ĐKXT vào các ngành **chưa vượt quá** chỉ tiêu tuyển sinh, thì tại thời điểm công bố thí sinh sẽ chỉ có tên tại ngành đăng ký nguyện vọng ưu tiên 1. Thí sinh có thể kiểm tra thông tin các nguyên vọng ưu tiên khác tại cột số (12).
- Khi số lượng hồ sơ ĐKXT vào một ngành **vượt quá** chỉ tiêu tuyển sinh của ngành, thì những thí sinh có nguyện vọng ưu tiên 1 có thứ tự xếp hạng vượt quá chỉ tiêu sẽ được xét tiếp đến nguyện vọng ưu tiên 2 và chỉ có tên tại ngành đó nếu có thứ tự xếp hạng chưa vượt quá chỉ tiêu. Tương tự như vậy đối với các nguyên vọng ưu tiên 3 và 4.
- Những thông tin tại Bảng báo cáo chỉ có giá trị tham khảo tại thời điểm công bố chưa tính đến số lượng thí sinh nộp và rút hồ sơ ĐKXT tại các ngày kế tiếp theo quy định.

**- Những thí sinh có số Phiếu biên nhận nộp hồ sơ ĐKXT vào trường chưa có tên trong danh sách là những thí sinh chưa được các trường thí sinh đã rút hồ sơ xóa tên khỏi phần mềm đăng ký tuyển sinh, nên Trường ĐH LĐXH chưa thể nhập vào phần mềm tuyển sinh của Trường. Đề nghị các thí sinh trên liên với Trường đã rút hồ sơ ĐKXT đề nghị xóa tên khỏi phần mềm tuyển sinh của Trường đó.**

| | A00 | A01 | D1 | |
|---|---|---|---|---|
| **Điểm trúng tuyển tạm thời vào ngành QTNL** | 16,25 | 16,25 | 16,25 | |
| **Tổng số thí sinh trúng tuyển tạm thời vào ngành QTNL** | | | 700 | |
| **Tổng chỉ tiêu xét tuyển của ngành QTNL** | | | 700 | |

**Lưu ý:**
**- Nội dung cột số (5): Số 1 được hiểu là thí sinh đang được xét nguyện vọng UT1, Số 2 được hiểu là thứ hạng của thí sinh tại nguyện vọng UT1 vượt quá chỉ tiêu tuyển sinh của ngành đó và được xét đến nguyện vọng UT2, tương tự như vậy với số 3 và số 4.**
**- Nội dung cột số (12): Thứ hạng của các thí sinh đang nằm trong tổng chỉ tiêu tuyển sinh của ngành tại các nguyện vọng ưu tiên chỉ mang tính chất tham khảo.**

| Thứ tự (Xếp hạng) (1) | Mã ngành (Ngành QTNL) (2) | Số Báo danh (3) | Họ và tên thí sinh (4) | UT được xét (5) | Tổ hợp môn (6) | Điểm ưu tiên (7) | Môn 1 (8) | Môn 2 (9) | Môn 3 (10) | Tổng điểm (11) | Ngành ĐK nguyện vọng ưu tiên (12) | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | UT1 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | UT2 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | UT3 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | UT4 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | |
| 1 | D340404 | TDV036162 | LÊ THỊ THÀNH VINH | 1 | A00 | 3 | 6,25 | 6,5 | 7,25 | 23 | D340404 \| A00 \| 0 | | | | |
| 2 | D340404 | LNH006034 | NGUYỄN ĐỨC MẠNH | 1 | A00 | 1,5 | 6,5 | 6,75 | 7,5 | 22,25 | D340404 \| A00 \| 1 | D340202 \| A00 \| 1 | D760101 \| A00 \| 30 | D340101 \| A00 \| 0 | |

| Điểm trúng tuyển tạm thời vào ngành QTNL | A00 | A01 | D1 | |
|---|---|---|---|---|
| | 16,25 | 16,25 | 16,25 | |
| Tổng số thí sinh trúng tuyển tạm thời vào ngành QTNL | | | 700 | |
| Tổng chỉ tiêu xét tuyển của ngành QTNL | | | 700 | |

**Lưu ý:**

- **Nội dung cột số (5): Số 1 được hiểu là thí sinh đang được xét nguyện vọng UT1, Số 2 được hiểu là thứ hạng của thí sinh tại nguyện vọng UT1 vượt quá chỉ tiêu tuyển sinh của ngành đó và được xét đến nguyện vọng UT2, tương tự như vậy với số 3 và số 4.**
- **Nội dung cột số (12): Thứ hạng của các thí sinh đang nằm trong tổng chỉ tiêu tuyển sinh của ngành tại các nguyện vọng ưu tiên chỉ mang tính chất tham khảo.**

| Thứ tự (Xếp hạng) (1) | Mã ngành (Ngành QTNL) (2) | Số Báo danh (3) | Họ và tên thí sinh (4) | UT được xét (5) | Tổ hợp môn (6) | Điểm ưu tiên (7) | Môn 1 (8) | Môn 2 (9) | Môn 3 (10) | Tổng điểm (11) | Ngành ĐK nguyện vọng ưu tiên (12) | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | UT1 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | UT2 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | UT3 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | UT4 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | |
| 3 | D340404 | KHA001249 | NGUYỄN THỊ CHINH | 1 | A00 | 1 | 7,5 | 6,25 | 7,25 | 22 | D340404 \| A00 \| 2 | D340301 \| A00 \| 3 | D340202 \| A00 \| 2 | D760101 \| A00 \| 35 | |
| 4 | D340404 | THP008299 | NGÔ HẢI LINH | 1 | D01 | 0,5 | 7 | 8 | 6,25 | 21,75 | D340404 \| D01 \| 3 | D340101 \| D01 \| 0 | | | |
| 5 | D340404 | HDT020192 | LÂM THỊ PHƯỢNG | 1 | A00 | 1 | 7 | 6,5 | 7,25 | 21,75 | D340404 \| A00 \| 3 | D340101 \| A00 \| 0 | | | |
| 6 | D340404 | YTB008552 | TRẦN THỊ THANH HOÀI | 1 | A00 | 1 | 7,25 | 6,75 | 6,5 | 21,5 | D340404 \| A00 \| 5 | D340202 \| A00 \| 3 | | | |
| 7 | D340404 | YTB004397 | PHẠM ÁNH DƯƠNG | 1 | D01 | 0,5 | 6,75 | 8,25 | 6 | 21,5 | D340404 \| D01 \| 5 | D340202 \| D01 \| 3 | D340301 \| D01 \| 12 | | |
| 8 | D340404 | KHA011933 | VŨ HẢI YẾN | 1 | D01 | 0 | 6,75 | 8 | 6,75 | 21,5 | D340404 \| D01 \| 5 | D340101 \| D01 \| 0 | D340301 \| D01 \| 12 | | |
| 9 | D340404 | HHA014359 | ĐÀO PHƯƠNG TRÀ | 1 | A00 | 1 | 6,5 | 6,5 | 7,5 | 21,5 | D340404 \| A00 \| 5 | D340301 \| A00 \| 12 | | | |
| 10 | D340404 | DCN002196 | LƯƠNG THỊ DƯỜNG | 1 | A00 | 3,5 | 5,5 | 6,25 | 6,25 | 21,5 | D340404 \| A00 \| 5 | D760101 \| A00 \| 57 | D340202 \| A00 \| 3 | D340301 \| A00 \| 12 | |
| 11 | D340404 | KHA006653 | PHẠM TUẤN MINH | 1 | A01 | 0 | 7,25 | 7,5 | 6,5 | 21,25 | D340404 \| A01 \| 10 | D340101 \| A01 \| 1 | | | |
| 12 | D340404 | TND025041 | NGUYỄN THỊ THÚY | 1 | A00 | 1,5 | 6,75 | 7 | 6 | 21,25 | D340404 \| A00 \| 10 | D340101 \| A00 \| 1 | D340301 \| A00 \| 21 | D760101 \| A00 \| 63 | |
| 13 | D340404 | TLA014220 | PHẠM QUỲNH TRANG | 1 | D01 | 0 | 6,75 | 6,5 | 8 | 21,25 | D340404 \| D01 \| 10 | D340101 \| D01 \| 1 | D340301 \| D01 \| 21 | | |
| 14 | D340404 | HDT014877 | TRẦN THỊ LINH | 1 | D01 | 2 | 6,5 | 6,5 | 6,25 | 21,25 | D340404 \| D01 \| 10 | | | | |

| Điểm trúng tuyển tạm thời vào ngành QTNL | A00 | A01 | D1 | |
|---|---|---|---|---|
| | 16,25 | 16,25 | 16,25 | |
| Tổng số thí sinh trúng tuyển tạm thời vào ngành QTNL | | | 700 | |
| Tổng chỉ tiêu xét tuyển của ngành QTNL | | | 700 | |

**Lưu ý:**

- **Nội dung cột số (5): Số 1 được hiểu là thí sinh đang được xét nguyện vọng UT1, Số 2 được hiểu là thứ hạng của thí sinh tại nguyện vọng UT1 vượt quá chỉ tiêu tuyển sinh của ngành đó và được xét đến nguyện vọng UT2, tương tự như vậy với số 3 và số 4.**
- **Nội dung cột số (12): Thứ hạng của các thí sinh đang nằm trong tổng chỉ tiêu tuyển sinh của ngành tại các nguyện vọng ưu tiên chỉ mang tính chất tham khảo.**

| Thứ tự (Xếp hạng) (1) | Mã ngành (Ngành QTNL) (2) | Số Báo danh (3) | Họ và tên thí sinh (4) | UT được xét (5) | Tổ hợp môn (6) | Điểm ưu tiên (7) | Môn 1 (8) | Môn 2 (9) | Môn 3 (10) | Tổng điểm (11) | Ngành ĐK nguyện vọng ưu tiên (12) | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | UT1 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | UT2 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | UT3 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | UT4 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | |
| 15 | D340404 | SPH009281 | NGUYỄN THANH LỆ | 1 | D01 | 0 | 7,5 | 6,5 | 7 | 21 | D340404 \| D01 \| 14 | D340101 \| D01 \| 2 | D340301 \| D01 \| 35 | | |
| 16 | D340404 | LNH000651 | NGUYỄN HÀ MINH ÁNH | 1 | A00 | 0,5 | 7,5 | 5,5 | 7,5 | 21 | D340404 \| A00 \| 14 | D760101 \| A00 \| 78 | D340202 \| A00 \| 6 | | |
| 17 | D340404 | YTB008720 | NGUYỄN HỮU HOÀNG | 1 | A00 | 1 | 7,25 | 6,25 | 6,5 | 21 | D340404 \| A00 \| 14 | D340301 \| A00 \| 35 | | | |
| 18 | D340404 | HDT025494 | LÊ THỊ THƯƠNG | 1 | A00 | 1,5 | 7,25 | 6 | 6,25 | 21 | D340404 \| A00 \| 14 | D340301 \| A00 \| 35 | D340101 \| A00 \| 2 | | |
| 19 | D340404 | THV002051 | LÊ QUỲNH DUNG | 1 | A00 | 0,5 | 7 | 7 | 6,5 | 21 | D340404 \| A00 \| 14 | D340202 \| A00 \| 6 | D760101 \| A00 \| 78 | D340301 \| A00 \| 35 | |
| 20 | D340404 | HHA009511 | HOÀNG SƠN NAM | 1 | D01 | 1,5 | 7 | 6,75 | 5,75 | 21 | D340404 \| D01 \| 14 | D340101 \| D01 \| 2 | D340301 \| D01 \| 35 | D340202 \| D01 \| 6 | |
| 21 | D340404 | THV012286 | NGUYỄN THU THẢO | 1 | A01 | 1,5 | 6,75 | 4,25 | 8,5 | 21 | D340404 \| A01 \| 14 | | | | |
| 22 | D340404 | HHA003920 | TRẦN THỊ THU HÀ | 1 | A01 | 2,5 | 6,25 | 7,25 | 5 | 21 | D340404 \| A01 \| 14 | D760101 \| A01 \| 78 | D340202 \| A01 \| 6 | D340301 \| A01 \| 35 | |
| 23 | D340404 | DCN007119 | KHƯƠNG THANH MAI | 1 | A00 | 1,5 | 6,25 | 6 | 7,25 | 21 | D340404 \| A00 \| 14 | D340301 \| A00 \| 35 | D340101 \| A00 \| 2 | D340202 \| A00 \| 6 | |
| 24 | D340404 | YTB000870 | NGUYỄN THỊ NGỌC ANH | 1 | D01 | 1 | 6 | 7,25 | 6,75 | 21 | D340404 \| D01 \| 14 | D340301 \| D01 \| 35 | D340101 \| D01 \| 2 | D760101 \| D01 \| 78 | |
| 25 | D340404 | YTB005536 | ĐỖ THỊ DƯƠNG GIANG | 1 | D01 | 1 | 6 | 7,25 | 6,75 | 21 | D340404 \| D01 \| 14 | D340202 \| D01 \| 6 | D340301 \| D01 \| 35 | D760101 \| D01 \| 78 | |
| 26 | D340404 | TND018815 | GIÁP THỊ NHUNG | 1 | D01 | 1,5 | 6 | 7 | 6,5 | 21 | D340404 \| D01 \| 14 | | | | |

| Điểm trúng tuyển tạm thời vào ngành QTNL | A00 | A01 | D1 | |
|---|---|---|---|---|
| | 16,25 | 16,25 | 16,25 | |
| Tổng số thí sinh trúng tuyển tạm thời vào ngành QTNL | | | 700 | |
| Tổng chỉ tiêu xét tuyển của ngành QTNL | | | 700 | |

**Lưu ý:**

- **Nội dung cột số (5): Số 1 được hiểu là thí sinh đang được xét nguyện vọng UT1, Số 2 được hiểu là thứ hạng của thí sinh tại nguyện vọng UT1 vượt quá chỉ tiêu tuyển sinh của ngành đó và được xét đến nguyện vọng UT2, tương tự như vậy với số 3 và số 4.**
- **Nội dung cột số (12): Thứ hạng của các thí sinh đang nằm trong tổng chỉ tiêu tuyển sinh của ngành tại các nguyện vọng ưu tiên chỉ mang tính chất tham khảo.**

| Thứ tự (Xếp hạng) (1) | Mã ngành (Ngành QTNL) (2) | Số Báo danh (3) | Họ và tên thí sinh (4) | UT được xét (5) | Tổ hợp môn (6) | Điểm ưu tiên (7) | Môn 1 (8) | Môn 2 (9) | Môn 3 (10) | Tổng điểm (11) | Ngành ĐK nguyện vọng ưu tiên (12) | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | UT1 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | UT2 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | UT3 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | UT4 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | |
| 27 | D340404 | BKA013528 | NGUYỄN THÙY TRANG | 1 | D01 | 0,5 | 5,5 | 8 | 7 | 21 | D340404 \| D01 \| 14 | D340301 \| D01 \| 35 | D340101 \| D01 \| 2 | D340202 \| D01 \| 6 | |
| 28 | D340404 | DCN010694 | VI THỊ THOA | 1 | A00 | 3,5 | 5,5 | 5,75 | 6,25 | 21 | D340404 \| A00 \| 14 | D760101 \| A00 \| 78 | D340202 \| A00 \| 6 | D340301 \| A00 \| 35 | |
| 29 | D340404 | TND014721 | TẠ MỸ LINH | 1 | D01 | 1,5 | 5,25 | 7,25 | 7 | 21 | D340404 \| D01 \| 14 | D340301 \| D01 \| 35 | D340202 \| D01 \| 6 | D760101 \| D01 \| 78 | |
| 30 | D340404 | HVN003930 | NGUYỄN THỊ HÒA | 1 | D01 | 1 | 7 | 7 | 5,75 | 20,75 | D340404 \| D01 \| 29 | | | | |
| 31 | D340404 | TND015412 | NGUYỄN THỊ LUYẾN | 1 | D01 | 1,5 | 7 | 6,75 | 5,5 | 20,75 | D340404 \| D01 \| 29 | D340101 \| D01 \| 2 | D340202 \| D01 \| 9 | D760101 \| D01 \| 86 | |
| 32 | D340404 | SPH018492 | ĐÀO ANH TUẤN | 1 | A01 | 0 | 6,75 | 6,25 | 7,75 | 20,75 | D340404 \| A01 \| 29 | D340202 \| A01 \| 9 | D340101 \| A01 \| 2 | D340301 \| A01 \| 46 | |
| 33 | D340404 | THV009592 | TRẦN THỊ HỒNG NGỌC | 1 | A00 | 1,5 | 6,5 | 7,5 | 5,25 | 20,75 | D340404 \| A00 \| 29 | D340301 \| A00 \| 46 | D340202 \| A00 \| 9 | D340101 \| A00 \| 2 | |
| 34 | D340404 | THV013658 | ĐỖ THU TRANG | 1 | A00 | 2,5 | 6 | 5,25 | 7 | 20,75 | D340404 \| A00 \| 29 | D340101 \| A00 \| 2 | D340202 \| A00 \| 9 | D760101 \| A00 \| 86 | |
| 35 | D340404 | THV006116 | ĐỖ DIỆU HƯƠNG | 1 | D01 | 0,5 | 5,5 | 8 | 6,75 | 20,75 | D340404 \| D01 \| 29 | D340202 \| D01 \| 9 | D340301 \| D01 \| 46 | | |
| 36 | D340404 | HDT025099 | VŨ THỊ LỆ THỦY | 1 | A00 | 1 | 7 | 6,5 | 6 | 20,5 | D340404 \| A00 \| 35 | D340301 \| A00 \| 63 | D340202 \| A00 \| 10 | D340101 \| A00 \| 4 | |
| 37 | D340404 | HVN011546 | KHÚC NGỌC TÚ | 1 | A01 | 1 | 7 | 6,5 | 6 | 20,5 | D340404 \| A01 \| 35 | D340101 \| A01 \| 4 | | | |
| 38 | D340404 | KQH013042 | TRẦN THỊ THÊU | 1 | A00 | 1 | 6,75 | 5,75 | 7 | 20,5 | D340404 \| A00 \| 35 | D340301 \| A00 \| 63 | D340101 \| A00 \| 4 | | |

| Điểm trúng tuyển tạm thời vào ngành QTNL | A00 | A01 | D1 | |
|---|---|---|---|---|
| | 16,25 | 16,25 | 16,25 | |
| Tổng số thí sinh trúng tuyển tạm thời vào ngành QTNL | | | 700 | |
| Tổng chỉ tiêu xét tuyển của ngành QTNL | | | 700 | |

**Lưu ý:**

- **Nội dung cột số (5): Số 1 được hiểu là thí sinh đang được xét nguyện vọng UT1, Số 2 được hiểu là thứ hạng của thí sinh tại nguyện vọng UT1 vượt quá chỉ tiêu tuyển sinh của ngành đó và được xét đến nguyện vọng UT2, tương tự như vậy với số 3 và số 4.**
- **Nội dung cột số (12): Thứ hạng của các thí sinh đang nằm trong tổng chỉ tiêu tuyển sinh của ngành tại các nguyện vọng ưu tiên chỉ mang tính chất tham khảo.**

| Thứ tự (Xếp hạng) (1) | Mã ngành (Ngành QTNL) (2) | Số Báo danh (3) | Họ và tên thí sinh (4) | UT được xét (5) | Tổ hợp môn (6) | Điểm ưu tiên (7) | Môn 1 (8) | Môn 2 (9) | Môn 3 (10) | Tổng điểm (11) | Ngành ĐK nguyện vọng ưu tiên (12) | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | UT1 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | UT2 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | UT3 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | UT4 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | |
| 39 | D340404 | KQH001196 | NGUYỄN THỊ CHANG | 1 | D01 | 0,5 | 6,5 | 7 | 6,5 | 20,5 | D340404 \| D01 \| 35 | D340202 \| D01 \| 10 | D340301 \| D01 \| 63 | | |
| 40 | D340404 | BKA011080 | NGUYỄN PHƯƠNG QUỲNH | 1 | D01 | 0,5 | 6,5 | 7 | 6,5 | 20,5 | D340404 \| D01 \| 35 | D340202 \| D01 \| 10 | D760101 \| D01 \| 98 | | |
| 41 | D340404 | THP005900 | VŨ THỊ HỢP | 1 | A00 | 1 | 6,5 | 6,5 | 6,5 | 20,5 | D340404 \| A00 \| 35 | | | | |
| 42 | D340404 | HDT017838 | BÙI BÍCH NGỌC | 1 | A00 | 1,5 | 6,5 | 5,75 | 6,75 | 20,5 | D340404 \| A00 \| 35 | D340101 \| A00 \| 4 | D340301 \| A00 \| 63 | D760101 \| A00 \| 98 | |
| 43 | D340404 | TDV025453 | NGUYỄN THỊ DIỄM QUỲNH | 1 | A00 | 1 | 6,5 | 5,5 | 7,5 | 20,5 | D340404 \| A00 \| 35 | | | | |
| 44 | D340404 | YTB012314 | GIANG THỊ LIỄU | 1 | D01 | 1 | 6,25 | 6,25 | 7 | 20,5 | D340404 \| D01 \| 35 | D340202 \| D01 \| 10 | D340301 \| D01 \| 63 | D340101 \| D01 \| 4 | |
| 45 | D340404 | TDV028567 | NGUYỄN THỊ HỒNG THẮM | 1 | A00 | 2 | 6,25 | 5,75 | 6,5 | 20,5 | D340404 \| A00 \| 35 | | | | |
| 46 | D340404 | KQH000955 | LÊ GIA BÁCH | 1 | A01 | 0,5 | 6 | 6,5 | 7,5 | 20,5 | D340404 \| A01 \| 35 | D760101 \| A01 \| 98 | D340101 \| A01 \| 4 | D340202 \| A01 \| 10 | |
| 47 | D340404 | BKA003748 | PHAN THANH HÀ | 1 | D01 | 0,5 | 4,75 | 7,75 | 7,5 | 20,5 | D340404 \| D01 \| 35 | D340202 \| D01 \| 10 | | | |
| 48 | D340404 | TLA002930 | HÀ THUỲ DƯƠNG | 1 | A00 | 0 | 7,75 | 6,75 | 5,75 | 20,25 | D340404 \| A00 \| 47 | D340301 \| A00 \| 79 | | | |
| 49 | D340404 | TDV034476 | VÕ THỊ CẨM TÚ | 1 | A01 | 0,5 | 7,5 | 6,75 | 5,5 | 20,25 | D340404 \| A01 \| 47 | | | | |
| 50 | D340404 | TLA001292 | TRỊNH HẢI VÂN ANH | 1 | A00 | 0 | 7 | 6,75 | 6,5 | 20,25 | D340404 \| A00 \| 47 | D340301 \| A00 \| 79 | D340101 \| A00 \| 6 | | |

| Điểm trúng tuyển tạm thời vào ngành QTNL | A00 | A01 | D1 | |
|---|---|---|---|---|
| | 16,25 | 16,25 | 16,25 | |
| Tổng số thí sinh trúng tuyển tạm thời vào ngành QTNL | | | 700 | |
| Tổng chỉ tiêu xét tuyển của ngành QTNL | | | 700 | |

**Lưu ý:**

- **Nội dung cột số (5): Số 1 được hiểu là thí sinh đang được xét nguyện vọng UT1, Số 2 được hiểu là thứ hạng của thí sinh tại nguyện vọng UT1 vượt quá chỉ tiêu tuyển sinh của ngành đó và được xét đến nguyện vọng UT2, tương tự như vậy với số 3 và số 4.**
- **Nội dung cột số (12): Thứ hạng của các thí sinh đang nằm trong tổng chỉ tiêu tuyển sinh của ngành tại các nguyện vọng ưu tiên chỉ mang tính chất tham khảo.**

| Thứ tự (Xếp hạng) (1) | Mã ngành (Ngành QTNL) (2) | Số Báo danh (3) | Họ và tên thí sinh (4) | UT được xét (5) | Tổ hợp môn (6) | Điểm ưu tiên (7) | Môn 1 (8) | Môn 2 (9) | Môn 3 (10) | Tổng điểm (11) | Ngành ĐK nguyện vọng ưu tiên (12) | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | UT1 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | UT2 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | UT3 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | UT4 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | |
| 51 | D340404 | TLA008277 | TRẦN PHƯƠNG LINH | 1 | D01 | 0 | 6,75 | 6 | 7,5 | 20,25 | D340404 \| D01 \| 47 | D340202 \| D01 \| 13 | D340101 \| D01 \| 6 | D340301 \| D01 \| 79 | |
| 52 | D340404 | KHA010451 | NGUYỄN THỊ TRANG | 1 | D01 | 0 | 6,5 | 7,5 | 6,25 | 20,25 | D340404 \| D01 \| 47 | D340202 \| D01 \| 13 | D340101 \| D01 \| 6 | D340301 \| D01 \| 79 | |
| 53 | D340404 | HVN000812 | NGUYỄN THỊ ÁNH | 1 | A00 | 1 | 6,5 | 7 | 5,75 | 20,25 | D340404 \| A00 \| 47 | | | | |
| 54 | D340404 | HDT001127 | NGUYỄN THỊ NGỌC ANH | 1 | A00 | 1,5 | 6,5 | 6,5 | 5,75 | 20,25 | D340404 \| A00 \| 47 | D340301 \| A00 \| 79 | D340101 \| A00 \| 6 | | |
| 55 | D340404 | YTB007130 | PHẠM THÚY HẰNG | 1 | D01 | 0,5 | 6,25 | 6,5 | 7 | 20,25 | D340404 \| D01 \| 47 | D340202 \| D01 \| 13 | D340301 \| D01 \| 79 | D340101 \| D01 \| 6 | |
| 56 | D340404 | TLA010200 | PHẠM LƯU BẢO NGỌC | 1 | D01 | 0 | 5,75 | 7,25 | 7,25 | 20,25 | D340404 \| D01 \| 47 | D340301 \| D01 \| 79 | D340202 \| D01 \| 13 | D340101 \| D01 \| 6 | |
| 57 | D340404 | SPH011429 | NGUYỄN QUANG MINH | 1 | D01 | 0 | 5,5 | 8 | 6,75 | 20,25 | D340404 \| D01 \| 47 | D340101 \| D01 \| 6 | D760101 \| D01 \| 119 | D340202 \| D01 \| 13 | |
| 58 | D340404 | YTB005815 | ĐỖ NGỌC HÀ | 1 | A00 | 0,5 | 5,5 | 6,5 | 7,75 | 20,25 | D340404 \| A00 \| 47 | D340301 \| A00 \| 79 | | | |
| 59 | D340404 | TTB006691 | LÒ THỊ TOÁN | 1 | A00 | 3,5 | 5,5 | 5,5 | 5,75 | 20,25 | D340404 \| A00 \| 47 | D340101 \| A00 \| 6 | D760101 \| A00 \| 119 | | |
| 60 | D340404 | HVN001115 | KIM THANH CHI | 1 | D01 | 0,5 | 5 | 7,5 | 7,25 | 20,25 | D340404 \| D01 \| 47 | D340101 \| D01 \| 6 | D340202 \| D01 \| 13 | D760101 \| D01 \| 119 | |
| 61 | D340404 | HVN008698 | NGUYỄN ĐỨC QUÝ | 1 | D01 | 0,5 | 4,25 | 8,5 | 7 | 20,25 | D340404 \| D01 \| 47 | | | | |
| 62 | D340404 | HDT021324 | TRẦN THUÝ QUỲNH | 1 | A00 | 0,5 | 7,25 | 6,75 | 5,5 | 20 | D340404 \| A00 \| 61 | D340301 \| A00 \| 94 | D340202 \| A00 \| 19 | D340101 \| A00 \| 12 | |

| Điểm trúng tuyển tạm thời vào ngành QTNL | A00 | A01 | D1 | |
|---|---|---|---|---|
| | 16,25 | 16,25 | 16,25 | |
| Tổng số thí sinh trúng tuyển tạm thời vào ngành QTNL | | | 700 | |
| Tổng chỉ tiêu xét tuyển của ngành QTNL | | | 700 | |

**Lưu ý:**

- **Nội dung cột số (5): Số 1 được hiểu là thí sinh đang được xét nguyện vọng UT1, Số 2 được hiểu là thứ hạng của thí sinh tại nguyện vọng UT1 vượt quá chỉ tiêu tuyển sinh của ngành đó và được xét đến nguyện vọng UT2, tương tự như vậy với số 3 và số 4.**
- **Nội dung cột số (12): Thứ hạng của các thí sinh đang nằm trong tổng chỉ tiêu tuyển sinh của ngành tại các nguyện vọng ưu tiên chỉ mang tính chất tham khảo.**

| Thứ tự (Xếp hạng) (1) | Mã ngành (Ngành QTNL) (2) | Số Báo danh (3) | Họ và tên thí sinh (4) | UT được xét (5) | Tổ hợp môn (6) | Điểm ưu tiên (7) | Môn 1 (8) | Môn 2 (9) | Môn 3 (10) | Tổng điểm (11) | Ngành ĐK nguyện vọng ưu tiên (12) | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | UT1 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | UT2 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | UT3 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | UT4 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | |
| 63 | D340404 | BKA010935 | ĐÀM THU QUYÊN | 1 | D01 | 0,5 | 7 | 6,5 | 6 | 20 | D340404 \| D01 \| 61 | D340101 \| D01 \| 12 | | | |
| 64 | D340404 | SPH002214 | NGUYỄN THỊ BẢO CHÂM | 1 | A00 | 1 | 7 | 5,5 | 6,5 | 20 | D340404 \| A00 \| 61 | | | | |
| 65 | D340404 | TND008774 | NGUYỄN THỊ HOA | 1 | A00 | 1,5 | 7 | 5,5 | 6 | 20 | D340404 \| A00 \| 61 | D340101 \| A00 \| 12 | | | |
| 66 | D340404 | TLA001219 | TRẦN PHƯƠNG ANH | 1 | D01 | 0 | 6,75 | 7,25 | 6 | 20 | D340404 \| D01 \| 61 | D340202 \| D01 \| 19 | D760101 \| D01 \| 133 | D340101 \| D01 \| 12 | |
| 67 | D340404 | TLA014713 | LÊ THANH TÚ | 1 | A00 | 0 | 6,75 | 6,25 | 7 | 20 | D340404 \| A00 \| 61 | D340101 \| A00 \| 12 | D340301 \| A00 \| 94 | D340202 \| A00 \| 19 | |
| 68 | D340404 | TQU000117 | NGUYỄN HOÀNG ANH | 1 | A00 | 3,5 | 6,75 | 4,5 | 5,25 | 20 | D340404 \| A00 \| 61 | D340301 \| A00 \| 94 | D760101 \| A00 \| 133 | D340101 \| A00 \| 12 | |
| 69 | D340404 | HHA015059 | ĐỖ QUANG TRUNG | 1 | A00 | 0,5 | 6,5 | 6,25 | 6,75 | 20 | D340404 \| A00 \| 61 | | | | |
| 70 | D340404 | HVN005045 | NGUYỄN THỊ THANH HƯƠNG | 1 | D01 | 0,5 | 6,25 | 7 | 6,25 | 20 | D340404 \| D01 \| 61 | D340202 \| D01 \| 19 | D340301 \| D01 \| 94 | D340101 \| D01 \| 12 | |
| 71 | D340404 | YTB012278 | PHẠM THỊ HỒNG LIÊN | 1 | A00 | 1 | 6,25 | 5,75 | 7 | 20 | D340404 \| A00 \| 61 | D340202 \| A00 \| 19 | D340301 \| A00 \| 94 | D340101 \| A00 \| 12 | |
| 72 | D340404 | SPH011303 | HÀ THỊ HỒNG MINH | 1 | A00 | 1,5 | 6,25 | 5,5 | 6,75 | 20 | D340404 \| A00 \| 61 | D340101 \| A00 \| 12 | D760101 \| A00 \| 133 | D340301 \| A00 \| 94 | |
| 73 | D340404 | TND014722 | TẠ PHƯƠNG LINH | 1 | D01 | 1,5 | 6 | 7,75 | 4,75 | 20 | D340404 \| D01 \| 61 | D340301 \| D01 \| 94 | D340202 \| D01 \| 19 | D340101 \| D01 \| 12 | |
| 74 | D340404 | TND016082 | TRIỆU THỊ MAI | 1 | A00 | 3,5 | 5,75 | 4,5 | 6,25 | 20 | D340404 \| A00 \| 61 | D760101 \| A00 \| 133 | | | |

| Điểm trúng tuyển tạm thời vào ngành QTNL | A00 | A01 | D1 | |
|---|---|---|---|---|
| | 16,25 | 16,25 | 16,25 | |
| Tổng số thí sinh trúng tuyển tạm thời vào ngành QTNL | | | 700 | |
| Tổng chỉ tiêu xét tuyển của ngành QTNL | | | 700 | |

**Lưu ý:**

- **Nội dung cột số (5): Số 1 được hiểu là thí sinh đang được xét nguyện vọng UT1, Số 2 được hiểu là thứ hạng của thí sinh tại nguyện vọng UT1 vượt quá chỉ tiêu tuyển sinh của ngành đó và được xét đến nguyện vọng UT2, tương tự như vậy với số 3 và số 4.**
- **Nội dung cột số (12): Thứ hạng của các thí sinh đang nằm trong tổng chỉ tiêu tuyển sinh của ngành tại các nguyện vọng ưu tiên chỉ mang tính chất tham khảo.**

| Thứ tự (Xếp hạng) (1) | Mã ngành (Ngành QTNL) (2) | Số Báo danh (3) | Họ và tên thí sinh (4) | UT được xét (5) | Tổ hợp môn (6) | Điểm ưu tiên (7) | Môn 1 (8) | Môn 2 (9) | Môn 3 (10) | Tổng điểm (11) | Ngành ĐK nguyện vọng ưu tiên (12) | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | UT1 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | UT2 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | UT3 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | UT4 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | |
| 75 | D340404 | SPH010232 | VŨ DIỆU LINH | 1 | D01 | 0 | 5,5 | 8,5 | 6 | 20 | D340404 \| D01 \| 61 | D340301 \| D01 \| 94 | | | |
| 76 | D340404 | HVN000267 | NGÔ THỊ HOÀNG ANH | 1 | D01 | 1 | 5,5 | 6,25 | 7,25 | 20 | D340404 \| D01 \| 61 | D340202 \| D01 \| 19 | | | |
| 77 | D340404 | YTB022938 | NGUYỄN THỊ TRANG | 1 | D01 | 1 | 5 | 7,25 | 6,75 | 20 | D340404 \| D01 \| 61 | D340301 \| D01 \| 94 | D340101 \| D01 \| 12 | | |
| 78 | D340404 | DCN000129 | ĐỖ THỊ THUÝ ANH | 1 | D01 | 0,5 | 4,5 | 8 | 7 | 20 | D340404 \| D01 \| 61 | D340101 \| D01 \| 12 | D340301 \| D01 \| 94 | | |
| 79 | D340404 | SPH014572 | PHẠM THÚY QUỲNH | 1 | D01 | 0 | 7,5 | 6 | 6,25 | 19,75 | D340404 \| D01 \| 78 | D340301 \| D01 \| 124 | D340101 \| D01 \| 14 | D760101 \| D01 \| 142 | |
| 80 | D340404 | BKA001138 | NGUYỄN NGỌC ÁNH | 1 | A00 | 0 | 7,5 | 5,75 | 6,5 | 19,75 | D340404 \| A00 \| 78 | D760101 \| A00 \| 142 | D340101 \| A00 \| 14 | D340202 \| A00 \| 22 | |
| 81 | D340404 | TND025304 | ĐỒNG THỊ HOÀI THƯƠNG | 1 | A00 | 1,5 | 7,25 | 5,5 | 5,5 | 19,75 | D340404 \| A00 \| 78 | D340301 \| A00 \| 124 | D340101 \| A00 \| 14 | | |
| 82 | D340404 | SPH012556 | NGUYỄN ÁNH NGỌC | 1 | D01 | 0 | 6,5 | 7 | 6,25 | 19,75 | D340404 \| D01 \| 78 | D760101 \| D01 \| 142 | | | |
| 83 | D340404 | THV004629 | PHẠM ĐỨC HIẾU | 1 | A01 | 1,5 | 6,5 | 7 | 4,75 | 19,75 | D340404 \| A01 \| 78 | | | | |
| 84 | D340404 | SPH015879 | NGÔ THỊ THẮM | 1 | A00 | 1 | 6,5 | 6,25 | 6 | 19,75 | D340404 \| A00 \| 78 | D340301 \| A00 \| 124 | | | |
| 85 | D340404 | KHA005565 | ĐINH THỊ LINH LINH | 1 | A00 | 1 | 6,5 | 6,25 | 6 | 19,75 | D340404 \| A00 \| 78 | D340301 \| A00 \| 124 | D340101 \| A00 \| 14 | D760101 \| A00 \| 142 | |
| 86 | D340404 | TND010328 | TRƯƠNG THỊ THU HUỆ | 1 | A00 | 0,5 | 6,5 | 5,25 | 7,5 | 19,75 | D340404 \| A00 \| 78 | D340301 \| A00 \| 124 | D340101 \| A00 \| 14 | | |

| Điểm trúng tuyển tạm thời vào ngành QTNL | A00 | A01 | D1 | |
|---|---|---|---|---|
| | 16,25 | 16,25 | 16,25 | |
| Tổng số thí sinh trúng tuyển tạm thời vào ngành QTNL | | | 700 | |
| Tổng chỉ tiêu xét tuyển của ngành QTNL | | | 700 | |

**Lưu ý:**

- **Nội dung cột số (5): Số 1 được hiểu là thí sinh đang được xét nguyện vọng UT1, Số 2 được hiểu là thứ hạng của thí sinh tại nguyện vọng UT1 vượt quá chỉ tiêu tuyển sinh của ngành đó và được xét đến nguyện vọng UT2, tương tự như vậy với số 3 và số 4.**
- **Nội dung cột số (12): Thứ hạng của các thí sinh đang nằm trong tổng chỉ tiêu tuyển sinh của ngành tại các nguyện vọng ưu tiên chỉ mang tính chất tham khảo.**

| Thứ tự (Xếp hạng) (1) | Mã ngành (Ngành QTNL) (2) | Số Báo danh (3) | Họ và tên thí sinh (4) | UT được xét (5) | Tổ hợp môn (6) | Điểm ưu tiên (7) | Môn 1 (8) | Môn 2 (9) | Môn 3 (10) | Tổng điểm (11) | Ngành ĐK nguyện vọng ưu tiên (12) | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | UT1 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | UT2 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | UT3 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | UT4 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | |
| 87 | D340404 | HVN005158 | NGUYỄN THỊ HƯỜNG | 1 | A00 | 1 | 6,5 | 5 | 7,25 | 19,75 | D340404 \| A00 \| 78 | D340301 \| A00 \| 124 | | | |
| 88 | D340404 | KQH002471 | NGUYỄN THỊ HỒNG DUYÊN | 1 | D01 | 1 | 5,75 | 6,5 | 6,5 | 19,75 | D340404 \| D01 \| 78 | D340202 \| D01 \| 22 | D760101 \| D01 \| 142 | | |
| 89 | D340404 | YTB009589 | BÙI VĂN HUY | 1 | A00 | 1 | 5,75 | 6 | 7 | 19,75 | D340404 \| A00 \| 78 | D340101 \| A00 \| 14 | D760101 \| A00 \| 142 | D340202 \| A00 \| 22 | |
| 90 | D340404 | HDT009461 | NGÔ XUÂN HÒA | 1 | D01 | 1,5 | 4,75 | 7,5 | 6 | 19,75 | D340404 \| D01 \| 78 | D340301 \| D01 \| 124 | D340101 \| D01 \| 14 | D760101 \| D01 \| 142 | |
| 91 | D340404 | THV002479 | ĐỖ THÙY DƯƠNG | 1 | D01 | 1,5 | 4,75 | 6,5 | 7 | 19,75 | D340404 \| D01 \| 78 | D340301 \| D01 \| 124 | D340101 \| D01 \| 14 | D340202 \| D01 \| 22 | |
| 92 | D340404 | KQH001293 | NGUYỄN LINH CHI | 1 | D01 | 0,5 | 4,5 | 7,75 | 7 | 19,75 | D340404 \| D01 \| 78 | D760101 \| D01 \| 142 | D340301 \| D01 \| 124 | D340101 \| D01 \| 14 | |
| 93 | D340404 | THP009274 | PHẠM THỊ NGỌC MAI | 1 | D01 | 0,5 | 4,5 | 7,5 | 7,25 | 19,75 | D340404 \| D01 \| 78 | D340202 \| D01 \| 22 | D340101 \| D01 \| 14 | D340301 \| D01 \| 124 | |
| 94 | D340404 | HDT010362 | ĐINH THỊ THU HUÊ | 1 | D01 | 1,5 | 3,5 | 7,5 | 7,25 | 19,75 | D340404 \| D01 \| 78 | D340101 \| D01 \| 14 | | | |
| 95 | D340404 | TLA012698 | TRƯƠNG THANH THẢO | 1 | D01 | 0 | 7,75 | 5,5 | 6,25 | 19,5 | D340404 \| D01 \| 94 | D340101 \| D01 \| 24 | D760101 \| D01 \| 159 | | |
| 96 | D340404 | KHA005932 | TRẦN THỊ THUỲ LINH | 1 | A01 | 1 | 7 | 6,5 | 5 | 19,5 | D340404 \| A01 \| 94 | D340202 \| A01 \| 24 | D760101 \| A01 \| 159 | D340301 \| A01 \| 155 | |
| 97 | D340404 | SPH018156 | NGUYỄN VIỆT TRUNG | 1 | D01 | 0 | 7 | 6 | 6,5 | 19,5 | D340404 \| D01 \| 94 | D760101 \| D01 \| 159 | D340202 \| D01 \| 24 | D340101 \| D01 \| 24 | |
| 98 | D340404 | SPH000704 | NGUYỄN ĐĂNG HỒNG ANH | 1 | D01 | 0 | 7 | 6 | 6,5 | 19,5 | D340404 \| D01 \| 94 | D760101 \| D01 \| 159 | D340101 \| D01 \| 24 | | |

| Điểm trúng tuyển tạm thời vào ngành QTNL | A00 | A01 | D1 | |
|---|---|---|---|---|
| | 16,25 | 16,25 | 16,25 | |
| Tổng số thí sinh trúng tuyển tạm thời vào ngành QTNL | | | 700 | |
| Tổng chỉ tiêu xét tuyển của ngành QTNL | | | 700 | |

**Lưu ý:**

- **Nội dung cột số (5): Số 1 được hiểu là thí sinh đang được xét nguyện vọng UT1, Số 2 được hiểu là thứ hạng của thí sinh tại nguyện vọng UT1 vượt quá chỉ tiêu tuyển sinh của ngành đó và được xét đến nguyện vọng UT2, tương tự như vậy với số 3 và số 4.**
- **Nội dung cột số (12): Thứ hạng của các thí sinh đang nằm trong tổng chỉ tiêu tuyển sinh của ngành tại các nguyện vọng ưu tiên chỉ mang tính chất tham khảo.**

| Thứ tự (Xếp hạng) (1) | Mã ngành (Ngành QTNL) (2) | Số Báo danh (3) | Họ và tên thí sinh (4) | UT được xét (5) | Tổ hợp môn (6) | Điểm ưu tiên (7) | Môn 1 (8) | Môn 2 (9) | Môn 3 (10) | Tổng điểm (11) | Ngành ĐK nguyện vọng ưu tiên (12) | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | UT1 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | UT2 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | UT3 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | UT4 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | |
| 99 | D340404 | HVN007993 | NGUYỄN THỊ KIM OANH | 1 | A00 | 0,5 | 7 | 5 | 7 | 19,5 | D340404 \| A00 \| 94 | D340301 \| A00 \| 155 | D340101 \| A00 \| 24 | D340202 \| A00 \| 24 | |
| 100 | D340404 | TLA004194 | TRẦN HOÀNG HÀ | 1 | D01 | 0 | 6,5 | 6,5 | 6,5 | 19,5 | D340404 \| D01 \| 94 | D340301 \| D01 \| 155 | D760101 \| D01 \| 159 | D340101 \| D01 \| 24 | |
| 101 | D340404 | YTB025876 | PHẠM THỊ YẾN | 1 | A00 | 1 | 6,5 | 6,5 | 5,5 | 19,5 | D340404 \| A00 \| 94 | D340202 \| A00 \| 24 | D340101 \| A00 \| 24 | D760101 \| A00 \| 159 | |
| 102 | D340404 | KQH008644 | TRẦN THỊ KHÁNH LY | 1 | A00 | 0,5 | 6,5 | 5,75 | 6,75 | 19,5 | D340404 \| A00 \| 94 | D340101 \| A00 \| 24 | D340301 \| A00 \| 155 | D340202 \| A00 \| 24 | |
| 103 | D340404 | THP005086 | LÊ GIA HIẾU | 1 | A00 | 1 | 6,25 | 5,75 | 6,5 | 19,5 | D340404 \| A00 \| 94 | D340101 \| A00 \| 24 | D340301 \| A00 \| 155 | D340202 \| A00 \| 24 | |
| 104 | D340404 | KQH003384 | NGUYỄN THỊ GIANG | 1 | A00 | 0,5 | 6 | 7 | 6 | 19,5 | D340404 \| A00 \| 94 | D760101 \| A00 \| 159 | D340202 \| A00 \| 24 | D340301 \| A00 \| 155 | |
| 105 | D340404 | YTB013453 | NGUYỄN THĂNG LONG | 1 | A00 | 1 | 6 | 5,75 | 6,75 | 19,5 | D340404 \| A00 \| 94 | D340301 \| A00 \| 155 | | | |
| 106 | D340404 | TND016618 | NGỤY THỊ MINH | 1 | A00 | 1,5 | 6 | 5,75 | 6,25 | 19,5 | D340404 \| A00 \| 94 | D340101 \| A00 \| 24 | | | |
| 107 | D340404 | SPH014350 | NGUYỄN THÚY QUYÊN | 1 | D01 | 0,5 | 5,75 | 7,5 | 5,75 | 19,5 | D340404 \| D01 \| 94 | D760101 \| C00 \| 14 | | | |
| 108 | D340404 | KQH014529 | NGUYỄN THỊ HUYỀN TRANG | 1 | D01 | 0,5 | 5,75 | 6,75 | 6,5 | 19,5 | D340404 \| D01 \| 94 | D340101 \| D01 \| 24 | D760101 \| D01 \| 159 | D340301 \| D01 \| 155 | |
| 109 | D340404 | SPH006629 | ĐINH THỊ THANH HÒA | 1 | D01 | 2 | 5,75 | 6,5 | 5,25 | 19,5 | D340404 \| D01 \| 94 | D340101 \| D01 \| 24 | D340301 \| D01 \| 155 | D340202 \| D01 \| 24 | |
| 110 | D340404 | YTB021985 | BÙI THỊ MINH TIẾN | 1 | D01 | 0,5 | 5,5 | 8 | 5,5 | 19,5 | D340404 \| D01 \| 94 | D340301 \| D01 \| 155 | D340101 \| D01 \| 24 | D340202 \| D01 \| 24 | |

| Điểm trúng tuyển tạm thời vào ngành QTNL | A00 | A01 | D1 | |
|---|---|---|---|---|
| | 16,25 | 16,25 | 16,25 | |
| Tổng số thí sinh trúng tuyển tạm thời vào ngành QTNL | | | 700 | |
| Tổng chỉ tiêu xét tuyển của ngành QTNL | | | 700 | |

**Lưu ý:**

- **Nội dung cột số (5): Số 1 được hiểu là thí sinh đang được xét nguyện vọng UT1, Số 2 được hiểu là thứ hạng của thí sinh tại nguyện vọng UT1 vượt quá chỉ tiêu tuyển sinh của ngành đó và được xét đến nguyện vọng UT2, tương tự như vậy với số 3 và số 4.**
- **Nội dung cột số (12): Thứ hạng của các thí sinh đang nằm trong tổng chỉ tiêu tuyển sinh của ngành tại các nguyện vọng ưu tiên chỉ mang tính chất tham khảo.**

| Thứ tự (Xếp hạng) (1) | Mã ngành (Ngành QTNL) (2) | Số Báo danh (3) | Họ và tên thí sinh (4) | UT được xét (5) | Tổ hợp môn (6) | Điểm ưu tiên (7) | Môn 1 (8) | Môn 2 (9) | Môn 3 (10) | Tổng điểm (11) | Ngành ĐK nguyện vọng ưu tiên (12) | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | UT1 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | UT2 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | UT3 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | UT4 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | |
| 111 | D340404 | SPH014609 | ĐỖ THỊ BÍCH SANG | 1 | D01 | 0 | 5,5 | 6,5 | 7,5 | 19,5 | D340404 \| D01 \| 94 | D340101 \| D01 \| 24 | D340301 \| D01 \| 155 | D340202 \| D01 \| 24 | |
| 112 | D340404 | SPH011045 | NGUYỄN THANH MAI | 1 | A00 | 0 | 5,5 | 6,5 | 7,5 | 19,5 | D340404 \| A00 \| 94 | D340301 \| A00 \| 155 | D760101 \| A00 \| 159 | | |
| 113 | D340404 | TDV013303 | ĐẬU THỊ HUYỀN | 1 | A00 | 1,5 | 5,25 | 6,25 | 6,5 | 19,5 | D340404 \| A00 \| 94 | D760101 \| A00 \| 159 | | | |
| 114 | D340404 | LNH002537 | NGUYỄN THỊ NGỌC HÀ | 1 | D01 | 0,5 | 4,5 | 8,5 | 6 | 19,5 | D340404 \| D01 \| 94 | D340301 \| D01 \| 155 | D340202 \| D01 \| 24 | D760101 \| D01 \| 159 | |
| 115 | D340404 | KQH014707 | PHẠM THỊ HUYỀN TRANG | 1 | D01 | 1 | 3,75 | 7,75 | 7 | 19,5 | D340404 \| D01 \| 94 | D340101 \| D01 \| 24 | D760101 \| D01 \| 159 | D340202 \| D01 \| 24 | |
| 116 | D340404 | HDT021939 | VŨ LÊ SƠN | 1 | A00 | 1 | 7 | 5,5 | 5,75 | 19,25 | D340404 \| A00 \| 115 | D340101 \| A00 \| 31 | D340301 \| A00 \| 194 | D340202 \| A00 \| 32 | |
| 117 | D340404 | TLA015531 | NGUYỄN THỊ BẰNG VI | 1 | D01 | 0 | 6,75 | 6,25 | 6,25 | 19,25 | D340404 \| D01 \| 115 | D340301 \| D01 \| 194 | D340101 \| D01 \| 31 | D340202 \| D01 \| 32 | |
| 118 | D340404 | DCN005092 | PHẠM THỊ KHÁNH HUYỀN | 1 | A00 | 1 | 6,75 | 6 | 5,5 | 19,25 | D340404 \| A00 \| 115 | D340101 \| A00 \| 31 | D340301 \| A00 \| 194 | | |
| 119 | D340404 | HVN006038 | NGUYỄN THÙY LINH | 1 | A00 | 1 | 6,75 | 5,75 | 5,75 | 19,25 | D340404 \| A00 \| 115 | D340101 \| A00 \| 31 | D340202 \| A00 \| 32 | D340301 \| A00 \| 194 | |
| 120 | D340404 | TLA011489 | NGUYỄN THỊ QUYÊN | 1 | A00 | 0,5 | 6,5 | 6,75 | 5,5 | 19,25 | D340404 \| A00 \| 115 | D760101 \| A00 \| 175 | D340301 \| A00 \| 194 | D340101 \| A00 \| 31 | |
| 121 | D340404 | YTB009341 | TẠ THỊ HỒNG HUỆ | 1 | A00 | 1 | 6,5 | 6,25 | 5,5 | 19,25 | D340404 \| A00 \| 115 | D760101 \| A00 \| 175 | D340202 \| A00 \| 32 | | |
| 122 | D340404 | HVN006561 | HÀ THỊ MAI | 1 | A00 | 0,5 | 6 | 5,5 | 7,25 | 19,25 | D340404 \| A00 \| 115 | D340301 \| A00 \| 194 | D340101 \| A00 \| 31 | D340202 \| A00 \| 32 | |

| Điểm trúng tuyển tạm thời vào ngành QTNL | A00 | A01 | D1 | |
|---|---|---|---|---|
| | 16,25 | 16,25 | 16,25 | |
| Tổng số thí sinh trúng tuyển tạm thời vào ngành QTNL | | | 700 | |
| Tổng chỉ tiêu xét tuyển của ngành QTNL | | | 700 | |

**Lưu ý:**

- **Nội dung cột số (5): Số 1 được hiểu là thí sinh đang được xét nguyện vọng UT1, Số 2 được hiểu là thứ hạng của thí sinh tại nguyện vọng UT1 vượt quá chỉ tiêu tuyển sinh của ngành đó và được xét đến nguyện vọng UT2, tương tự như vậy với số 3 và số 4.**
- **Nội dung cột số (12): Thứ hạng của các thí sinh đang nằm trong tổng chỉ tiêu tuyển sinh của ngành tại các nguyện vọng ưu tiên chỉ mang tính chất tham khảo.**

| Thứ tự (Xếp hạng) (1) | Mã ngành (Ngành QTNL) (2) | Số Báo danh (3) | Họ và tên thí sinh (4) | UT được xét (5) | Tổ hợp môn (6) | Điểm ưu tiên (7) | Môn 1 (8) | Môn 2 (9) | Môn 3 (10) | Tổng điểm (11) | Ngành ĐK nguyện vọng ưu tiên (12) | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | UT1 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | UT2 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | UT3 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | UT4 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | |
| 123 | D340404 | BKA000453 | NGUYỄN HẢI ANH | 1 | D01 | 0 | 5,75 | 7 | 6,5 | 19,25 | D340404 \| D01 \| 115 | | | | |
| 124 | D340404 | TND007569 | NGUYỄN THỊ NGỌC HÂN | 1 | A00 | 0,5 | 5,5 | 7,25 | 6 | 19,25 | D340404 \| A00 \| 115 | D340101 \| A00 \| 31 | D340301 \| A00 \| 194 | | |
| 125 | D340404 | BKA001484 | NGUYỄN QUỲNH CHÂU | 1 | D01 | 0,5 | 5,5 | 6,75 | 6,5 | 19,25 | D340404 \| D01 \| 115 | D340101 \| D01 \| 31 | D340301 \| D01 \| 194 | D760101 \| D01 \| 175 | |
| 126 | D340404 | TLA008107 | NGUYỄN THÙY LINH | 1 | D01 | 0 | 5,25 | 7,5 | 6,5 | 19,25 | D340404 \| D01 \| 115 | D340301 \| D01 \| 194 | D340101 \| D01 \| 31 | | |
| 127 | D340404 | SPH017700 | NGUYỄN THÙY TRANG | 1 | D01 | 0,5 | 4,75 | 8,5 | 5,5 | 19,25 | D340404 \| D01 \| 115 | D340101 \| D01 \| 31 | D340301 \| D01 \| 194 | D340202 \| D01 \| 32 | |
| 128 | D340404 | DCN013041 | PHÙNG THANH VÂN | 1 | D01 | 0,5 | 4,75 | 6,5 | 7,5 | 19,25 | D340404 \| D01 \| 115 | D340101 \| D01 \| 31 | D340301 \| D01 \| 194 | D340202 \| D01 \| 32 | |
| 129 | D340404 | BKA008479 | VŨ THỊ MAI | 1 | D01 | 1 | 4 | 7,75 | 6,5 | 19,25 | D340404 \| D01 \| 115 | D340301 \| D01 \| 194 | D760101 \| D01 \| 175 | D340202 \| D01 \| 32 | |
| 130 | D340404 | TND011232 | NGUYỄN THỊ HUYỀN | 1 | D01 | 1,5 | 4 | 6,75 | 7 | 19,25 | D340404 \| D01 \| 115 | D760101 \| D01 \| 175 | D340101 \| D01 \| 31 | | |
| 131 | D340404 | THV009963 | TỐNG THỊ HỒNG NHUNG | 1 | D01 | 1,5 | 3,5 | 7,5 | 6,75 | 19,25 | D340404 \| D01 \| 115 | D340101 \| D01 \| 31 | | | |
| 132 | D340404 | TDV021369 | PHẠM THỊ NGỌC | 1 | A01 | 1 | 7,25 | 7 | 3,75 | 19 | D340404 \| A01 \| 131 | D340301 \| A01 \| 230 | | | |
| 133 | D340404 | HDT024105 | TRẦN ĐỨC THỊNH | 1 | A00 | 1,5 | 7 | 6,75 | 3,75 | 19 | D340404 \| A00 \| 131 | D340101 \| A00 \| 42 | D340301 \| A00 \| 230 | D340202 \| A00 \| 41 | |
| 134 | D340404 | SPH002679 | NGUYỄN THÀNH CÔNG | 1 | A00 | 0 | 7 | 6,25 | 5,75 | 19 | D340404 \| A00 \| 131 | D340301 \| A00 \| 230 | | | |

| Điểm trúng tuyển tạm thời vào ngành QTNL | A00 | A01 | D1 | |
|---|---|---|---|---|
| | 16,25 | 16,25 | 16,25 | |
| Tổng số thí sinh trúng tuyển tạm thời vào ngành QTNL | | | 700 | |
| Tổng chỉ tiêu xét tuyển của ngành QTNL | | | 700 | |

**Lưu ý:**

- **Nội dung cột số (5): Số 1 được hiểu là thí sinh đang được xét nguyện vọng UT1, Số 2 được hiểu là thứ hạng của thí sinh tại nguyện vọng UT1 vượt quá chỉ tiêu tuyển sinh của ngành đó và được xét đến nguyện vọng UT2, tương tự như vậy với số 3 và số 4.**
- **Nội dung cột số (12): Thứ hạng của các thí sinh đang nằm trong tổng chỉ tiêu tuyển sinh của ngành tại các nguyện vọng ưu tiên chỉ mang tính chất tham khảo.**

| Thứ tự (Xếp hạng) (1) | Mã ngành (Ngành QTNL) (2) | Số Báo danh (3) | Họ và tên thí sinh (4) | UT được xét (5) | Tổ hợp môn (6) | Điểm ưu tiên (7) | Môn 1 (8) | Môn 2 (9) | Môn 3 (10) | Tổng điểm (11) | Ngành ĐK nguyện vọng ưu tiên (12) | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | UT1 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | UT2 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | UT3 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | UT4 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | |
| 135 | D340404 | DCN011637 | ĐỖ THỊ HỒNG TRANG | 1 | A00 | 0,5 | 7 | 6 | 5,5 | 19 | D340404 \| A00 \| 131 | D340101 \| A00 \| 42 | D760101 \| A00 \| 189 | D340301 \| A00 \| 230 | |
| 136 | D340404 | BKA000598 | NGUYỄN THỊ LAN ANH | 1 | D01 | 0,5 | 6,75 | 6,5 | 5,25 | 19 | D340404 \| D01 \| 131 | D340101 \| D01 \| 42 | D340202 \| D01 \| 41 | D340301 \| D01 \| 230 | |
| 137 | D340404 | HHA004446 | TRẦN THỊ HẰNG | 1 | A00 | 1,5 | 6,75 | 5,75 | 5 | 19 | D340404 \| A00 \| 131 | D340301 \| A00 \| 230 | D340101 \| A00 \| 42 | | |
| 138 | D340404 | TLA011768 | ĐINH HỒNG SƠN | 1 | A01 | 1 | 6,5 | 7,25 | 4,25 | 19 | D340404 \| A01 \| 131 | D340101 \| A01 \| 42 | D340202 \| A01 \| 41 | D340301 \| A01 \| 230 | |
| 139 | D340404 | YTB018046 | DƯƠNG THỊ HỒNG QUYÊN | 1 | A00 | 1 | 6,5 | 7 | 4,5 | 19 | D340404 \| A00 \| 131 | D760101 \| A00 \| 189 | D340101 \| A00 \| 42 | D340301 \| A00 \| 230 | |
| 140 | D340404 | THP012321 | MAI THỊ NHƯ QUỲNH | 1 | A01 | 0,5 | 6,5 | 6,5 | 5,5 | 19 | D340404 \| A01 \| 131 | D340101 \| A01 \| 42 | D340301 \| A01 \| 230 | D760101 \| A01 \| 189 | |
| 141 | D340404 | HDT026784 | NGUYỄN THỊ LINH TRANG | 1 | D01 | 1,5 | 6,25 | 6,75 | 4,5 | 19 | D340404 \| D01 \| 131 | D340101 \| D01 \| 42 | D340301 \| D01 \| 230 | | |
| 142 | D340404 | TND017082 | NGUYỄN NGỌC NAM | 1 | A00 | 1 | 6,25 | 5,25 | 6,5 | 19 | D340404 \| A00 \| 131 | D340101 \| A00 \| 42 | D340301 \| A00 \| 230 | D340202 \| A00 \| 41 | |
| 143 | D340404 | HVN001974 | NGUYỄN THÙY DƯƠNG | 1 | D01 | 0,5 | 6 | 8,5 | 4 | 19 | D340404 \| D01 \| 131 | D340301 \| D01 \| 230 | D340101 \| D01 \| 42 | D340202 \| D01 \| 41 | |
| 144 | D340404 | TLA005641 | TRẦN VIỆT HOÀNG | 1 | A01 | 0 | 6 | 6 | 7 | 19 | D340404 \| A01 \| 131 | D340202 \| A01 \| 41 | D340301 \| A01 \| 230 | | |
| 145 | D340404 | TND002170 | NÔNG HUYỀN CHÂU | 1 | A00 | 3,5 | 6 | 5,25 | 4,25 | 19 | D340404 \| A00 \| 131 | D760101 \| A00 \| 189 | D340202 \| A00 \| 41 | D340301 \| A00 \| 230 | |
| 146 | D340404 | TDV002597 | VĂN THỊ BÌNH | 1 | A00 | 1 | 6 | 4,75 | 7,25 | 19 | D340404 \| A00 \| 131 | D340301 \| A00 \| 230 | D760101 \| A00 \| 189 | D340202 \| A00 \| 41 | |

| Điểm trúng tuyển tạm thời vào ngành QTNL | A00 | A01 | D1 | |
|---|---|---|---|---|
| | 16,25 | 16,25 | 16,25 | |
| Tổng số thí sinh trúng tuyển tạm thời vào ngành QTNL | | | 700 | |
| Tổng chỉ tiêu xét tuyển của ngành QTNL | | | 700 | |

**Lưu ý:**

- **Nội dung cột số (5): Số 1 được hiểu là thí sinh đang được xét nguyện vọng UT1, Số 2 được hiểu là thứ hạng của thí sinh tại nguyện vọng UT1 vượt quá chỉ tiêu tuyển sinh của ngành đó và được xét đến nguyện vọng UT2, tương tự như vậy với số 3 và số 4.**
- **Nội dung cột số (12): Thứ hạng của các thí sinh đang nằm trong tổng chỉ tiêu tuyển sinh của ngành tại các nguyện vọng ưu tiên chỉ mang tính chất tham khảo.**

| Thứ tự (Xếp hạng) (1) | Mã ngành (Ngành QTNL) (2) | Số Báo danh (3) | Họ và tên thí sinh (4) | UT được xét (5) | Tổ hợp môn (6) | Điểm ưu tiên (7) | Môn 1 (8) | Môn 2 (9) | Môn 3 (10) | Tổng điểm (11) | Ngành ĐK nguyện vọng ưu tiên (12) | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | UT1 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | UT2 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | UT3 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | UT4 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | |
| 147 | D340404 | HHA009707 | HÀ HỒNG NGA | 1 | D01 | 1,5 | 5,75 | 7,25 | 4,5 | 19 | D340404 \| D01 \| 131 | D340101 \| D01 \| 42 | D340301 \| D01 \| 230 | D340202 \| D01 \| 41 | |
| 148 | D340404 | YTB022572 | ĐOÀN THU TRANG | 1 | A00 | 0,5 | 5,75 | 6,5 | 6,25 | 19 | D340404 \| A00 \| 131 | D340101 \| A00 \| 42 | D340202 \| A00 \| 41 | D340301 \| A00 \| 230 | |
| 149 | D340404 | HDT003738 | VŨ HOÀNG DUỆ | 1 | A00 | 1 | 5,75 | 6,5 | 5,75 | 19 | D340404 \| A00 \| 131 | D340202 \| A00 \| 41 | D340101 \| A00 \| 42 | | |
| 150 | D340404 | SPH012612 | NGUYỄN THỊ NGỌC | 1 | A00 | 1 | 5,75 | 5,75 | 6,5 | 19 | D340404 \| A00 \| 131 | D340101 \| A00 \| 42 | D340301 \| A00 \| 230 | | |
| 151 | D340404 | KQH000702 | TRẦN HỒNG ANH | 1 | A01 | 0,5 | 5,5 | 8 | 5 | 19 | D340404 \| A01 \| 131 | D340101 \| A01 \| 42 | D340301 \| A01 \| 230 | | |
| 152 | D340404 | TDV024856 | DƯƠNG QUYỀN QUỐC | 1 | A00 | 0,5 | 5,5 | 7,25 | 5,75 | 19 | D340404 \| A00 \| 131 | D340202 \| A00 \| 41 | D340301 \| A00 \| 230 | D340101 \| A00 \| 42 | |
| 153 | D340404 | BKA008846 | NGUYỄN HÀ MY | 1 | D01 | 0 | 5 | 7 | 7 | 19 | D340404 \| D01 \| 131 | D340301 \| D01 \| 230 | D340202 \| D01 \| 41 | | |
| 154 | D340404 | TTB002215 | HÀ MINH HIẾU | 1 | D01 | 3,5 | 5 | 5 | 5,5 | 19 | D340404 \| D01 \| 131 | D760101 \| D01 \| 189 | D340202 \| D01 \| 41 | | |
| 155 | D340404 | TDV024224 | VŨ THỊ PHƯƠNG | 1 | D01 | 1 | 4,5 | 9 | 4,5 | 19 | D340404 \| D01 \| 131 | D760101 \| D01 \| 189 | | | |
| 156 | D340404 | TDV023065 | NGUYỄN THỊ TÚ OANH | 1 | D01 | 2 | 4,5 | 7,25 | 5,25 | 19 | D340404 \| D01 \| 131 | D340301 \| D01 \| 230 | D340101 \| D01 \| 42 | D340202 \| D01 \| 41 | |
| 157 | D340404 | TND017619 | PHẠM BẢO NGÂN | 1 | D01 | 0,5 | 4 | 7,75 | 6,75 | 19 | D340404 \| D01 \| 131 | D340301 \| D01 \| 230 | D340101 \| D01 \| 42 | D760101 \| D01 \| 189 | |
| 158 | D340404 | YTB002310 | VŨ THỊ CHI | 1 | D01 | 1 | 3,75 | 8 | 6,25 | 19 | D340404 \| D01 \| 131 | D760101 \| D01 \| 189 | D340101 \| D01 \| 42 | | |

| Điểm trúng tuyển tạm thời vào ngành QTNL | A00 | A01 | D1 | |
|---|---|---|---|---|
| | 16,25 | 16,25 | 16,25 | |
| Tổng số thí sinh trúng tuyển tạm thời vào ngành QTNL | | | 700 | |
| Tổng chỉ tiêu xét tuyển của ngành QTNL | | | 700 | |

**Lưu ý:**

- **Nội dung cột số (5): Số 1 được hiểu là thí sinh đang được xét nguyện vọng UT1, Số 2 được hiểu là thứ hạng của thí sinh tại nguyện vọng UT1 vượt quá chỉ tiêu tuyển sinh của ngành đó và được xét đến nguyện vọng UT2, tương tự như vậy với số 3 và số 4.**
- **Nội dung cột số (12): Thứ hạng của các thí sinh đang nằm trong tổng chỉ tiêu tuyển sinh của ngành tại các nguyện vọng ưu tiên chỉ mang tính chất tham khảo.**

| Thứ tự (Xếp hạng) (1) | Mã ngành (Ngành QTNL) (2) | Số Báo danh (3) | Họ và tên thí sinh (4) | UT được xét (5) | Tổ hợp môn (6) | Điểm ưu tiên (7) | Môn 1 (8) | Môn 2 (9) | Môn 3 (10) | Tổng điểm (11) | Ngành ĐK nguyện vọng ưu tiên (12) | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | UT1 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | UT2 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | UT3 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | UT4 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | |
| 159 | D340404 | BKA001102 | CÔNG NGỌC ÁNH | 1 | D01 | 0 | 7 | 7 | 4,75 | 18,75 | D340404 \| D01 \| 158 | D340301 \| D01 \| 292 | D340202 \| D01 \| 49 | D340101 \| D01 \| 49 | |
| 160 | D340404 | SPH012673 | TRẦN HỒNG NGỌC | 1 | A00 | 0 | 6,75 | 6,5 | 5,5 | 18,75 | D340404 \| A00 \| 158 | D340101 \| A00 \| 49 | D340301 \| A00 \| 292 | D340202 \| A00 \| 49 | |
| 161 | D340404 | THV014837 | VŨ ĐÌNH TÙNG | 1 | A00 | 1,5 | 6,75 | 5,5 | 5 | 18,75 | D340404 \| A00 \| 158 | D340202 \| A00 \| 49 | | | |
| 162 | D340404 | SPH015127 | VŨ THANH TÂM | 1 | D01 | 0 | 6,5 | 6,5 | 5,75 | 18,75 | D340404 \| D01 \| 158 | D340101 \| D01 \| 49 | D340301 \| D01 \| 292 | D760101 \| D01 \| 210 | |
| 163 | D340404 | TLA009585 | LÊ TRUNG NAM | 1 | A01 | 0 | 6,5 | 6 | 6,25 | 18,75 | D340404 \| A01 \| 158 | D340101 \| A01 \| 49 | | | |
| 164 | D340404 | LNH006637 | ĐẶNG THỊ ÁNH NGỌC | 1 | A00 | 0,5 | 6,5 | 5,25 | 6,5 | 18,75 | D340404 \| A00 \| 158 | D760101 \| A00 \| 210 | D340202 \| A00 \| 49 | D340101 \| A00 \| 49 | |
| 165 | D340404 | KQH008377 | ĐỖ THÀNH LỘC | 1 | A01 | 1 | 6,5 | 4,75 | 6,5 | 18,75 | D340404 \| A01 \| 158 | D340301 \| A01 \| 292 | D340101 \| A01 \| 49 | D340202 \| A01 \| 49 | |
| 166 | D340404 | HDT007637 | TRỊNH THU HẠNH | 1 | A00 | 1 | 6,25 | 6,25 | 5,25 | 18,75 | D340404 \| A00 \| 158 | D760101 \| A00 \| 210 | D340202 \| A00 \| 49 | | |
| 167 | D340404 | TTB003301 | ĐỖ THỊ LAN | 1 | D01 | 1,5 | 6,25 | 6 | 5 | 18,75 | D340404 \| D01 \| 158 | D340101 \| D01 \| 49 | D340301 \| D01 \| 292 | | |
| 168 | D340404 | KQH014865 | NGUYỄN MỸ TRÂN | 1 | A00 | 0,5 | 6,25 | 5,75 | 6,25 | 18,75 | D340404 \| A00 \| 158 | D340101 \| A00 \| 49 | | | |
| 169 | D340404 | BKA007272 | TRẦN THỊ PHƯƠNG LIÊN | 1 | D01 | 0,5 | 6 | 8,25 | 4 | 18,75 | D340404 \| D01 \| 158 | | | | |
| 170 | D340404 | DCN000791 | HOÀNG NGỌC ÁNH | 1 | A00 | 1 | 6 | 5,25 | 6,5 | 18,75 | D340404 \| A00 \| 158 | D340202 \| A00 \| 49 | D340301 \| A00 \| 292 | D340101 \| A00 \| 49 | |

| Điểm trúng tuyển tạm thời vào ngành QTNL | A00 | A01 | D1 | |
|---|---|---|---|---|
| | 16,25 | 16,25 | 16,25 | |
| Tổng số thí sinh trúng tuyển tạm thời vào ngành QTNL | | | 700 | |
| Tổng chỉ tiêu xét tuyển của ngành QTNL | | | 700 | |

**Lưu ý:**

- **Nội dung cột số (5): Số 1 được hiểu là thí sinh đang được xét nguyện vọng UT1, Số 2 được hiểu là thứ hạng của thí sinh tại nguyện vọng UT1 vượt quá chỉ tiêu tuyển sinh của ngành đó và được xét đến nguyện vọng UT2, tương tự như vậy với số 3 và số 4.**
- **Nội dung cột số (12): Thứ hạng của các thí sinh đang nằm trong tổng chỉ tiêu tuyển sinh của ngành tại các nguyện vọng ưu tiên chỉ mang tính chất tham khảo.**

| Thứ tự (Xếp hạng) (1) | Mã ngành (Ngành QTNL) (2) | Số Báo danh (3) | Họ và tên thí sinh (4) | UT được xét (5) | Tổ hợp môn (6) | Điểm ưu tiên (7) | Môn 1 (8) | Môn 2 (9) | Môn 3 (10) | Tổng điểm (11) | Ngành ĐK nguyện vọng ưu tiên (12) | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | UT1 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | UT2 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | UT3 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | UT4 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | |
| 171 | D340404 | SPH008858 | PHÙNG THỊ ÂN KHUÊ | 1 | D01 | 0 | 5,75 | 7 | 6 | 18,75 | D340404 \| D01 \| 158 | D340301 \| D01 \| 292 | D340101 \| D01 \| 49 | D340202 \| D01 \| 49 | |
| 172 | D340404 | HVN002509 | NGUYỄN LINH GIANG | 1 | D01 | 0,5 | 5,75 | 7 | 5,5 | 18,75 | D340404 \| D01 \| 158 | D340301 \| D01 \| 292 | | | |
| 173 | D340404 | HDT015662 | VŨ THỊ THÚY LƯƠNG | 1 | A00 | 1 | 5,75 | 6 | 6 | 18,75 | D340404 \| A00 \| 158 | D340202 \| A00 \| 49 | | | |
| 174 | D340404 | HHA011877 | VŨ THỊ THU QUỲNH | 1 | A00 | 0,5 | 5,75 | 5,75 | 6,75 | 18,75 | D340404 \| A00 \| 158 | D340101 \| A00 \| 49 | D760101 \| A00 \| 210 | D340301 \| A00 \| 292 | |
| 175 | D340404 | TLA008125 | NGUYỄN THÙY LINH | 1 | D01 | 0 | 5,5 | 7,75 | 5,5 | 18,75 | D340404 \| D01 \| 158 | D340202 \| D01 \| 49 | D340101 \| D01 \| 49 | | |
| 176 | D340404 | BKA011228 | BÙI THẾ SƠN | 1 | D01 | 0,5 | 5,5 | 6,25 | 6,5 | 18,75 | D340404 \| D01 \| 158 | D340101 \| D01 \| 49 | D340202 \| D01 \| 49 | D760101 \| D01 \| 210 | |
| 177 | D340404 | YTB014323 | TRẦN THỊ MÂY | 1 | D01 | 1 | 5,25 | 7,25 | 5,25 | 18,75 | D340404 \| D01 \| 158 | D760101 \| D01 \| 210 | D340101 \| D01 \| 49 | D340301 \| D01 \| 292 | |
| 178 | D340404 | TTB004567 | ĐỖ HIỀN NHUNG | 1 | D01 | 1,5 | 5,25 | 7 | 5 | 18,75 | D340404 \| D01 \| 158 | D760101 \| D01 \| 210 | | | |
| 179 | D340404 | YTB012895 | NGUYỄN THÙY LINH | 1 | D01 | 1 | 5,25 | 6,75 | 5,75 | 18,75 | D340404 \| D01 \| 158 | D760101 \| D01 \| 210 | D340202 \| D01 \| 49 | D340301 \| D01 \| 292 | |
| 180 | D340404 | YTB022960 | NGUYỄN THU TRANG | 1 | D01 | 0,5 | 5,25 | 6,25 | 6,75 | 18,75 | D340404 \| D01 \| 158 | D340202 \| D01 \| 49 | D340301 \| D01 \| 292 | D340101 \| D01 \| 49 | |
| 181 | D340404 | BKA004460 | LÊ THỊ THU HIỀN | 1 | D01 | 1 | 5,25 | 6 | 6,5 | 18,75 | D340404 \| D01 \| 158 | D340301 \| D01 \| 292 | D340101 \| D01 \| 49 | | |
| 182 | D340404 | BKA006198 | VŨ THANH HUYỀN | 1 | D01 | 0,5 | 5 | 8 | 5,25 | 18,75 | D340404 \| D01 \| 158 | D340301 \| D01 \| 292 | D340101 \| D01 \| 49 | D340202 \| D01 \| 49 | |

| Điểm trúng tuyển tạm thời vào ngành QTNL | A00 | A01 | D1 | |
|---|---|---|---|---|
| | 16,25 | 16,25 | 16,25 | |
| Tổng số thí sinh trúng tuyển tạm thời vào ngành QTNL | | | 700 | |
| Tổng chỉ tiêu xét tuyển của ngành QTNL | | | 700 | |

**Lưu ý:**

- **Nội dung cột số (5): Số 1 được hiểu là thí sinh đang được xét nguyện vọng UT1, Số 2 được hiểu là thứ hạng của thí sinh tại nguyện vọng UT1 vượt quá chỉ tiêu tuyển sinh của ngành đó và được xét đến nguyện vọng UT2, tương tự như vậy với số 3 và số 4.**
- **Nội dung cột số (12): Thứ hạng của các thí sinh đang nằm trong tổng chỉ tiêu tuyển sinh của ngành tại các nguyện vọng ưu tiên chỉ mang tính chất tham khảo.**

| Thứ tự (Xếp hạng) (1) | Mã ngành (Ngành QTNL) (2) | Số Báo danh (3) | Họ và tên thí sinh (4) | UT được xét (5) | Tổ hợp môn (6) | Điểm ưu tiên (7) | Môn 1 (8) | Môn 2 (9) | Môn 3 (10) | Tổng điểm (11) | Ngành ĐK nguyện vọng ưu tiên (12) | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | UT1 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | UT2 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | UT3 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | UT4 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | |
| 183 | D340404 | TQU000450 | HOÀNG THỊ LINH CHI | 1 | D01 | 3,5 | 5 | 7 | 3,25 | 18,75 | D340404 \| D01 \| 158 | D340202 \| D01 \| 49 | D760101 \| D01 \| 210 | | |
| 184 | D340404 | HDT016700 | TRẦN ĐỖ HOÀNG MINH | 1 | D01 | 0,5 | 5 | 6,5 | 6,75 | 18,75 | D340404 \| D01 \| 158 | D340202 \| D01 \| 49 | D760101 \| D01 \| 210 | D340101 \| D01 \| 49 | |
| 185 | D340404 | SPH017216 | HOÀNG HƯƠNG TRÀ | 1 | D01 | 0 | 4,5 | 7,5 | 6,75 | 18,75 | D340404 \| D01 \| 158 | D340101 \| D01 \| 49 | D340202 \| D01 \| 49 | D760101 \| D01 \| 210 | |
| 186 | D340404 | TND003660 | ĐÀO THÙY DUNG | 1 | D01 | 1,5 | 4,5 | 6,5 | 6,25 | 18,75 | D340404 \| D01 \| 158 | D340301 \| D01 \| 292 | D340101 \| D01 \| 49 | D760101 \| D01 \| 210 | |
| 187 | D340404 | THV006411 | NGUYỄN THỊ THU HƯỜNG | 1 | D01 | 1,5 | 4,5 | 6 | 6,75 | 18,75 | D340404 \| D01 \| 158 | D760101 \| D01 \| 210 | | | |
| 188 | D340404 | HHA002106 | ĐỖ THÙY DUNG | 1 | D01 | 1,5 | 4,5 | 5,75 | 7 | 18,75 | D340404 \| D01 \| 158 | D340301 \| D01 \| 292 | D340101 \| D01 \| 49 | D760101 \| D01 \| 210 | |
| 189 | D340404 | HHA010763 | DƯƠNG LÂM OANH | 1 | D01 | 0,5 | 4 | 7 | 7,25 | 18,75 | D340404 \| D01 \| 158 | D340301 \| D01 \| 292 | | | |
| 190 | D340404 | TDV002871 | CAO THỊ LINH CHI | 1 | D01 | 1 | 3,75 | 7 | 7 | 18,75 | D340404 \| D01 \| 158 | D760101 \| D01 \| 210 | | | |
| 191 | D340404 | THP012670 | NGUYỄN VĂN SƠN | 1 | D01 | 1 | 3,25 | 8 | 6,5 | 18,75 | D340404 \| D01 \| 158 | D340202 \| D01 \| 49 | D340101 \| D01 \| 49 | D340301 \| D01 \| 292 | |
| 192 | D340404 | TTB006258 | LẠI THỊ THU | 1 | D01 | 1,5 | 3 | 7,5 | 6,75 | 18,75 | D340404 \| D01 \| 158 | D340301 \| D01 \| 292 | D760101 \| D01 \| 210 | | |
| 193 | D340404 | HVN004600 | KIỀU THANH HUYỀN | 1 | A00 | 0,5 | 7 | 5,75 | 5,25 | 18,5 | D340404 \| A00 \| 192 | D340301 \| A00 \| 349 | D340101 \| A00 \| 60 | D340202 \| A00 \| 55 | |
| 194 | D340404 | YTB007413 | HOÀNG THỊ THU HIỀN | 1 | A01 | 1 | 6,75 | 6,75 | 4 | 18,5 | D340404 \| A01 \| 192 | | | | |

| Điểm trúng tuyển tạm thời vào ngành QTNL | A00 | A01 | D1 | |
|---|---|---|---|---|
| | 16,25 | 16,25 | 16,25 | |
| Tổng số thí sinh trúng tuyển tạm thời vào ngành QTNL | | | 700 | |
| Tổng chỉ tiêu xét tuyển của ngành QTNL | | | 700 | |

**Lưu ý:**

- **Nội dung cột số (5): Số 1 được hiểu là thí sinh đang được xét nguyện vọng UT1, Số 2 được hiểu là thứ hạng của thí sinh tại nguyện vọng UT1 vượt quá chỉ tiêu tuyển sinh của ngành đó và được xét đến nguyện vọng UT2, tương tự như vậy với số 3 và số 4.**
- **Nội dung cột số (12): Thứ hạng của các thí sinh đang nằm trong tổng chỉ tiêu tuyển sinh của ngành tại các nguyện vọng ưu tiên chỉ mang tính chất tham khảo.**

| Thứ tự (Xếp hạng) (1) | Mã ngành (Ngành QTNL) (2) | Số Báo danh (3) | Họ và tên thí sinh (4) | UT được xét (5) | Tổ hợp môn (6) | Điểm ưu tiên (7) | Môn 1 (8) | Môn 2 (9) | Môn 3 (10) | Tổng điểm (11) | Ngành ĐK nguyện vọng ưu tiên (12) | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | UT1 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | UT2 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | UT3 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | UT4 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | |
| 195 | D340404 | THV003287 | NGUYỄN HƯƠNG GIANG | 1 | A00 | 0,5 | 6,5 | 6,25 | 5,25 | 18,5 | D340404 \| A00 \| 192 | | | | |
| 196 | D340404 | HVN010788 | NGUYỄN THỊ TOÀN | 1 | A00 | 1 | 6,5 | 5,5 | 5,5 | 18,5 | D340404 \| A00 \| 192 | D340301 \| A00 \| 349 | D340202 \| A00 \| 55 | D340101 \| A00 \| 60 | |
| 197 | D340404 | TLA010114 | NGÔ THỊ NGỌC | 1 | A00 | 1 | 6,5 | 5,25 | 5,75 | 18,5 | D340404 \| A00 \| 192 | D340301 \| A00 \| 349 | D340101 \| A00 \| 60 | D340202 \| A00 \| 55 | |
| 198 | D340404 | KHA009068 | BÙI PHƯƠNG THẢO | 1 | A00 | 0 | 6,25 | 5,5 | 6,75 | 18,5 | D340404 \| A00 \| 192 | D340101 \| A00 \| 60 | D340301 \| A00 \| 349 | D340202 \| A00 \| 55 | |
| 199 | D340404 | SPS011632 | BÙI QUANG MINH | 1 | A00 | 0,5 | 6,25 | 5,5 | 6,25 | 18,5 | D340404 \| A00 \| 192 | D340202 \| A00 \| 55 | D760101 \| A00 \| 235 | D340101 \| A00 \| 60 | |
| 200 | D340404 | HVN012505 | NGUYỄN HẢI YẾN | 1 | D01 | 0,5 | 6 | 6,75 | 5,25 | 18,5 | D340404 \| D01 \| 192 | D340301 \| D01 \| 349 | D340101 \| D01 \| 60 | D760101 \| D01 \| 235 | |
| 201 | D340404 | THV001241 | BÙI LINH CHI | 1 | D01 | 0,5 | 6 | 6,5 | 5,5 | 18,5 | D340404 \| D01 \| 192 | D340101 \| D01 \| 60 | D340202 \| D01 \| 55 | D340301 \| D01 \| 349 | |
| 202 | D340404 | HDT004919 | NGUYỄN THỊ THÙY DƯƠNG | 1 | A00 | 0,5 | 6 | 6,5 | 5,5 | 18,5 | D340404 \| A00 \| 192 | D340202 \| A00 \| 55 | D340101 \| A00 \| 60 | D340301 \| A00 \| 349 | |
| 203 | D340404 | THV003445 | ĐẶNG THỊ THU HÀ | 1 | A00 | 1,5 | 6 | 5,75 | 5,25 | 18,5 | D340404 \| A00 \| 192 | D340301 \| A00 \| 349 | D340202 \| A00 \| 55 | | |
| 204 | D340404 | KQH001931 | NGUYỄN THỊ DIỆU | 1 | A00 | 1 | 6 | 4,75 | 6,75 | 18,5 | D340404 \| A00 \| 192 | D340202 \| A00 \| 55 | D340301 \| A00 \| 349 | D340101 \| A00 \| 60 | |
| 205 | D340404 | SPH012571 | NGUYỄN HỒNG NGỌC | 1 | D01 | 0 | 5,75 | 8 | 4,75 | 18,5 | D340404 \| D01 \| 192 | | | | |
| 206 | D340404 | SPH017303 | ĐỖ HUYỀN TRANG | 1 | D01 | 0 | 5,75 | 7,5 | 5,25 | 18,5 | D340404 \| D01 \| 192 | D760101 \| D01 \| 235 | D340101 \| D01 \| 60 | | |

| Điểm trúng tuyển tạm thời vào ngành QTNL | A00 | A01 | D1 | |
|---|---|---|---|---|
| | 16,25 | 16,25 | 16,25 | |
| Tổng số thí sinh trúng tuyển tạm thời vào ngành QTNL | | | 700 | |
| Tổng chỉ tiêu xét tuyển của ngành QTNL | | | 700 | |

**Lưu ý:**

- **Nội dung cột số (5): Số 1 được hiểu là thí sinh đang được xét nguyện vọng UT1, Số 2 được hiểu là thứ hạng của thí sinh tại nguyện vọng UT1 vượt quá chỉ tiêu tuyển sinh của ngành đó và được xét đến nguyện vọng UT2, tương tự như vậy với số 3 và số 4.**
- **Nội dung cột số (12): Thứ hạng của các thí sinh đang nằm trong tổng chỉ tiêu tuyển sinh của ngành tại các nguyện vọng ưu tiên chỉ mang tính chất tham khảo.**

| Thứ tự (Xếp hạng) (1) | Mã ngành (Ngành QTNL) (2) | Số Báo danh (3) | Họ và tên thí sinh (4) | UT được xét (5) | Tổ hợp môn (6) | Điểm ưu tiên (7) | Môn 1 (8) | Môn 2 (9) | Môn 3 (10) | Tổng điểm (11) | Ngành ĐK nguyện vọng ưu tiên (12) | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | UT1 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | UT2 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | UT3 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | UT4 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | |
| 207 | D340404 | TLA013363 | NGUYỄN THỊ BÍCH THỦY | 1 | D01 | 0 | 5,75 | 5,75 | 7 | 18,5 | D340404 \| D01 \| 192 | | | | |
| 208 | D340404 | TND026731 | TRẦN THỊ HÀ TRANG | 1 | D01 | 1 | 5,75 | 5,5 | 6,25 | 18,5 | D340404 \| D01 \| 192 | D340101 \| D01 \| 60 | D340301 \| D01 \| 349 | D760101 \| D01 \| 235 | |
| 209 | D340404 | HVN001880 | PHẠM THỊ DUYÊN | 1 | A00 | 1 | 5,75 | 5,25 | 6,5 | 18,5 | D340404 \| A00 \| 192 | D340101 \| A00 \| 60 | D340301 \| A00 \| 349 | | |
| 210 | D340404 | TDV020112 | NGUYỄN THANH NAM | 1 | A01 | 0,5 | 5,5 | 7 | 5,5 | 18,5 | D340404 \| A01 \| 192 | D340301 \| A01 \| 349 | | | |
| 211 | D340404 | HHA011228 | PHẠM BÍCH PHƯƠNG | 1 | A01 | 0,5 | 5,5 | 6,75 | 5,75 | 18,5 | D340404 \| A01 \| 192 | D760101 \| A01 \| 235 | D340301 \| A01 \| 349 | D340101 \| A01 \| 60 | |
| 212 | D340404 | TND012075 | TRƯƠNG THỊ MINH HƯƠNG | 1 | A00 | 1 | 5,5 | 6,5 | 5,5 | 18,5 | D340404 \| A00 \| 192 | D340101 \| A00 \| 60 | D340301 \| A00 \| 349 | | |
| 213 | D340404 | LNH002374 | NGUYỄN THỊ LỆ GIANG | 1 | D01 | 0,5 | 5,5 | 6,25 | 6,25 | 18,5 | D340404 \| D01 \| 192 | D340301 \| D01 \| 349 | D760101 \| D01 \| 235 | | |
| 214 | D340404 | THP012700 | PHẠM XUÂN SƠN | 1 | A00 | 0,5 | 5,25 | 7,5 | 5,25 | 18,5 | D340404 \| A00 \| 192 | D340202 \| A00 \| 55 | | | |
| 215 | D340404 | YTB017185 | ĐÀO THANH PHƯƠNG | 1 | D01 | 1 | 5,25 | 7,25 | 5 | 18,5 | D340404 \| D01 \| 192 | D340301 \| D01 \| 349 | D340101 \| D01 \| 60 | | |
| 216 | D340404 | LNH003115 | HOÀNG THỊ HIỀN | 1 | D01 | 0,5 | 5,25 | 7 | 5,75 | 18,5 | D340404 \| D01 \| 192 | D340301 \| D01 \| 349 | D760101 \| D01 \| 235 | | |
| 217 | D340404 | TLA012637 | PHẠM HƯƠNG THẢO | 1 | D01 | 0,5 | 5 | 6,75 | 6,25 | 18,5 | D340404 \| D01 \| 192 | D340101 \| D01 \| 60 | D340301 \| D01 \| 349 | | |
| 218 | D340404 | THV008056 | DƯƠNG HOÀNG LỘC | 1 | D01 | 0,5 | 5 | 6,5 | 6,5 | 18,5 | D340404 \| D01 \| 192 | D340101 \| D01 \| 60 | D760101 \| D01 \| 235 | D340301 \| D01 \| 349 | |

| Điểm trúng tuyển tạm thời vào ngành QTNL | A00 | A01 | D1 | |
|---|---|---|---|---|
| | 16,25 | 16,25 | 16,25 | |
| Tổng số thí sinh trúng tuyển tạm thời vào ngành QTNL | | | 700 | |
| Tổng chỉ tiêu xét tuyển của ngành QTNL | | | 700 | |

**Lưu ý:**

- **Nội dung cột số (5): Số 1 được hiểu là thí sinh đang được xét nguyện vọng UT1, Số 2 được hiểu là thứ hạng của thí sinh tại nguyện vọng UT1 vượt quá chỉ tiêu tuyển sinh của ngành đó và được xét đến nguyện vọng UT2, tương tự như vậy với số 3 và số 4.**
- **Nội dung cột số (12): Thứ hạng của các thí sinh đang nằm trong tổng chỉ tiêu tuyển sinh của ngành tại các nguyện vọng ưu tiên chỉ mang tính chất tham khảo.**

| Thứ tự (Xếp hạng) (1) | Mã ngành (Ngành QTNL) (2) | Số Báo danh (3) | Họ và tên thí sinh (4) | UT được xét (5) | Tổ hợp môn (6) | Điểm ưu tiên (7) | Môn 1 (8) | Môn 2 (9) | Môn 3 (10) | Tổng điểm (11) | Ngành ĐK nguyện vọng ưu tiên (12) | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | UT1 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | UT2 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | UT3 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | UT4 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | |
| 219 | D340404 | HDT018225 | NGUYỄN NGỌC TUẤN NGUYÊN | 1 | A00 | 0,5 | 5 | 6,25 | 6,75 | 18,5 | D340404 \| A00 \| 192 | D340202 \| A00 \| 55 | D760101 \| A00 \| 235 | D340101 \| A00 \| 60 | |
| 220 | D340404 | BKA006156 | TRẦN THANH HUYỀN | 1 | D01 | 0,5 | 4,75 | 8 | 5,25 | 18,5 | D340404 \| D01 \| 192 | D760101 \| D01 \| 235 | | | |
| 221 | D340404 | THV007584 | NGUYỄN THỊ KIỀU LINH | 1 | D01 | 1,5 | 4,75 | 7,5 | 4,75 | 18,5 | D340404 \| D01 \| 192 | D760101 \| D01 \| 235 | D340301 \| D01 \| 349 | D340101 \| D01 \| 60 | |
| 222 | D340404 | DCN002860 | LÊ VÂN HÀ | 1 | D01 | 0,5 | 4,5 | 7 | 6,5 | 18,5 | D340404 \| D01 \| 192 | D340301 \| D01 \| 349 | | | |
| 223 | D340404 | THP010714 | PHẠM THỊ NHÀN | 1 | D01 | 0,5 | 4,25 | 7,5 | 6,25 | 18,5 | D340404 \| D01 \| 192 | D340101 \| D01 \| 60 | | | |
| 224 | D340404 | TLA004128 | NGUYỄN THỊ THU HÀ | 1 | D01 | 0,5 | 4,25 | 7,5 | 6,25 | 18,5 | D340404 \| D01 \| 192 | D760101 \| D01 \| 235 | D340101 \| D01 \| 60 | D340301 \| D01 \| 349 | |
| 225 | D340404 | KQH012615 | NGUYỄN THỊ BÍCH THẢO | 1 | D01 | 0,5 | 4,25 | 7 | 6,75 | 18,5 | D340404 \| D01 \| 192 | D340202 \| D01 \| 55 | D340101 \| D01 \| 60 | D340301 \| D01 \| 349 | |
| 226 | D340404 | HVN006395 | NGUYỄN THỊ LUYẾN | 1 | D01 | 0,5 | 3,75 | 7,5 | 6,75 | 18,5 | D340404 \| D01 \| 192 | | | | |
| 227 | D340404 | TQU002230 | LƯU THỊ HÀ HUỆ | 1 | D01 | 3,5 | 3,5 | 6,25 | 5,25 | 18,5 | D340404 \| D01 \| 192 | D340101 \| D01 \| 60 | D340202 \| D01 \| 55 | | |
| 228 | D340404 | HDT013184 | LÊ THỊ LAN | 1 | D01 | 1 | 3 | 7,5 | 7 | 18,5 | D340404 \| D01 \| 192 | D340202 \| D01 \| 55 | D340101 \| D01 \| 60 | | |
| 229 | D340404 | SPH004594 | NGUYỄN THỊ MINH GIANG | 1 | D01 | 0 | 7,25 | 6,5 | 4,5 | 18,25 | D340404 \| D01 \| 228 | D340101 \| D01 \| 77 | D340202 \| D01 \| 63 | D340301 \| D01 \| 414 | |
| 230 | D340404 | TQU001455 | TRỊNH THỊ THU HÀ | 1 | A01 | 1,5 | 7 | 6,5 | 3,25 | 18,25 | D340404 \| A01 \| 228 | D340301 \| A01 \| 414 | D340101 \| A01 \| 77 | | |

| Điểm trúng tuyển tạm thời vào ngành QTNL | A00 | A01 | D1 | |
|---|---|---|---|---|
| | 16,25 | 16,25 | 16,25 | |
| Tổng số thí sinh trúng tuyển tạm thời vào ngành QTNL | | | 700 | |
| Tổng chỉ tiêu xét tuyển của ngành QTNL | | | 700 | |

**Lưu ý:**

- **Nội dung cột số (5): Số 1 được hiểu là thí sinh đang được xét nguyện vọng UT1, Số 2 được hiểu là thứ hạng của thí sinh tại nguyện vọng UT1 vượt quá chỉ tiêu tuyển sinh của ngành đó và được xét đến nguyện vọng UT2, tương tự như vậy với số 3 và số 4.**
- **Nội dung cột số (12): Thứ hạng của các thí sinh đang nằm trong tổng chỉ tiêu tuyển sinh của ngành tại các nguyện vọng ưu tiên chỉ mang tính chất tham khảo.**

| Thứ tự (Xếp hạng) (1) | Mã ngành (Ngành QTNL) (2) | Số Báo danh (3) | Họ và tên thí sinh (4) | UT được xét (5) | Tổ hợp môn (6) | Điểm ưu tiên (7) | Môn 1 (8) | Môn 2 (9) | Môn 3 (10) | Tổng điểm (11) | Ngành ĐK nguyện vọng ưu tiên (12) | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | UT1 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | UT2 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | UT3 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | UT4 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | |
| 231 | D340404 | TLA001121 | PHẠM TUẤN ANH | 1 | D01 | 0 | 6,75 | 6,75 | 4,75 | 18,25 | D340404 \| D01 \| 228 | D340101 \| D01 \| 77 | D340301 \| D01 \| 414 | D760101 \| D01 \| 261 | |
| 232 | D340404 | KQH014733 | TẠ THỊ HUYỀN TRANG | 1 | D01 | 0,5 | 6,5 | 7 | 4,25 | 18,25 | D340404 \| D01 \| 228 | D340202 \| D01 \| 63 | D340101 \| D01 \| 77 | | |
| 233 | D340404 | SPH013930 | LÊ KIM PHƯỢNG | 1 | A00 | 0,5 | 6,5 | 5,75 | 5,5 | 18,25 | D340404 \| A00 \| 228 | D760101 \| A00 \| 261 | D340202 \| A00 \| 63 | | |
| 234 | D340404 | SPH010844 | NGUYỄN THỊ KHÁNH LY | 1 | A00 | 0 | 6,25 | 6,75 | 5,25 | 18,25 | D340404 \| A00 \| 228 | D340101 \| A00 \| 77 | D340202 \| A00 \| 63 | | |
| 235 | D340404 | DCN010065 | HOÀNG VĨNH THÀNH | 1 | A01 | 0,5 | 6,25 | 4,5 | 7 | 18,25 | D340404 \| A01 \| 228 | D340301 \| A01 \| 414 | D340101 \| A01 \| 77 | D760101 \| A01 \| 261 | |
| 236 | D340404 | THV003524 | NGUYỄN THỊ HÀ | 1 | D01 | 1 | 6 | 7,5 | 3,75 | 18,25 | D340404 \| D01 \| 228 | D340101 \| D01 \| 77 | D340301 \| D01 \| 414 | | |
| 237 | D340404 | KHA003299 | TRẦN THỊ THU HẰNG | 1 | A00 | 0 | 5,75 | 6 | 6,5 | 18,25 | D340404 \| A00 \| 228 | D340301 \| A00 \| 414 | D340101 \| A00 \| 77 | D760101 \| A00 \| 261 | |
| 238 | D340404 | YTB005394 | PHẠM ANH ĐỨC | 1 | A00 | 1 | 5,5 | 6,5 | 5,25 | 18,25 | D340404 \| A00 \| 228 | | | | |
| 239 | D340404 | BKA014655 | PHAN THANH TUYẾT | 1 | A01 | 0,5 | 5,5 | 6,25 | 6 | 18,25 | D340404 \| A01 \| 228 | D340202 \| A01 \| 63 | D340301 \| A01 \| 414 | D760101 \| A01 \| 261 | |
| 240 | D340404 | TND001136 | TRẦN TUẤN ANH | 1 | A00 | 1 | 5,5 | 5,5 | 6,25 | 18,25 | D340404 \| A00 \| 228 | D340301 \| A00 \| 414 | D340202 \| A00 \| 63 | | |
| 241 | D340404 | KHA009119 | LÊ PHƯƠNG THẢO | 1 | D01 | 0 | 5,25 | 6,5 | 6,5 | 18,25 | D340404 \| D01 \| 228 | D760101 \| D01 \| 261 | | | |
| 242 | D340404 | THP005664 | LƯƠNG PHÚ HOÀNG | 1 | A00 | 0,5 | 5,25 | 6,5 | 6 | 18,25 | D340404 \| A00 \| 228 | D340202 \| A00 \| 63 | | | |

| Điểm trúng tuyển tạm thời vào ngành QTNL | A00 | A01 | D1 | |
|---|---|---|---|---|
| | 16,25 | 16,25 | 16,25 | |
| Tổng số thí sinh trúng tuyển tạm thời vào ngành QTNL | | | 700 | |
| Tổng chỉ tiêu xét tuyển của ngành QTNL | | | 700 | |

**Lưu ý:**

- **Nội dung cột số (5): Số 1 được hiểu là thí sinh đang được xét nguyện vọng UT1, Số 2 được hiểu là thứ hạng của thí sinh tại nguyện vọng UT1 vượt quá chỉ tiêu tuyển sinh của ngành đó và được xét đến nguyện vọng UT2, tương tự như vậy với số 3 và số 4.**
- **Nội dung cột số (12): Thứ hạng của các thí sinh đang nằm trong tổng chỉ tiêu tuyển sinh của ngành tại các nguyện vọng ưu tiên chỉ mang tính chất tham khảo.**

| Thứ tự (Xếp hạng) (1) | Mã ngành (Ngành QTNL) (2) | Số Báo danh (3) | Họ và tên thí sinh (4) | UT được xét (5) | Tổ hợp môn (6) | Điểm ưu tiên (7) | Môn 1 (8) | Môn 2 (9) | Môn 3 (10) | Tổng điểm (11) | Ngành ĐK nguyện vọng ưu tiên (12) | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | UT1 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | UT2 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | UT3 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | UT4 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | |
| 243 | D340404 | KQH005375 | MAI HUY HOÀNG | 1 | A00 | 2,5 | 5,25 | 4,5 | 6 | 18,25 | D340404 \| A00 \| 228 | D340101 \| A00 \| 77 | D340202 \| A00 \| 63 | | |
| 244 | D340404 | LNH003144 | NGUYỄN THỊ HIỀN | 1 | D01 | 0,5 | 5 | 7,5 | 5,25 | 18,25 | D340404 \| D01 \| 228 | D340101 \| D01 \| 77 | D340202 \| D01 \| 63 | D340301 \| D01 \| 414 | |
| 245 | D340404 | DCN004940 | LÊ THỊ THANH HUYỀN | 1 | A00 | 0,5 | 4,5 | 6,5 | 6,75 | 18,25 | D340404 \| A00 \| 228 | D760101 \| A00 \| 261 | D340202 \| A00 \| 63 | D340301 \| A00 \| 414 | |
| 246 | D340404 | BKA002584 | NGUYỄN HOÀNG DƯƠNG | 1 | D01 | 0,5 | 4,5 | 6 | 7,25 | 18,25 | D340404 \| D01 \| 228 | D340101 \| D01 \| 77 | D340202 \| D01 \| 63 | | |
| 247 | D340404 | KQH008599 | MAI HƯƠNG LY | 1 | D01 | 0,5 | 4 | 8 | 5,75 | 18,25 | D340404 \| D01 \| 228 | D340301 \| D01 \| 414 | D340202 \| D01 \| 63 | D340101 \| D01 \| 77 | |
| 248 | D340404 | HDT019746 | LÊ HÀ PHƯƠNG | 1 | D01 | 0,5 | 4 | 7,25 | 6,5 | 18,25 | D340404 \| D01 \| 228 | D340101 \| D01 \| 77 | D760101 \| D01 \| 261 | D340202 \| D01 \| 63 | |
| 249 | D340404 | HVN011257 | VÕ THỊ VÂN TRANG | 1 | D01 | 0,5 | 3,5 | 7,25 | 7 | 18,25 | D340404 \| D01 \| 228 | D340301 \| D01 \| 414 | D340202 \| D01 \| 63 | D340101 \| D01 \| 77 | |
| 250 | D340404 | KQH012826 | NGUYỄN PHƯƠNG THẮM | 1 | D01 | 0,5 | 3,25 | 8,25 | 6,25 | 18,25 | D340404 \| D01 \| 228 | D760101 \| D01 \| 261 | D340301 \| D01 \| 414 | D340101 \| D01 \| 77 | |
| 251 | D340404 | TND011673 | BÙI LÊ HƯƠNG | 1 | D01 | 1,5 | 7,25 | 7 | 2,25 | 18 | D340404 \| D01 \| 250 | D340202 \| D01 \| 74 | D760101 \| D01 \| 283 | | |
| 252 | D340404 | SPH006309 | NGUYỄN MINH HIẾU | 1 | A01 | 0 | 7 | 6 | 5 | 18 | D340404 \| A01 \| 250 | | | | |
| 253 | D340404 | THV003323 | NGUYỄN THU GIANG | 1 | A00 | 1,5 | 7 | 4 | 5,5 | 18 | D340404 \| A00 \| 250 | D340301 \| A00 \| 473 | D340202 \| A00 \| 74 | D340101 \| A00 \| 101 | |
| 254 | D340404 | TLA004001 | ĐÀO HỒNG HÀ | 1 | A01 | 0 | 6,5 | 6,5 | 5 | 18 | D340404 \| A01 \| 250 | D340101 \| A01 \| 101 | D340301 \| A01 \| 473 | D340202 \| A01 \| 74 | |

| Điểm trúng tuyển tạm thời vào ngành QTNL | A00 | A01 | D1 | |
|---|---|---|---|---|
| | 16,25 | 16,25 | 16,25 | |
| Tổng số thí sinh trúng tuyển tạm thời vào ngành QTNL | | | 700 | |
| Tổng chỉ tiêu xét tuyển của ngành QTNL | | | 700 | |

**Lưu ý:**

- **Nội dung cột số (5): Số 1 được hiểu là thí sinh đang được xét nguyện vọng UT1, Số 2 được hiểu là thứ hạng của thí sinh tại nguyện vọng UT1 vượt quá chỉ tiêu tuyển sinh của ngành đó và được xét đến nguyện vọng UT2, tương tự như vậy với số 3 và số 4.**
- **Nội dung cột số (12): Thứ hạng của các thí sinh đang nằm trong tổng chỉ tiêu tuyển sinh của ngành tại các nguyện vọng ưu tiên chỉ mang tính chất tham khảo.**

| Thứ tự (Xếp hạng) (1) | Mã ngành (Ngành QTNL) (2) | Số Báo danh (3) | Họ và tên thí sinh (4) | UT được xét (5) | Tổ hợp môn (6) | Điểm ưu tiên (7) | Môn 1 (8) | Môn 2 (9) | Môn 3 (10) | Tổng điểm (11) | Ngành ĐK nguyện vọng ưu tiên (12) | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | UT1 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | UT2 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | UT3 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | UT4 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | |
| 255 | D340404 | TLA009193 | NGHIÊM NGỌC MINH | 1 | D01 | 0 | 6,5 | 5,5 | 6 | 18 | D340404 \| D01 \| 250 | D340301 \| D01 \| 473 | D340101 \| D01 \| 101 | D760101 \| D01 \| 283 | |
| 256 | D340404 | HDT023918 | NGÔ MINH THI | 1 | D01 | 0,5 | 6,5 | 5,5 | 5,5 | 18 | D340404 \| D01 \| 250 | D340101 \| D01 \| 101 | | | |
| 257 | D340404 | HVN000397 | NGUYỄN QUỲNH ANH | 1 | A01 | 0,5 | 6,5 | 5,5 | 5,5 | 18 | D340404 \| A01 \| 250 | D760101 \| A01 \| 283 | D340101 \| A01 \| 101 | | |
| 258 | D340404 | SPH001767 | LƯƠNG THỊ HỒNG ÁNH | 1 | A01 | 0,5 | 6,25 | 5,75 | 5,5 | 18 | D340404 \| A01 \| 250 | D760101 \| A01 \| 283 | D340101 \| A01 \| 101 | D340202 \| A01 \| 74 | |
| 259 | D340404 | YTB010177 | PHẠM NGỌC HUYỀN | 1 | A00 | 0,5 | 6,25 | 5,75 | 5,5 | 18 | D340404 \| A00 \| 250 | D340301 \| A00 \| 473 | | | |
| 260 | D340404 | YTB005748 | VŨ THỊ HÀ GIANG | 1 | A00 | 0,5 | 6,25 | 4,75 | 6,5 | 18 | D340404 \| A00 \| 250 | D340301 \| A00 \| 473 | D340202 \| A00 \| 74 | D340101 \| A00 \| 101 | |
| 261 | D340404 | TND020169 | GIÁP THỊ PHƯỢNG | 1 | D01 | 0,5 | 6 | 6 | 5,5 | 18 | D340404 \| D01 \| 250 | D340101 \| D01 \| 101 | D760101 \| D01 \| 283 | | |
| 262 | D340404 | TLA000653 | NGUYỄN LAN ANH | 1 | D01 | 0 | 6 | 5,75 | 6,25 | 18 | D340404 \| D01 \| 250 | D340301 \| D01 \| 473 | D340202 \| D01 \| 74 | D340101 \| D01 \| 101 | |
| 263 | D340404 | THV007950 | LÊ HOÀNG LONG | 1 | A01 | 1,5 | 6 | 5,75 | 4,75 | 18 | D340404 \| A01 \| 250 | D340101 \| A01 \| 101 | D340301 \| A01 \| 473 | D340202 \| A01 \| 74 | |
| 264 | D340404 | TLA014507 | NGUYỄN ANH TRUNG | 1 | D01 | 0 | 5,5 | 6 | 6,5 | 18 | D340404 \| D01 \| 250 | D340202 \| D01 \| 74 | D340301 \| D01 \| 473 | D340101 \| D01 \| 101 | |
| 265 | D340404 | SPH019231 | ĐOÀN THỊ CẨM VÂN | 1 | D01 | 0 | 5,5 | 6 | 6,5 | 18 | D340404 \| D01 \| 250 | D340301 \| D01 \| 473 | D340202 \| D01 \| 74 | D340101 \| D01 \| 101 | |
| 266 | D340404 | HDT010684 | ĐẶNG VIỆT HÙNG | 1 | A01 | 0,5 | 5,5 | 6 | 6 | 18 | D340404 \| A01 \| 250 | D760101 \| A01 \| 283 | D340301 \| A01 \| 473 | D340202 \| A01 \| 74 | |

| Điểm trúng tuyển tạm thời vào ngành QTNL | A00 | A01 | D1 | |
|---|---|---|---|---|
| | 16,25 | 16,25 | 16,25 | |
| Tổng số thí sinh trúng tuyển tạm thời vào ngành QTNL | | | 700 | |
| Tổng chỉ tiêu xét tuyển của ngành QTNL | | | 700 | |

**Lưu ý:**

- **Nội dung cột số (5): Số 1 được hiểu là thí sinh đang được xét nguyện vọng UT1, Số 2 được hiểu là thứ hạng của thí sinh tại nguyện vọng UT1 vượt quá chỉ tiêu tuyển sinh của ngành đó và được xét đến nguyện vọng UT2, tương tự như vậy với số 3 và số 4.**
- **Nội dung cột số (12): Thứ hạng của các thí sinh đang nằm trong tổng chỉ tiêu tuyển sinh của ngành tại các nguyện vọng ưu tiên chỉ mang tính chất tham khảo.**

| Thứ tự (Xếp hạng) (1) | Mã ngành (Ngành QTNL) (2) | Số Báo danh (3) | Họ và tên thí sinh (4) | UT được xét (5) | Tổ hợp môn (6) | Điểm ưu tiên (7) | Môn 1 (8) | Môn 2 (9) | Môn 3 (10) | Tổng điểm (11) | Ngành ĐK nguyện vọng ưu tiên (12) | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | UT1 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | UT2 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | UT3 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | UT4 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | |
| 267 | D340404 | DCN008167 | VŨ BÍCH NGỌC | 1 | D01 | 0,5 | 5,5 | 5,5 | 6,5 | 18 | D340404 \| D01 \| 250 | D340202 \| D01 \| 74 | D340301 \| D01 \| 473 | | |
| 268 | D340404 | TDV012429 | NGUYỄN ĐÌNH HUẾ | 1 | A00 | 1 | 5,5 | 5,5 | 6 | 18 | D340404 \| A00 \| 250 | D340202 \| A00 \| 74 | | | |
| 269 | D340404 | THV010113 | NGUYỄN THỊ KIM OANH | 1 | A00 | 1,5 | 5,25 | 6,25 | 5 | 18 | D340404 \| A00 \| 250 | D340101 \| A00 \| 101 | | | |
| 270 | D340404 | KQH012725 | PHAN PHƯƠNG THẢO | 1 | A00 | 0,5 | 5,25 | 5,25 | 7 | 18 | D340404 \| A00 \| 250 | D340202 \| A00 \| 74 | D760101 \| A00 \| 283 | D340301 \| A00 \| 473 | |
| 271 | D340404 | LNH007100 | DƯƠNG THỊ OANH | 1 | A00 | 0,5 | 5 | 5,75 | 6,75 | 18 | D340404 \| A00 \| 250 | D760101 \| A00 \| 283 | D340202 \| A00 \| 74 | D340101 \| A00 \| 101 | |
| 272 | D340404 | LNH007112 | LÊ THỊ YẾN OANH | 1 | D01 | 0,5 | 4,75 | 7 | 5,75 | 18 | D340404 \| D01 \| 250 | D340202 \| D01 \| 74 | D340301 \| D01 \| 473 | D340101 \| D01 \| 101 | |
| 273 | D340404 | SPH019856 | NGUYỄN THỊ HẢI YẾN | 1 | D01 | 0 | 4,75 | 6,5 | 6,75 | 18 | D340404 \| D01 \| 250 | D340301 \| D01 \| 473 | D340101 \| D01 \| 101 | | |
| 274 | D340404 | TND021279 | VŨ NHƯ QUỲNH | 1 | D01 | 0,5 | 4,5 | 7 | 6 | 18 | D340404 \| D01 \| 250 | | | | |
| 275 | D340404 | TND021575 | HOÀNG THÁI SƠN | 1 | A00 | 3,5 | 4,5 | 3,5 | 6,5 | 18 | D340404 \| A00 \| 250 | D340202 \| A00 \| 74 | D340301 \| A00 \| 473 | D340101 \| A00 \| 101 | |
| 276 | D340404 | KQH009526 | NGUYỄN THỊ NGA | 1 | D01 | 0,5 | 4,25 | 7,5 | 5,75 | 18 | D340404 \| D01 \| 250 | D340202 \| D01 \| 74 | D340101 \| D01 \| 101 | D340301 \| D01 \| 473 | |
| 277 | D340404 | HDT014545 | NGUYỄN THỊ MỸ LINH | 1 | D01 | 1,5 | 4,25 | 5,5 | 6,75 | 18 | D340404 \| D01 \| 250 | D340101 \| D01 \| 101 | D760101 \| D01 \| 283 | D340202 \| D01 \| 74 | |
| 278 | D340404 | KQH004365 | PHẠM THỊ HẰNG | 1 | D01 | 1 | 4 | 7 | 6 | 18 | D340404 \| D01 \| 250 | D340101 \| D01 \| 101 | | | |

| Điểm trúng tuyển tạm thời vào ngành QTNL | A00 | A01 | D1 | |
|---|---|---|---|---|
| | 16,25 | 16,25 | 16,25 | |
| Tổng số thí sinh trúng tuyển tạm thời vào ngành QTNL | | | 700 | |
| Tổng chỉ tiêu xét tuyển của ngành QTNL | | | 700 | |

**Lưu ý:**

- **Nội dung cột số (5): Số 1 được hiểu là thí sinh đang được xét nguyện vọng UT1, Số 2 được hiểu là thứ hạng của thí sinh tại nguyện vọng UT1 vượt quá chỉ tiêu tuyển sinh của ngành đó và được xét đến nguyện vọng UT2, tương tự như vậy với số 3 và số 4.**
- **Nội dung cột số (12): Thứ hạng của các thí sinh đang nằm trong tổng chỉ tiêu tuyển sinh của ngành tại các nguyện vọng ưu tiên chỉ mang tính chất tham khảo.**

| Thứ tự (Xếp hạng) (1) | Mã ngành (Ngành QTNL) (2) | Số Báo danh (3) | Họ và tên thí sinh (4) | UT được xét (5) | Tổ hợp môn (6) | Điểm ưu tiên (7) | Môn 1 (8) | Môn 2 (9) | Môn 3 (10) | Tổng điểm (11) | Ngành ĐK nguyện vọng ưu tiên (12) | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | UT1 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | UT2 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | UT3 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | UT4 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | |
| 279 | D340404 | BKA001151 | NGUYỄN THỊ MAI ÁNH | 1 | D01 | 1 | 4 | 6,75 | 6,25 | 18 | D340404 \| D01 \| 250 | D340301 \| D01 \| 473 | | | |
| 280 | D340404 | YTB013185 | VŨ THỊ MỸ LINH | 1 | D01 | 1 | 3,75 | 6,75 | 6,5 | 18 | D340404 \| D01 \| 250 | D340101 \| D01 \| 101 | D340301 \| D01 \| 473 | | |
| 281 | D340404 | THV009919 | NGUYỄN THỊ HỒNG NHUNG | 1 | D01 | 1,5 | 3,75 | 6,5 | 6,25 | 18 | D340404 \| D01 \| 250 | D340301 \| D01 \| 473 | | | |
| 282 | D340404 | SPH011418 | NGUYỄN NHẬT MINH | 1 | D01 | 0 | 3,5 | 8 | 6,5 | 18 | D340404 \| D01 \| 250 | D340101 \| D01 \| 101 | D340202 \| D01 \| 74 | D340301 \| D01 \| 473 | |
| 283 | D340404 | TLA001949 | VŨ LINH CHI | 1 | D01 | 0 | 3,5 | 7,5 | 7 | 18 | D340404 \| D01 \| 250 | D340101 \| D01 \| 101 | D340301 \| D01 \| 473 | | |
| 284 | D340404 | NLS008139 | HOÀNG THỊ THẢO NGUYÊN | 1 | D01 | 1,5 | 3,5 | 7 | 6 | 18 | D340404 \| D01 \| 250 | D340202 \| D01 \| 74 | | | |
| 285 | D340404 | KQH008669 | NGÔ QUANG LÝ | 1 | A00 | 3 | 3,5 | 6 | 5,5 | 18 | D340404 \| A00 \| 250 | D340101 \| A00 \| 101 | D340202 \| A00 \| 74 | D760101 \| A00 \| 283 | |
| 286 | D340404 | HDT021277 | PHẠM THỊ THÚY QUỲNH | 1 | D01 | 1,5 | 3,25 | 7,75 | 5,5 | 18 | D340404 \| D01 \| 250 | D340101 \| D01 \| 101 | | | |
| 287 | D340404 | KHA008133 | TRẦN THỊ PHƯỢNG | 1 | D01 | 1 | 3,25 | 7 | 6,75 | 18 | D340404 \| D01 \| 250 | | | | |
| 288 | D340404 | HVN007454 | NGUYỄN THỊ BÍCH NGỌC | 1 | D01 | 1 | 2,75 | 8 | 6,25 | 18 | D340404 \| D01 \| 250 | D340101 \| D01 \| 101 | D340301 \| D01 \| 473 | | |
| 289 | D340404 | SPH011156 | NGUYỄN TIẾN MẠNH | 1 | A01 | 0 | 7,25 | 6 | 4,5 | 17,75 | D340404 \| A01 \| 288 | D340101 \| A01 \| 124 | D340301 \| A01 \| 550 | D760101 \| A01 \| 313 | |
| 290 | D340404 | TDV010173 | VƯƠNG THU HIỀN | 1 | A00 | 1,5 | 7 | 4,5 | 4,75 | 17,75 | D340404 \| A00 \| 288 | D340301 \| A00 \| 550 | D340101 \| A00 \| 124 | D340202 \| A00 \| 84 | |

| Điểm trúng tuyển tạm thời vào ngành QTNL | A00 | A01 | D1 | |
|---|---|---|---|---|
| | 16,25 | 16,25 | 16,25 | |
| Tổng số thí sinh trúng tuyển tạm thời vào ngành QTNL | | | 700 | |
| Tổng chỉ tiêu xét tuyển của ngành QTNL | | | 700 | |

**Lưu ý:**

- **Nội dung cột số (5): Số 1 được hiểu là thí sinh đang được xét nguyện vọng UT1, Số 2 được hiểu là thứ hạng của thí sinh tại nguyện vọng UT1 vượt quá chỉ tiêu tuyển sinh của ngành đó và được xét đến nguyện vọng UT2, tương tự như vậy với số 3 và số 4.**
- **Nội dung cột số (12): Thứ hạng của các thí sinh đang nằm trong tổng chỉ tiêu tuyển sinh của ngành tại các nguyện vọng ưu tiên chỉ mang tính chất tham khảo.**

| Thứ tự (Xếp hạng) (1) | Mã ngành (Ngành QTNL) (2) | Số Báo danh (3) | Họ và tên thí sinh (4) | UT được xét (5) | Tổ hợp môn (6) | Điểm ưu tiên (7) | Môn 1 (8) | Môn 2 (9) | Môn 3 (10) | Tổng điểm (11) | Ngành ĐK nguyện vọng ưu tiên (12) | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | UT1 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | UT2 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | UT3 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | UT4 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | |
| 291 | D340404 | SPH000960 | NGUYỄN SĨ ANH | 1 | A01 | 0 | 6,75 | 6,5 | 4,5 | 17,75 | D340404 \| A01 \| 288 | D340101 \| A01 \| 124 | D760101 \| A01 \| 313 | | |
| 292 | D340404 | SPH006865 | NGUYỄN MINH HOÀNG | 1 | D01 | 0 | 6,75 | 6 | 5 | 17,75 | D340404 \| D01 \| 288 | D340202 \| D01 \| 84 | D340101 \| D01 \| 124 | | |
| 293 | D340404 | TDV014117 | NGUYỄN HỒ HƯNG | 1 | A00 | 1 | 6,75 | 5,25 | 4,75 | 17,75 | D340404 \| A00 \| 288 | D340202 \| A00 \| 84 | D340301 \| A00 \| 550 | | |
| 294 | D340404 | TLA003028 | NGUYỄN TÙNG DƯƠNG | 1 | A00 | 0 | 6,75 | 4,5 | 6,5 | 17,75 | D340404 \| A00 \| 288 | D340101 \| A00 \| 124 | D340301 \| A00 \| 550 | | |
| 295 | D340404 | HDT001815 | NGUYỄN NGỌC ÁNH | 1 | A00 | 0,5 | 6,5 | 5,25 | 5,5 | 17,75 | D340404 \| A00 \| 288 | D340202 \| A00 \| 84 | D340301 \| A00 \| 550 | | |
| 296 | D340404 | TLA001090 | PHẠM PHƯƠNG ANH | 1 | D01 | 0 | 6,5 | 5 | 6,25 | 17,75 | D340404 \| D01 \| 288 | D760101 \| D01 \| 313 | D340101 \| D01 \| 124 | D340301 \| D01 \| 550 | |
| 297 | D340404 | HHA009998 | BÙI MINH NGỌC | 1 | A01 | 0,5 | 6,25 | 6,5 | 4,5 | 17,75 | D340404 \| A01 \| 288 | D340101 \| A01 \| 124 | D340202 \| A01 \| 84 | D340301 \| A01 \| 550 | |
| 298 | D340404 | TLA007781 | LÊ KHÁNH LINH | 1 | D01 | 0 | 6,25 | 5,5 | 6 | 17,75 | D340404 \| D01 \| 288 | D340101 \| D01 \| 124 | D340202 \| D01 \| 84 | D760101 \| D01 \| 313 | |
| 299 | D340404 | BKA000280 | HOÀNG PHƯƠNG ANH | 1 | D01 | 0 | 5,75 | 7,75 | 4,25 | 17,75 | D340404 \| D01 \| 288 | D340101 \| D01 \| 124 | D340202 \| D01 \| 84 | | |
| 300 | D340404 | YTB012636 | NGÔ THỊ THÙY LINH | 1 | D01 | 0,5 | 5,75 | 6,75 | 4,75 | 17,75 | D340404 \| D01 \| 288 | D340301 \| D01 \| 550 | D760101 \| D01 \| 313 | D340101 \| D01 \| 124 | |
| 301 | D340404 | SPH010763 | ĐỖ HƯƠNG LY | 1 | D01 | 0 | 5,75 | 6,5 | 5,5 | 17,75 | D340404 \| D01 \| 288 | D340101 \| D01 \| 124 | D340202 \| D01 \| 84 | D760101 \| D01 \| 313 | |
| 302 | D340404 | TLA011552 | BÙI THU QUỲNH | 1 | D01 | 0 | 5,75 | 6,5 | 5,5 | 17,75 | D340404 \| D01 \| 288 | D340101 \| D01 \| 124 | D760101 \| D01 \| 313 | D340202 \| D01 \| 84 | |

| Điểm trúng tuyển tạm thời vào ngành QTNL | A00 | A01 | D1 | |
|---|---|---|---|---|
| | 16,25 | 16,25 | 16,25 | |
| Tổng số thí sinh trúng tuyển tạm thời vào ngành QTNL | | | 700 | |
| Tổng chỉ tiêu xét tuyển của ngành QTNL | | | 700 | |

**Lưu ý:**

- **Nội dung cột số (5): Số 1 được hiểu là thí sinh đang được xét nguyện vọng UT1, Số 2 được hiểu là thứ hạng của thí sinh tại nguyện vọng UT1 vượt quá chỉ tiêu tuyển sinh của ngành đó và được xét đến nguyện vọng UT2, tương tự như vậy với số 3 và số 4.**
- **Nội dung cột số (12): Thứ hạng của các thí sinh đang nằm trong tổng chỉ tiêu tuyển sinh của ngành tại các nguyện vọng ưu tiên chỉ mang tính chất tham khảo.**

| Thứ tự (Xếp hạng) (1) | Mã ngành (Ngành QTNL) (2) | Số Báo danh (3) | Họ và tên thí sinh (4) | UT được xét (5) | Tổ hợp môn (6) | Điểm ưu tiên (7) | Môn 1 (8) | Môn 2 (9) | Môn 3 (10) | Tổng điểm (11) | Ngành ĐK nguyện vọng ưu tiên (12) | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | UT1 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | UT2 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | UT3 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | UT4 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | |
| 303 | D340404 | HVN002514 | NGUYỄN THỊ GIANG | 1 | A00 | 1 | 5,75 | 6,25 | 4,75 | 17,75 | D340404 \| A00 \| 288 | D340301 \| A00 \| 550 | D340101 \| A00 \| 124 | | |
| 304 | D340404 | TND014101 | ĐINH THÙY LINH | 1 | A01 | 0,5 | 5,5 | 7 | 4,75 | 17,75 | D340404 \| A01 \| 288 | D340101 \| A01 \| 124 | D340301 \| A01 \| 550 | | |
| 305 | D340404 | TLA001295 | TRỊNH HOÀNG ANH | 1 | D01 | 0 | 5,5 | 6,25 | 6 | 17,75 | D340404 \| D01 \| 288 | D340301 \| D01 \| 550 | D340101 \| D01 \| 124 | D340202 \| D01 \| 84 | |
| 306 | D340404 | TLA003812 | HÀ TRƯỜNG GIANG | 1 | D01 | 0 | 5,5 | 6 | 6,25 | 17,75 | D340404 \| D01 \| 288 | D340101 \| D01 \| 124 | D340301 \| D01 \| 550 | D340202 \| D01 \| 84 | |
| 307 | D340404 | SPH005512 | BÙI THỊ HẰNG | 1 | A00 | 1 | 5,5 | 5,75 | 5,5 | 17,75 | D340404 \| A00 \| 288 | D340301 \| A00 \| 550 | D340202 \| A00 \| 84 | D340101 \| A00 \| 124 | |
| 308 | D340404 | TLA005614 | NGUYỄN VIỆT HOÀNG | 1 | A01 | 0 | 5,5 | 5,5 | 6,75 | 17,75 | D340404 \| A01 \| 288 | D340101 \| A01 \| 124 | | | |
| 309 | D340404 | THV002667 | VŨ THỊ ĐÀO | 1 | A00 | 1,5 | 5,5 | 5 | 5,75 | 17,75 | D340404 \| A00 \| 288 | D340202 \| A00 \| 84 | | | |
| 310 | D340404 | TLA000810 | NGUYỄN THỊ HÀ TRƯỜNG ANH | 1 | D01 | 0 | 5,25 | 7 | 5,5 | 17,75 | D340404 \| D01 \| 288 | D340101 \| D01 \| 124 | D340202 \| D01 \| 84 | D340301 \| D01 \| 550 | |
| 311 | D340404 | DCN005986 | HỒ TÙNG LÂM | 1 | A00 | 0,5 | 5,25 | 6,75 | 5,25 | 17,75 | D340404 \| A00 \| 288 | D340101 \| A00 \| 124 | D760101 \| A00 \| 313 | | |
| 312 | D340404 | BKA006119 | TRẦN THỊ HUYỀN | 1 | D01 | 1 | 5,25 | 6,5 | 5 | 17,75 | D340404 \| D01 \| 288 | D340301 \| D01 \| 550 | D340202 \| D01 \| 84 | | |
| 313 | D340404 | KQH016557 | LÊ THỊ HẢI YẾN | 1 | D01 | 0,5 | 5,25 | 6,25 | 5,75 | 17,75 | D340404 \| D01 \| 288 | D340301 \| D01 \| 550 | D340101 \| D01 \| 124 | | |
| 314 | D340404 | TLA008111 | NGUYỄN THÙY LINH | 1 | D01 | 0 | 5,25 | 5,5 | 7 | 17,75 | D340404 \| D01 \| 288 | D340101 \| D01 \| 124 | D340202 \| D01 \| 84 | | |

| Điểm trúng tuyển tạm thời vào ngành QTNL | A00 | A01 | D1 | |
|---|---|---|---|---|
| | 16,25 | 16,25 | 16,25 | |
| Tổng số thí sinh trúng tuyển tạm thời vào ngành QTNL | | | 700 | |
| Tổng chỉ tiêu xét tuyển của ngành QTNL | | | 700 | |

**Lưu ý:**

- **Nội dung cột số (5): Số 1 được hiểu là thí sinh đang được xét nguyện vọng UT1, Số 2 được hiểu là thứ hạng của thí sinh tại nguyện vọng UT1 vượt quá chỉ tiêu tuyển sinh của ngành đó và được xét đến nguyện vọng UT2, tương tự như vậy với số 3 và số 4.**
- **Nội dung cột số (12): Thứ hạng của các thí sinh đang nằm trong tổng chỉ tiêu tuyển sinh của ngành tại các nguyện vọng ưu tiên chỉ mang tính chất tham khảo.**

| Thứ tự (Xếp hạng) (1) | Mã ngành (Ngành QTNL) (2) | Số Báo danh (3) | Họ và tên thí sinh (4) | UT được xét (5) | Tổ hợp môn (6) | Điểm ưu tiên (7) | Môn 1 (8) | Môn 2 (9) | Môn 3 (10) | Tổng điểm (11) | Ngành ĐK nguyện vọng ưu tiên (12) | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | UT1 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | UT2 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | UT3 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | UT4 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | |
| 315 | D340404 | SPH010245 | VŨ KHÁNH LINH | 1 | D01 | 0 | 5 | 7,5 | 5,25 | 17,75 | D340404 \| D01 \| 288 | D340301 \| D01 \| 550 | D340101 \| D01 \| 124 | D340202 \| D01 \| 84 | |
| 316 | D340404 | TLA012434 | BÙI THANH THẢO | 1 | D01 | 0 | 5 | 7 | 5,75 | 17,75 | D340404 \| D01 \| 288 | D340101 \| D01 \| 124 | | | |
| 317 | D340404 | TTB006257 | LÊ THỊ HÀ THU | 1 | D01 | 1,5 | 5 | 6,5 | 4,75 | 17,75 | D340404 \| D01 \| 288 | D340101 \| D01 \| 124 | D340202 \| D01 \| 84 | | |
| 318 | D340404 | YTB000445 | HOÀNG THỊ VÂN ANH | 1 | A00 | 1 | 5 | 6 | 5,75 | 17,75 | D340404 \| A00 \| 288 | D340202 \| A00 \| 84 | | | |
| 319 | D340404 | SPH011632 | HOA TUYẾT MY | 1 | D01 | 0 | 4,75 | 7,5 | 5,5 | 17,75 | D340404 \| D01 \| 288 | D340301 \| D01 \| 550 | D340202 \| D01 \| 84 | D760101 \| D01 \| 313 | |
| 320 | D340404 | TLA012371 | NGUYỄN VĂN THÀNH | 1 | A00 | 0,5 | 4,75 | 6 | 6,5 | 17,75 | D340404 \| A00 \| 288 | D340101 \| A00 \| 124 | D340301 \| A00 \| 550 | D340202 \| A00 \| 84 | |
| 321 | D340404 | THV005807 | NGUYỄN BÍCH HUYỀN | 1 | D01 | 0,5 | 4,75 | 6 | 6,5 | 17,75 | D340404 \| D01 \| 288 | D760101 \| D01 \| 313 | D340202 \| D01 \| 84 | D340101 \| D01 \| 124 | |
| 322 | D340404 | HDT007450 | BÙI THỊ HẠNH | 1 | A00 | 1 | 4,5 | 6,25 | 6 | 17,75 | D340404 \| A00 \| 288 | | | | |
| 323 | D340404 | YTB009989 | MAI THỊ KHÁNH HUYỀN | 1 | D01 | 1 | 4,5 | 5,75 | 6,5 | 17,75 | D340404 \| D01 \| 288 | D340202 \| D01 \| 84 | D340101 \| D01 \| 124 | D760101 \| D01 \| 313 | |
| 324 | D340404 | LNH003156 | NGUYỄN THỊ THU HIỀN | 1 | A00 | 1,5 | 4,5 | 5,5 | 6,25 | 17,75 | D340404 \| A00 \| 288 | D340101 \| A00 \| 124 | D760101 \| A00 \| 313 | D340301 \| A00 \| 550 | |
| 325 | D340404 | DCN004414 | LƯU KHÁNH HỒNG | 1 | D01 | 2,5 | 4,5 | 5 | 5,75 | 17,75 | D340404 \| D01 \| 288 | D340101 \| D01 \| 124 | D340202 \| D01 \| 84 | D340301 \| D01 \| 550 | |
| 326 | D340404 | BKA007006 | ĐINH THỊ LAN | 1 | D01 | 1 | 4 | 7,5 | 5,25 | 17,75 | D340404 \| D01 \| 288 | D760101 \| D01 \| 313 | D340101 \| D01 \| 124 | | |

| Điểm trúng tuyển tạm thời vào ngành QTNL | A00 | A01 | D1 | |
|---|---|---|---|---|
| | 16,25 | 16,25 | 16,25 | |
| Tổng số thí sinh trúng tuyển tạm thời vào ngành QTNL | | | 700 | |
| Tổng chỉ tiêu xét tuyển của ngành QTNL | | | 700 | |

**Lưu ý:**

- **Nội dung cột số (5): Số 1 được hiểu là thí sinh đang được xét nguyện vọng UT1, Số 2 được hiểu là thứ hạng của thí sinh tại nguyện vọng UT1 vượt quá chỉ tiêu tuyển sinh của ngành đó và được xét đến nguyện vọng UT2, tương tự như vậy với số 3 và số 4.**
- **Nội dung cột số (12): Thứ hạng của các thí sinh đang nằm trong tổng chỉ tiêu tuyển sinh của ngành tại các nguyện vọng ưu tiên chỉ mang tính chất tham khảo.**

| Thứ tự (Xếp hạng) (1) | Mã ngành (Ngành QTNL) (2) | Số Báo danh (3) | Họ và tên thí sinh (4) | UT được xét (5) | Tổ hợp môn (6) | Điểm ưu tiên (7) | Môn 1 (8) | Môn 2 (9) | Môn 3 (10) | Tổng điểm (11) | Ngành ĐK nguyện vọng ưu tiên (12) | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | UT1 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | UT2 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | UT3 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | UT4 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | |
| 327 | D340404 | BKA004202 | VŨ THỊ THANH HẢO | 1 | D01 | 1,5 | 4 | 6,75 | 5,5 | 17,75 | D340404 \| D01 \| 288 | D340101 \| D01 \| 124 | D340301 \| D01 \| 550 | D340202 \| D01 \| 84 | |
| 328 | D340404 | SPH004230 | LÊ ANH ĐỨC | 1 | D01 | 0,5 | 3,75 | 7 | 6,5 | 17,75 | D340404 \| D01 \| 288 | D340101 \| D01 \| 124 | D340301 \| D01 \| 550 | D340202 \| D01 \| 84 | |
| 329 | D340404 | BKA001384 | TRẦN THỊ THANH BÌNH | 1 | D01 | 0,5 | 3,75 | 7 | 6,5 | 17,75 | D340404 \| D01 \| 288 | D340202 \| D01 \| 84 | D340101 \| D01 \| 124 | D340301 \| D01 \| 550 | |
| 330 | D340404 | HHA011220 | NHỮ THỊ BÍCH PHƯƠNG | 1 | A01 | 0,5 | 3,75 | 6,5 | 7 | 17,75 | D340404 \| A01 \| 288 | D340101 \| A01 \| 124 | D340202 \| A01 \| 84 | D760101 \| A01 \| 313 | |
| 331 | D340404 | THV012220 | NGUYỄN PHƯƠNG THẢO | 1 | D01 | 1,5 | 3,75 | 6,5 | 6 | 17,75 | D340404 \| D01 \| 288 | D340202 \| D01 \| 84 | D340101 \| D01 \| 124 | | |
| 332 | D340404 | TQU006648 | QUAN THỊ YẾN | 1 | D01 | 3,5 | 3,5 | 8 | 2,75 | 17,75 | D340404 \| D01 \| 288 | D760101 \| C00 \| 14 | | | |
| 333 | D340404 | HDT017673 | NGUYỄN THỊ NGÂN | 1 | D01 | 1 | 3,5 | 7,5 | 5,75 | 17,75 | D340404 \| D01 \| 288 | D760101 \| D01 \| 313 | D340101 \| D01 \| 124 | D340301 \| D01 \| 550 | |
| 334 | D340404 | BKA008585 | ĐINH THỊ MẬN | 1 | D01 | 1 | 3,5 | 7 | 6,25 | 17,75 | D340404 \| D01 \| 288 | D340101 \| D01 \| 124 | D760101 \| D01 \| 313 | D340202 \| D01 \| 84 | |
| 335 | D340404 | THV007662 | NGUYỄN TRÚC PHƯƠNG LINH | 1 | D01 | 1,5 | 3,25 | 6,5 | 6,5 | 17,75 | D340404 \| D01 \| 288 | D340101 \| D01 \| 124 | D760101 \| D01 \| 313 | D340301 \| D01 \| 550 | |
| 336 | D340404 | TDV021250 | NGUYỄN THỊ NGỌC | 1 | D01 | 1 | 3 | 7,5 | 6,25 | 17,75 | D340404 \| D01 \| 288 | D340301 \| D01 \| 550 | D340101 \| D01 \| 124 | | |
| 337 | D340404 | HDT006779 | NGUYỄN NGỌC HÀ | 1 | D01 | 0,5 | 2,75 | 7,75 | 6,75 | 17,75 | D340404 \| D01 \| 288 | D340301 \| D01 \| 550 | D340101 \| D01 \| 124 | D760101 \| D01 \| 313 | |
| 338 | D340404 | LNH005412 | NGUYỄN THỊ THÙY LINH | 1 | A00 | 3,5 | 2,75 | 6 | 5,5 | 17,75 | D340404 \| A00 \| 288 | D760101 \| A00 \| 313 | D340202 \| A00 \| 84 | D340101 \| A00 \| 124 | |

| Điểm trúng tuyển tạm thời vào ngành QTNL | A00 | A01 | D1 | |
|---|---|---|---|---|
| | 16,25 | 16,25 | 16,25 | |
| Tổng số thí sinh trúng tuyển tạm thời vào ngành QTNL | | | 700 | |
| Tổng chỉ tiêu xét tuyển của ngành QTNL | | | 700 | |

**Lưu ý:**

- **Nội dung cột số (5): Số 1 được hiểu là thí sinh đang được xét nguyện vọng UT1, Số 2 được hiểu là thứ hạng của thí sinh tại nguyện vọng UT1 vượt quá chỉ tiêu tuyển sinh của ngành đó và được xét đến nguyện vọng UT2, tương tự như vậy với số 3 và số 4.**
- **Nội dung cột số (12): Thứ hạng của các thí sinh đang nằm trong tổng chỉ tiêu tuyển sinh của ngành tại các nguyện vọng ưu tiên chỉ mang tính chất tham khảo.**

| Thứ tự (Xếp hạng) (1) | Mã ngành (Ngành QTNL) (2) | Số Báo danh (3) | Họ và tên thí sinh (4) | UT được xét (5) | Tổ hợp môn (6) | Điểm ưu tiên (7) | Môn 1 (8) | Môn 2 (9) | Môn 3 (10) | Tổng điểm (11) | Ngành ĐK nguyện vọng ưu tiên (12) | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | UT1 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | UT2 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | UT3 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | UT4 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | |
| 339 | D340404 | HVN009298 | PHAN NGỌC THÁI | 1 | A01 | 0,5 | 7,25 | 6 | 3,75 | 17,5 | D340404 \| A01 \| 338 | D340101 \| A01 \| 152 | D340301 \| A01 \| 626 | | |
| 340 | D340404 | SPH015225 | PHÙNG QUANG THÁI | 1 | A00 | 0,5 | 6,75 | 6,5 | 3,75 | 17,5 | D340404 \| A00 \| 338 | D340101 \| A00 \| 152 | D340202 \| A00 \| 94 | D340301 \| A00 \| 626 | |
| 341 | D340404 | HHA003577 | TRẦN MINH GIANG | 1 | A01 | 0 | 6,75 | 6 | 4,75 | 17,5 | D340404 \| A01 \| 338 | D340202 \| A01 \| 94 | D340301 \| A01 \| 626 | D760101 \| A01 \| 347 | |
| 342 | D340404 | SPH006781 | CHU MINH HOÀNG | 1 | A01 | 0 | 6,75 | 5,5 | 5,25 | 17,5 | D340404 \| A01 \| 338 | D340202 \| A01 \| 94 | D340101 \| A01 \| 152 | D760101 \| A01 \| 347 | |
| 343 | D340404 | BKA012102 | LÊ HỮU THĂNG | 1 | A00 | 0 | 6,5 | 6 | 5 | 17,5 | D340404 \| A00 \| 338 | D340101 \| A00 \| 152 | | | |
| 344 | D340404 | KQH006376 | TRẦN THỊ NGỌC HUYỀN | 1 | A01 | 0,5 | 6,25 | 6,5 | 4,25 | 17,5 | D340404 \| A01 \| 338 | D340101 \| A01 \| 152 | D340301 \| A01 \| 626 | | |
| 345 | D340404 | TLA010393 | TẠ NGỌC NHÂN | 1 | A00 | 0,5 | 6 | 6,5 | 4,5 | 17,5 | D340404 \| A00 \| 338 | D340202 \| A00 \| 94 | D760101 \| A00 \| 347 | D340301 \| A00 \| 626 | |
| 346 | D340404 | TQU005955 | PHẠM KIỀU TRINH | 1 | A00 | 1,5 | 6 | 5,75 | 4,25 | 17,5 | D340404 \| A00 \| 338 | D340301 \| A00 \| 626 | D340202 \| A00 \| 94 | | |
| 347 | D340404 | BKA001120 | HOÀNG THỊ ÁNH | 1 | A00 | 1 | 6 | 5 | 5,5 | 17,5 | D340404 \| A00 \| 338 | D340101 \| A00 \| 152 | D340202 \| A00 \| 94 | | |
| 348 | D340404 | SPH006084 | ĐẶNG VĂN HIỆP | 1 | A01 | 1 | 5,75 | 7,25 | 3,5 | 17,5 | D340404 \| A01 \| 338 | D340101 \| A01 \| 152 | D340202 \| A01 \| 94 | D760101 \| A01 \| 347 | |
| 349 | D340404 | TLA000745 | NGUYỄN PHƯƠNG ANH | 1 | D01 | 0 | 5,75 | 6,75 | 5 | 17,5 | D340404 \| D01 \| 338 | D340202 \| D01 \| 94 | D340101 \| D01 \| 152 | D340301 \| D01 \| 626 | |
| 350 | D340404 | TLA015777 | HÀ DIỆU VY | 1 | D01 | 0 | 5,5 | 6,5 | 5,5 | 17,5 | D340404 \| D01 \| 338 | D340301 \| D01 \| 626 | D340101 \| D01 \| 152 | D760101 \| D01 \| 347 | |

| Điểm trúng tuyển tạm thời vào ngành QTNL | A00 | A01 | D1 | |
|---|---|---|---|---|
| | 16,25 | 16,25 | 16,25 | |
| Tổng số thí sinh trúng tuyển tạm thời vào ngành QTNL | | | 700 | |
| Tổng chỉ tiêu xét tuyển của ngành QTNL | | | 700 | |

**Lưu ý:**

- **Nội dung cột số (5): Số 1 được hiểu là thí sinh đang được xét nguyện vọng UT1, Số 2 được hiểu là thứ hạng của thí sinh tại nguyện vọng UT1 vượt quá chỉ tiêu tuyển sinh của ngành đó và được xét đến nguyện vọng UT2, tương tự như vậy với số 3 và số 4.**
- **Nội dung cột số (12): Thứ hạng của các thí sinh đang nằm trong tổng chỉ tiêu tuyển sinh của ngành tại các nguyện vọng ưu tiên chỉ mang tính chất tham khảo.**

| Thứ tự (Xếp hạng) (1) | Mã ngành (Ngành QTNL) (2) | Số Báo danh (3) | Họ và tên thí sinh (4) | UT được xét (5) | Tổ hợp môn (6) | Điểm ưu tiên (7) | Môn 1 (8) | Môn 2 (9) | Môn 3 (10) | Tổng điểm (11) | Ngành ĐK nguyện vọng ưu tiên (12) | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | UT1 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | UT2 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | UT3 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | UT4 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | |
| 351 | D340404 | SPH001261 | PHAN CHÂU ANH | 1 | A01 | 0 | 5,5 | 5,75 | 6,25 | 17,5 | D340404 \| A01 \| 338 | D760101 \| A01 \| 347 | | | |
| 352 | D340404 | HDT026769 | NGUYỄN THỊ HUYỀN TRANG | 1 | A00 | 1 | 5,5 | 5,75 | 5,25 | 17,5 | D340404 \| A00 \| 338 | D340101 \| A00 \| 152 | D340202 \| A00 \| 94 | D760101 \| A00 \| 347 | |
| 353 | D340404 | HHA008355 | TRẦN VŨ LINH | 1 | A01 | 0,5 | 5,5 | 5,5 | 6 | 17,5 | D340404 \| A01 \| 338 | D340202 \| A01 \| 94 | D340301 \| A01 \| 626 | D340101 \| A01 \| 152 | |
| 354 | D340404 | TLA006994 | NGUYỄN PHƯƠNG KHANH | 1 | D01 | 0 | 5,25 | 6,5 | 5,75 | 17,5 | D340404 \| D01 \| 338 | D340101 \| D01 \| 152 | D760101 \| D01 \| 347 | D340301 \| D01 \| 626 | |
| 355 | D340404 | HHA013027 | PHẠM THỊ PHƯƠNG THẢO | 1 | D01 | 1 | 5,25 | 6,5 | 4,75 | 17,5 | D340404 \| D01 \| 338 | D340101 \| D01 \| 152 | D340301 \| D01 \| 626 | | |
| 356 | D340404 | HVN006176 | NGÔ THỊ LOAN | 1 | A00 | 1 | 5,25 | 6,25 | 5 | 17,5 | D340404 \| A00 \| 338 | D760101 \| A00 \| 347 | | | |
| 357 | D340404 | HHA000080 | BÙI HUỆ ANH | 1 | D01 | 0 | 5 | 7 | 5,5 | 17,5 | D340404 \| D01 \| 338 | D340301 \| D01 \| 626 | D340101 \| D01 \| 152 | D340202 \| D01 \| 94 | |
| 358 | D340404 | THV007079 | TRẦN ĐỨC LẬP | 1 | A00 | 1,5 | 5 | 6,5 | 4,5 | 17,5 | D340404 \| A00 \| 338 | D340101 \| A00 \| 152 | D760101 \| A00 \| 347 | | |
| 359 | D340404 | TND014193 | HOÀNG THỊ LINH | 1 | A00 | 1,5 | 5 | 6 | 5 | 17,5 | D340404 \| A00 \| 338 | D340301 \| A00 \| 626 | | | |
| 360 | D340404 | BKA011623 | LÊ NAM THANH | 1 | A01 | 0 | 5 | 5,75 | 6,75 | 17,5 | D340404 \| A01 \| 338 | D760101 \| A01 \| 347 | D340301 \| A01 \| 626 | D340101 \| A01 \| 152 | |
| 361 | D340404 | DCN003394 | KHUẤT THỊ THU HẰNG | 1 | D01 | 0,5 | 5 | 5 | 7 | 17,5 | D340404 \| D01 \| 338 | D340301 \| D01 \| 626 | D340101 \| D01 \| 152 | D340202 \| D01 \| 94 | |
| 362 | D340404 | THP012181 | NGUYỄN THỊ LỆ QUYÊN | 1 | A00 | 1 | 4,75 | 7,25 | 4,5 | 17,5 | D340404 \| A00 \| 338 | D340301 \| A00 \| 626 | D340101 \| A00 \| 152 | D760101 \| A00 \| 347 | |

| Điểm trúng tuyển tạm thời vào ngành QTNL | A00 | A01 | D1 | |
|---|---|---|---|---|
| | 16,25 | 16,25 | 16,25 | |
| Tổng số thí sinh trúng tuyển tạm thời vào ngành QTNL | | | 700 | |
| Tổng chỉ tiêu xét tuyển của ngành QTNL | | | 700 | |

**Lưu ý:**

- **Nội dung cột số (5): Số 1 được hiểu là thí sinh đang được xét nguyện vọng UT1, Số 2 được hiểu là thứ hạng của thí sinh tại nguyện vọng UT1 vượt quá chỉ tiêu tuyển sinh của ngành đó và được xét đến nguyện vọng UT2, tương tự như vậy với số 3 và số 4.**
- **Nội dung cột số (12): Thứ hạng của các thí sinh đang nằm trong tổng chỉ tiêu tuyển sinh của ngành tại các nguyện vọng ưu tiên chỉ mang tính chất tham khảo.**

| Thứ tự (Xếp hạng) (1) | Mã ngành (Ngành QTNL) (2) | Số Báo danh (3) | Họ và tên thí sinh (4) | UT được xét (5) | Tổ hợp môn (6) | Điểm ưu tiên (7) | Môn 1 (8) | Môn 2 (9) | Môn 3 (10) | Tổng điểm (11) | Ngành ĐK nguyện vọng ưu tiên (12) | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | UT1 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | UT2 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | UT3 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | UT4 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | |
| 363 | D340404 | SPH016759 | NGUYỄN THỊ THÚY | 1 | D01 | 1,5 | 4,75 | 7 | 4,25 | 17,5 | D340404 \| D01 \| 338 | D340101 \| D01 \| 152 | D760101 \| D01 \| 347 | D340202 \| D01 \| 94 | |
| 364 | D340404 | LNH000388 | NGUYỄN THỊ LAN ANH | 1 | A00 | 0,5 | 4,75 | 6,75 | 5,5 | 17,5 | D340404 \| A00 \| 338 | D340301 \| A00 \| 626 | D340101 \| A00 \| 152 | | |
| 365 | D340404 | TLA007663 | ĐỖ PHƯƠNG LINH | 1 | D01 | 0 | 4,5 | 6,75 | 6,25 | 17,5 | D340404 \| D01 \| 338 | D760101 \| D01 \| 347 | D340301 \| D01 \| 626 | D340101 \| D01 \| 152 | |
| 366 | D340404 | YTB005677 | NGUYỄN TRƯỜNG GIANG | 1 | D01 | 0,5 | 4,5 | 6 | 6,5 | 17,5 | D340404 \| D01 \| 338 | D340101 \| D01 \| 152 | D340301 \| D01 \| 626 | D340202 \| D01 \| 94 | |
| 367 | D340404 | HDT020200 | LÊ THỊ PHƯỢNG | 1 | D01 | 1 | 4,25 | 8 | 4,25 | 17,5 | D340404 \| D01 \| 338 | D340101 \| D01 \| 152 | D340301 \| D01 \| 626 | D760101 \| D01 \| 347 | |
| 368 | D340404 | DCN003185 | NGÔ HỒNG HẠNH | 1 | D01 | 1 | 4,25 | 7 | 5,25 | 17,5 | D340404 \| D01 \| 338 | D340101 \| D01 \| 152 | | | |
| 369 | D340404 | HVN009634 | NGUYỄN THỊ THẢO | 1 | D01 | 0,5 | 4,25 | 6,75 | 6 | 17,5 | D340404 \| D01 \| 338 | D340301 \| D01 \| 626 | D760101 \| D01 \| 347 | D340101 \| D01 \| 152 | |
| 370 | D340404 | THP011486 | DƯƠNG MINH PHƯƠNG | 1 | D01 | 1 | 4,25 | 6,75 | 5,5 | 17,5 | D340404 \| D01 \| 338 | D340101 \| D01 \| 152 | D760101 \| D01 \| 347 | | |
| 371 | D340404 | HVN007713 | NGUYỄN MINH NHẬT | 1 | D01 | 1 | 4 | 7 | 5,5 | 17,5 | D340404 \| D01 \| 338 | D340101 \| D01 \| 152 | D340202 \| D01 \| 94 | | |
| 372 | D340404 | THV002074 | NGUYỄN PHƯƠNG DUNG | 1 | A00 | 1,5 | 4 | 6,5 | 5,5 | 17,5 | D340404 \| A00 \| 338 | D340301 \| A00 \| 626 | D760101 \| A00 \| 347 | D340101 \| A00 \| 152 | |
| 373 | D340404 | DCN002992 | TRẦN THỊ HÀ | 1 | D01 | 0,5 | 3,75 | 6,5 | 6,75 | 17,5 | D340404 \| D01 \| 338 | D340101 \| D01 \| 152 | D760101 \| D01 \| 347 | D340301 \| D01 \| 626 | |
| 374 | D340404 | BKA006751 | NGUYỄN QUỐC KHÁNH | 1 | D01 | 0,5 | 3,5 | 7,75 | 5,75 | 17,5 | D340404 \| D01 \| 338 | D760101 \| D01 \| 347 | D340101 \| D01 \| 152 | D340301 \| D01 \| 626 | |

| Điểm trúng tuyển tạm thời vào ngành QTNL | A00 | A01 | D1 | |
|---|---|---|---|---|
| | 16,25 | 16,25 | 16,25 | |
| Tổng số thí sinh trúng tuyển tạm thời vào ngành QTNL | | | 700 | |
| Tổng chỉ tiêu xét tuyển của ngành QTNL | | | 700 | |

**Lưu ý:**

- **Nội dung cột số (5): Số 1 được hiểu là thí sinh đang được xét nguyện vọng UT1, Số 2 được hiểu là thứ hạng của thí sinh tại nguyện vọng UT1 vượt quá chỉ tiêu tuyển sinh của ngành đó và được xét đến nguyện vọng UT2, tương tự như vậy với số 3 và số 4.**
- **Nội dung cột số (12): Thứ hạng của các thí sinh đang nằm trong tổng chỉ tiêu tuyển sinh của ngành tại các nguyện vọng ưu tiên chỉ mang tính chất tham khảo.**

| Thứ tự (Xếp hạng) (1) | Mã ngành (Ngành QTNL) (2) | Số Báo danh (3) | Họ và tên thí sinh (4) | UT được xét (5) | Tổ hợp môn (6) | Điểm ưu tiên (7) | Môn 1 (8) | Môn 2 (9) | Môn 3 (10) | Tổng điểm (11) | Ngành ĐK nguyện vọng ưu tiên (12) | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | UT1 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | UT2 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | UT3 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | UT4 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | |
| 375 | D340404 | BKA014351 | TRẦN ANH TUẤN | 1 | D01 | 1 | 3,5 | 6,75 | 6,25 | 17,5 | D340404 \| D01 \| 338 | D340301 \| D01 \| 626 | D760101 \| D01 \| 347 | D340101 \| D01 \| 152 | |
| 376 | D340404 | BKA005152 | VŨ THỊ HOÀI | 1 | D01 | 1 | 3,5 | 6,5 | 6,5 | 17,5 | D340404 \| D01 \| 338 | D340301 \| D01 \| 626 | | | |
| 377 | D340404 | TND014627 | NÔNG KHÁNH LINH | 1 | D01 | 3,5 | 3,5 | 5 | 5,5 | 17,5 | D340404 \| D01 \| 338 | D340202 \| D01 \| 94 | D760101 \| D01 \| 347 | D340301 \| D01 \| 626 | |
| 378 | D340404 | BKA012937 | NGUYỄN THỊ THƯƠNG | 1 | D01 | 1 | 3,25 | 6,5 | 6,75 | 17,5 | D340404 \| D01 \| 338 | D340202 \| D01 \| 94 | D760101 \| D01 \| 347 | | |
| 379 | D340404 | TND012872 | CHU QUANG KIÊN | 1 | D01 | 3,5 | 3,25 | 5,75 | 5 | 17,5 | D340404 \| D01 \| 338 | D340301 \| D01 \| 626 | D760101 \| D01 \| 347 | D340101 \| D01 \| 152 | |
| 380 | D340404 | BKA004277 | NGUYỄN THANH HẰNG | 1 | D01 | 0,5 | 3 | 7,5 | 6,5 | 17,5 | D340404 \| D01 \| 338 | D340202 \| D01 \| 94 | D760101 \| D01 \| 347 | | |
| 381 | D340404 | TLA012355 | NGUYỄN TIẾN THÀNH | 1 | A01 | 0 | 6,75 | 6,25 | 4,25 | 17,25 | D340404 \| A01 \| 380 | D760101 \| A01 \| 377 | | | |
| 382 | D340404 | KQH011117 | TRẦN THỊ PHƯỢNG | 1 | A00 | 0,5 | 6,75 | 6,25 | 3,75 | 17,25 | D340404 \| A00 \| 380 | D340301 \| A00 \| 687 | D340202 \| A00 \| 105 | D340101 \| A00 \| 182 | |
| 383 | D340404 | TLA008746 | BÙI HƯƠNG LY | 1 | A00 | 0 | 6,75 | 5,25 | 5,25 | 17,25 | D340404 \| A00 \| 380 | D340101 \| A00 \| 182 | | | |
| 384 | D340404 | BKA003564 | TRƯƠNG TIẾN GIANG | 1 | A00 | 0 | 6,75 | 5 | 5,5 | 17,25 | D340404 \| A00 \| 380 | D760101 \| A00 \| 377 | | | |
| 385 | D340404 | DCN008844 | NGHIÊM THỊ PHƯƠNG | 1 | D01 | 0,5 | 6,5 | 5 | 5,25 | 17,25 | D340404 \| D01 \| 380 | | | | |
| 386 | D340404 | BKA002198 | ĐOÀN ANH DŨNG | 1 | A00 | 1 | 6,5 | 4,5 | 5,25 | 17,25 | D340404 \| A00 \| 380 | D340202 \| A00 \| 105 | D340301 \| A00 \| 687 | | |

| Điểm trúng tuyển tạm thời vào ngành QTNL | A00 | A01 | D1 | |
|---|---|---|---|---|
| | 16,25 | 16,25 | 16,25 | |
| Tổng số thí sinh trúng tuyển tạm thời vào ngành QTNL | | | 700 | |
| Tổng chỉ tiêu xét tuyển của ngành QTNL | | | 700 | |

**Lưu ý:**

- **Nội dung cột số (5): Số 1 được hiểu là thí sinh đang được xét nguyện vọng UT1, Số 2 được hiểu là thứ hạng của thí sinh tại nguyện vọng UT1 vượt quá chỉ tiêu tuyển sinh của ngành đó và được xét đến nguyện vọng UT2, tương tự như vậy với số 3 và số 4.**
- **Nội dung cột số (12): Thứ hạng của các thí sinh đang nằm trong tổng chỉ tiêu tuyển sinh của ngành tại các nguyện vọng ưu tiên chỉ mang tính chất tham khảo.**

| Thứ tự (Xếp hạng) (1) | Mã ngành (Ngành QTNL) (2) | Số Báo danh (3) | Họ và tên thí sinh (4) | UT được xét (5) | Tổ hợp môn (6) | Điểm ưu tiên (7) | Môn 1 (8) | Môn 2 (9) | Môn 3 (10) | Tổng điểm (11) | Ngành ĐK nguyện vọng ưu tiên (12) | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | UT1 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | UT2 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | UT3 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | UT4 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | |
| 387 | D340404 | HHA012911 | NGUYỄN PHƯƠNG THẢO | 1 | A00 | 1,5 | 6,25 | 5,5 | 4 | 17,25 | D340404 \| A00 \| 380 | D760101 \| A00 \| 377 | | | |
| 388 | D340404 | SPH015656 | NGUYỄN BÍCH THẢO | 1 | A00 | 0,5 | 6 | 5,5 | 5,25 | 17,25 | D340404 \| A00 \| 380 | D760101 \| A00 \| 377 | D340101 \| A00 \| 182 | D340301 \| A00 \| 687 | |
| 389 | D340404 | HVN006434 | NGUYỄN THỊ LƯƠNG | 1 | D01 | 1 | 5,75 | 7,75 | 2,75 | 17,25 | D340404 \| D01 \| 380 | | | | |
| 390 | D340404 | KHA000752 | VŨ QUỲNH ANH | 1 | A00 | 0 | 5,75 | 6,5 | 5 | 17,25 | D340404 \| A00 \| 380 | D760101 \| A00 \| 377 | | | |
| 391 | D340404 | KHA009621 | HOÀNG THỊ LỆ THU | 2 | A00 | 0,5 | 5,75 | 6,5 | 4,5 | 17,25 | D340301 \| A00 \| 687 | D340404 \| A00 \| 380 | D340101 \| A00 \| 182 | | |
| 392 | D340404 | HVN005503 | NGÔ THỊ LAN | 1 | A01 | 0,5 | 5,75 | 6,5 | 4,5 | 17,25 | D340404 \| A01 \| 380 | D340101 \| A01 \| 182 | D340301 \| A01 \| 687 | | |
| 393 | D340404 | TLA006802 | NGUYỄN THU HƯƠNG | 1 | A01 | 0 | 5,75 | 6,25 | 5,25 | 17,25 | D340404 \| A01 \| 380 | D340101 \| A01 \| 182 | D340301 \| A01 \| 687 | D760101 \| A01 \| 377 | |
| 394 | D340404 | THV005769 | LÊ NGỌC HUYỀN | 2 | A00 | 1,5 | 5,75 | 6,25 | 3,75 | 17,25 | D340301 \| A00 \| 687 | D340404 \| A00 \| 380 | D340202 \| A00 \| 105 | D760101 \| A00 \| 377 | |
| 395 | D340404 | BKA013552 | PHẠM HUYỀN TRANG | 1 | A00 | 0 | 5,75 | 5,5 | 6 | 17,25 | D340404 \| A00 \| 380 | D340101 \| A00 \| 182 | D340301 \| A00 \| 687 | D340202 \| A00 \| 105 | |
| 396 | D340404 | DCN002652 | ĐỖ THỊ BÍCH GIANG | 1 | A00 | 0,5 | 5,75 | 5,5 | 5,5 | 17,25 | D340404 \| A00 \| 380 | D340101 \| A00 \| 182 | D340301 \| A00 \| 687 | D340202 \| A00 \| 105 | |
| 397 | D340404 | TLA000242 | ĐÀO MAI ANH | 1 | A01 | 0 | 5,5 | 6,5 | 5,25 | 17,25 | D340404 \| A01 \| 380 | D340101 \| A01 \| 182 | D340202 \| A01 \| 105 | D340301 \| A01 \| 687 | |
| 398 | D340404 | SPH015875 | HOÀNG THỊ THẮM | 1 | D01 | 1 | 5,5 | 6,5 | 4,25 | 17,25 | D340404 \| D01 \| 380 | D340101 \| D01 \| 182 | D340202 \| D01 \| 105 | D340301 \| D01 \| 687 | |

| Điểm trúng tuyển tạm thời vào ngành QTNL | A00 | A01 | D1 | |
|---|---|---|---|---|
| | 16,25 | 16,25 | 16,25 | |
| Tổng số thí sinh trúng tuyển tạm thời vào ngành QTNL | | | 700 | |
| Tổng chỉ tiêu xét tuyển của ngành QTNL | | | 700 | |

**Lưu ý:**

- **Nội dung cột số (5): Số 1 được hiểu là thí sinh đang được xét nguyện vọng UT1, Số 2 được hiểu là thứ hạng của thí sinh tại nguyện vọng UT1 vượt quá chỉ tiêu tuyển sinh của ngành đó và được xét đến nguyện vọng UT2, tương tự như vậy với số 3 và số 4.**
- **Nội dung cột số (12): Thứ hạng của các thí sinh đang nằm trong tổng chỉ tiêu tuyển sinh của ngành tại các nguyện vọng ưu tiên chỉ mang tính chất tham khảo.**

| Thứ tự (Xếp hạng) (1) | Mã ngành (Ngành QTNL) (2) | Số Báo danh (3) | Họ và tên thí sinh (4) | UT được xét (5) | Tổ hợp môn (6) | Điểm ưu tiên (7) | Môn 1 (8) | Môn 2 (9) | Môn 3 (10) | Tổng điểm (11) | Ngành ĐK nguyện vọng ưu tiên (12) | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | UT1 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | UT2 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | UT3 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | UT4 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | |
| 399 | D340404 | HHA009553 | NGUYỄN HỒNG NAM | 1 | A01 | 0,5 | 5,5 | 5,5 | 5,75 | 17,25 | D340404 \| A01 \| 380 | D340301 \| A01 \| 687 | D340101 \| A01 \| 182 | D760101 \| A01 \| 377 | |
| 400 | D340404 | HHA011864 | TRỊNH HƯƠNG QUỲNH | 2 | A00 | 0,5 | 5,5 | 5,5 | 5,75 | 17,25 | D340301 \| A00 \| 687 | D340404 \| A00 \| 380 | D340101 \| A00 \| 182 | | |
| 401 | D340404 | SPH002448 | TRẦN PHƯƠNG CHI | 2 | D01 | 0 | 5,25 | 7 | 5 | 17,25 | D340301 \| D01 \| 687 | D340404 \| D01 \| 380 | D340202 \| D01 \| 105 | D760101 \| D01 \| 377 | |
| 402 | D340404 | HVN003896 | VŨ THẢO HOA | 1 | D01 | 0 | 5,25 | 6,75 | 5,25 | 17,25 | D340404 \| D01 \| 380 | D340101 \| D01 \| 182 | D760101 \| D01 \| 377 | | |
| 403 | D340404 | HHA008198 | NGUYỄN VIỆT LINH | 1 | A01 | 1 | 5,25 | 5,75 | 5,25 | 17,25 | D340404 \| A01 \| 380 | D340301 \| A01 \| 687 | D340202 \| A01 \| 105 | D340101 \| A01 \| 182 | |
| 404 | D340404 | BKA006557 | ĐỖ THỊ HƯỜNG | 1 | A00 | 1 | 5,25 | 5,5 | 5,5 | 17,25 | D340404 \| A00 \| 380 | D340101 \| A00 \| 182 | D340301 \| A00 \| 687 | D340202 \| A00 \| 105 | |
| 405 | D340404 | SPH015137 | NGUYỄN HÀ TÂN | 1 | D01 | 0 | 5 | 8 | 4,25 | 17,25 | D340404 \| D01 \| 380 | D340101 \| D01 \| 182 | | | |
| 406 | D340404 | TLA012926 | ĐẶNG THỊ THÊM | 1 | D01 | 0 | 5 | 6,25 | 6 | 17,25 | D340404 \| D01 \| 380 | D340101 \| D01 \| 182 | D340301 \| D01 \| 687 | | |
| 407 | D340404 | SPH011674 | NGUYỄN HUYỀN MY | 1 | D01 | 0 | 5 | 6 | 6,25 | 17,25 | D340404 \| D01 \| 380 | D340301 \| D01 \| 687 | D340202 \| D01 \| 105 | D340101 \| D01 \| 182 | |
| 408 | D340404 | DCN003202 | NGUYỄN THỊ HỒNG HẠNH | 2 | A00 | 0,5 | 5 | 5,5 | 6,25 | 17,25 | D340301 \| A00 \| 687 | D340404 \| A00 \| 380 | D340101 \| A00 \| 182 | | |
| 409 | D340404 | KHA011003 | TRẦN VĂN TÚ | 1 | A00 | 0,5 | 5 | 5,25 | 6,5 | 17,25 | D340404 \| A00 \| 380 | D340101 \| A00 \| 182 | D340301 \| A00 \| 687 | D760101 \| A00 \| 377 | |
| 410 | D340404 | DCN010237 | MẦU THỊ THẢO | 2 | D01 | 0,5 | 4,75 | 8 | 4 | 17,25 | D340301 \| D01 \| 687 | D340404 \| D01 \| 380 | D340101 \| D01 \| 182 | | |

| Điểm trúng tuyển tạm thời vào ngành QTNL | A00 | A01 | D1 | |
|---|---|---|---|---|
| | 16,25 | 16,25 | 16,25 | |
| Tổng số thí sinh trúng tuyển tạm thời vào ngành QTNL | | | 700 | |
| Tổng chỉ tiêu xét tuyển của ngành QTNL | | | 700 | |

**Lưu ý:**

- **Nội dung cột số (5): Số 1 được hiểu là thí sinh đang được xét nguyện vọng UT1, Số 2 được hiểu là thứ hạng của thí sinh tại nguyện vọng UT1 vượt quá chỉ tiêu tuyển sinh của ngành đó và được xét đến nguyện vọng UT2, tương tự như vậy với số 3 và số 4.**
- **Nội dung cột số (12): Thứ hạng của các thí sinh đang nằm trong tổng chỉ tiêu tuyển sinh của ngành tại các nguyện vọng ưu tiên chỉ mang tính chất tham khảo.**

| Thứ tự (Xếp hạng) (1) | Mã ngành (Ngành QTNL) (2) | Số Báo danh (3) | Họ và tên thí sinh (4) | UT được xét (5) | Tổ hợp môn (6) | Điểm ưu tiên (7) | Môn 1 (8) | Môn 2 (9) | Môn 3 (10) | Tổng điểm (11) | Ngành ĐK nguyện vọng ưu tiên (12) | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | UT1 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | UT2 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | UT3 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | UT4 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | |
| 411 | D340404 | HDT000082 | NGUYỄN THỊ TÚ AN | 1 | D01 | 1 | 4,75 | 7,25 | 4,25 | 17,25 | D340404 \| D01 \| 380 | D340101 \| D01 \| 182 | D340301 \| D01 \| 687 | | |
| 412 | D340404 | BKA000115 | CHU THỊ LAN ANH | 1 | D01 | 1 | 4,75 | 7 | 4,5 | 17,25 | D340404 \| D01 \| 380 | D340101 \| D01 \| 182 | D760101 \| D01 \| 377 | | |
| 413 | D340404 | SPH009309 | LÊ THỊ HỒNG LIÊN | 1 | D01 | 0 | 4,75 | 6,5 | 6 | 17,25 | D340404 \| D01 \| 380 | D760101 \| D01 \| 377 | D340202 \| D01 \| 105 | D340101 \| D01 \| 182 | |
| 414 | D340404 | THP011621 | NGUYỄN THỊ PHƯƠNG | 1 | A00 | 0,5 | 4,75 | 6,5 | 5,5 | 17,25 | D340404 \| A00 \| 380 | D340101 \| A00 \| 182 | D340301 \| A00 \| 687 | D340202 \| A00 \| 105 | |
| 415 | D340404 | SPH008462 | TRẦN MAI HƯƠNG | 2 | A00 | 0 | 4,75 | 6 | 6,5 | 17,25 | D340301 \| A00 \| 687 | D340404 \| A00 \| 380 | D340202 \| A00 \| 105 | D340101 \| A00 \| 182 | |
| 416 | D340404 | LNH007573 | NGUYỄN ĐÌNH QUÂN | 1 | A00 | 1,5 | 4,5 | 8 | 3,25 | 17,25 | D340404 \| A00 \| 380 | | | | |
| 417 | D340404 | YTB018992 | HOÀNG THỊ MINH TÂM | 2 | D01 | 1 | 4,5 | 7,5 | 4,25 | 17,25 | D340301 \| D01 \| 687 | D340404 \| D01 \| 380 | D340101 \| D01 \| 182 | D340202 \| D01 \| 105 | |
| 418 | D340404 | SPH000865 | NGUYỄN NGỌC ANH | 2 | D01 | 0 | 4,5 | 6,5 | 6,25 | 17,25 | D340301 \| D01 \| 687 | D340404 \| D01 \| 380 | D340202 \| D01 \| 105 | D760101 \| D01 \| 377 | |
| 419 | D340404 | DCN000464 | NGUYỄN THỊ NGỌC ANH | 2 | D01 | 0,5 | 4,5 | 6,5 | 5,75 | 17,25 | D340301 \| D01 \| 687 | D340404 \| D01 \| 380 | | | |
| 420 | D340404 | TLA001796 | NGUYỄN MINH CHÂU | 1 | D01 | 0 | 4,25 | 7,25 | 5,75 | 17,25 | D340404 \| D01 \| 380 | D340301 \| D01 \| 687 | D340101 \| D01 \| 182 | | |
| 421 | D340404 | THV009396 | BÙI HUYỀN NGỌC | 2 | D01 | 1 | 4,25 | 7 | 5 | 17,25 | D340301 \| D01 \| 687 | D340404 \| D01 \| 380 | D340202 \| D01 \| 105 | D340101 \| D01 \| 182 | |
| 422 | D340404 | SPH003985 | TRẦN PHI ĐẠT | 1 | D01 | 0 | 4,25 | 6,5 | 6,5 | 17,25 | D340404 \| D01 \| 380 | D340101 \| D01 \| 182 | | | |

| Điểm trúng tuyển tạm thời vào ngành QTNL | A00 | A01 | D1 | |
|---|---|---|---|---|
| | 16,25 | 16,25 | 16,25 | |
| Tổng số thí sinh trúng tuyển tạm thời vào ngành QTNL | | | 700 | |
| Tổng chỉ tiêu xét tuyển của ngành QTNL | | | 700 | |

**Lưu ý:**

- **Nội dung cột số (5): Số 1 được hiểu là thí sinh đang được xét nguyện vọng UT1, Số 2 được hiểu là thứ hạng của thí sinh tại nguyện vọng UT1 vượt quá chỉ tiêu tuyển sinh của ngành đó và được xét đến nguyện vọng UT2, tương tự như vậy với số 3 và số 4.**
- **Nội dung cột số (12): Thứ hạng của các thí sinh đang nằm trong tổng chỉ tiêu tuyển sinh của ngành tại các nguyện vọng ưu tiên chỉ mang tính chất tham khảo.**

| Thứ tự (Xếp hạng) (1) | Mã ngành (Ngành QTNL) (2) | Số Báo danh (3) | Họ và tên thí sinh (4) | UT được xét (5) | Tổ hợp môn (6) | Điểm ưu tiên (7) | Môn 1 (8) | Môn 2 (9) | Môn 3 (10) | Tổng điểm (11) | Ngành ĐK nguyện vọng ưu tiên (12) | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | UT1 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | UT2 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | UT3 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | UT4 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | |
| 423 | D340404 | KQH000477 | NGUYỄN THỊ LAN ANH | 1 | D01 | 0,5 | 4,25 | 6,5 | 6 | 17,25 | D340404 \| D01 \| 380 | | | | |
| 424 | D340404 | SPH009019 | HÀ THỊ KIM LAN | 1 | D01 | 0,5 | 4,25 | 6,5 | 6 | 17,25 | D340404 \| D01 \| 380 | D340101 \| D01 \| 182 | D760101 \| D01 \| 377 | D340202 \| D01 \| 105 | |
| 425 | D340404 | HHA001475 | TRẦN TÚ CHÂU | 1 | D01 | 0,5 | 4,25 | 6 | 6,5 | 17,25 | D340404 \| D01 \| 380 | D760101 \| D01 \| 377 | D340301 \| D01 \| 687 | D340101 \| D01 \| 182 | |
| 426 | D340404 | SPH002036 | VŨ THỊ BÍCH | 2 | A00 | 1 | 4,25 | 5,75 | 6,25 | 17,25 | D340301 \| A00 \| 687 | D340404 \| A00 \| 380 | D340101 \| A00 \| 182 | D340202 \| A00 \| 105 | |
| 427 | D340404 | TTB003544 | NGUYỄN THÁI THỊNH LINH | 1 | A00 | 1,5 | 4,25 | 5 | 6,5 | 17,25 | D340404 \| A00 \| 380 | D340202 \| A00 \| 105 | D340101 \| A00 \| 182 | | |
| 428 | D340404 | KQH012544 | ĐOÀN THỊ THẢO | 1 | D01 | 0,5 | 4 | 7,75 | 5 | 17,25 | D340404 \| D01 \| 380 | D340101 \| D01 \| 182 | D760101 \| D01 \| 377 | D340202 \| D01 \| 105 | |
| 429 | D340404 | YTB004309 | LƯƠNG THÙY DƯƠNG | 2 | D01 | 1 | 4 | 7,5 | 4,75 | 17,25 | D340301 \| D01 \| 687 | D340404 \| D01 \| 380 | D340101 \| D01 \| 182 | D340202 \| D01 \| 105 | |
| 430 | D340404 | SPH008527 | ĐÀO THÚY HƯỜNG | 1 | D01 | 0 | 4 | 6,5 | 6,75 | 17,25 | D340404 \| D01 \| 380 | D340301 \| D01 \| 687 | D340202 \| D01 \| 105 | D340101 \| D01 \| 182 | |
| 431 | D340404 | HHA014488 | ĐOÀN THỊ HÀ TRANG | 2 | D01 | 0,5 | 4 | 6,25 | 6,5 | 17,25 | D340301 \| D01 \| 687 | D340404 \| D01 \| 380 | | | |
| 432 | D340404 | SGD001280 | HOÀNG THỊ CHINH | 1 | D01 | 1 | 4 | 6,25 | 6 | 17,25 | D340404 \| D01 \| 380 | D340301 \| D01 \| 687 | D340202 \| D01 \| 105 | D760101 \| D01 \| 377 | |
| 433 | D340404 | TLA012801 | LÊ ĐỨC THẮNG | 1 | D01 | 0 | 4 | 6 | 7,25 | 17,25 | D340404 \| D01 \| 380 | D340202 \| D01 \| 105 | D340301 \| D01 \| 687 | D340101 \| D01 \| 182 | |
| 434 | D340404 | HDT008574 | PHAN THỊ THU HIỀN | 1 | D01 | 1,5 | 4 | 5,75 | 6 | 17,25 | D340404 \| D01 \| 380 | D340101 \| D01 \| 182 | D340301 \| D01 \| 687 | | |

| Điểm trúng tuyển tạm thời vào ngành QTNL | A00 | A01 | D1 | |
|---|---|---|---|---|
| | 16,25 | 16,25 | 16,25 | |
| Tổng số thí sinh trúng tuyển tạm thời vào ngành QTNL | | | 700 | |
| Tổng chỉ tiêu xét tuyển của ngành QTNL | | | 700 | |

**Lưu ý:**

- **Nội dung cột số (5): Số 1 được hiểu là thí sinh đang được xét nguyện vọng UT1, Số 2 được hiểu là thứ hạng của thí sinh tại nguyện vọng UT1 vượt quá chỉ tiêu tuyển sinh của ngành đó và được xét đến nguyện vọng UT2, tương tự như vậy với số 3 và số 4.**
- **Nội dung cột số (12): Thứ hạng của các thí sinh đang nằm trong tổng chỉ tiêu tuyển sinh của ngành tại các nguyện vọng ưu tiên chỉ mang tính chất tham khảo.**

| Thứ tự (Xếp hạng) (1) | Mã ngành (Ngành QTNL) (2) | Số Báo danh (3) | Họ và tên thí sinh (4) | UT được xét (5) | Tổ hợp môn (6) | Điểm ưu tiên (7) | Môn 1 (8) | Môn 2 (9) | Môn 3 (10) | Tổng điểm (11) | Ngành ĐK nguyện vọng ưu tiên (12) | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | UT1 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | UT2 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | UT3 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | UT4 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | |
| 435 | D340404 | DCN012631 | TRẦN NGỌC TUẤN | 1 | A00 | 0,5 | 4 | 5,25 | 7,5 | 17,25 | D340404 \| A00 \| 380 | | | | |
| 436 | D340404 | THP003941 | PHẠM THỊ THU HÀ | 1 | D01 | 1 | 3,75 | 6 | 6,5 | 17,25 | D340404 \| D01 \| 380 | D340202 \| D01 \| 105 | D340301 \| D01 \| 687 | D340101 \| D01 \| 182 | |
| 437 | D340404 | HHA010378 | NGUYỄN THỊ HỒNG NHÀI | 2 | D01 | 0,5 | 3,5 | 6,75 | 6,5 | 17,25 | D340301 \| D01 \| 687 | D340404 \| D01 \| 380 | D340101 \| D01 \| 182 | D760101 \| D01 \| 377 | |
| 438 | D340404 | HDT026159 | BÙI HÀ TRANG | 1 | D01 | 0,5 | 3,5 | 6,75 | 6,5 | 17,25 | D340404 \| D01 \| 380 | D340101 \| D01 \| 182 | | | |
| 439 | D340404 | TDV011724 | LÊ XUÂN HOÀNG | 1 | A00 | 0,5 | 3,5 | 6,5 | 6,75 | 17,25 | D340404 \| A00 \| 380 | D340101 \| A00 \| 182 | D340301 \| A00 \| 687 | D760101 \| A00 \| 377 | |
| 440 | D340404 | LNH004300 | PHẠM NGỌC HUYỀN | 1 | A00 | 1,5 | 3,5 | 6,5 | 5,75 | 17,25 | D340404 \| A00 \| 380 | D340202 \| A00 \| 105 | D340101 \| A00 \| 182 | D340301 \| A00 \| 687 | |
| 441 | D340404 | DCN000973 | NGÔ NGỌC BÍCH | 1 | A00 | 0,5 | 3,5 | 6,25 | 7 | 17,25 | D340404 \| A00 \| 380 | D340101 \| A00 \| 182 | D760101 \| A00 \| 377 | D340301 \| A00 \| 687 | |
| 442 | D340404 | TTB002308 | LÒ THỊ HOA | 2 | D01 | 3,5 | 3,5 | 6 | 4,25 | 17,25 | D340301 \| D01 \| 687 | D340404 \| D01 \| 380 | D760101 \| D01 \| 377 | D340202 \| D01 \| 105 | |
| 443 | D340404 | DCN011337 | VŨ THỊ THƯƠNG | 1 | D01 | 1 | 3,25 | 6,5 | 6,5 | 17,25 | D340404 \| D01 \| 380 | | | | |
| 444 | D340404 | HDT018695 | HẮC QUỲNH NHUNG | 1 | D01 | 1,5 | 3,25 | 6,5 | 6 | 17,25 | D340404 \| D01 \| 380 | D340101 \| D01 \| 182 | | | |
| 445 | D340404 | LNH007617 | BẠCH THỊ KIM QUÝ | 1 | A00 | 3,5 | 3,25 | 5,5 | 5 | 17,25 | D340404 \| A00 \| 380 | D340101 \| A00 \| 182 | | | |
| 446 | D340404 | BKA005611 | BÙI MINH HÙNG | 1 | D01 | 0,5 | 3 | 7,25 | 6,5 | 17,25 | D340404 \| D01 \| 380 | D340101 \| D01 \| 182 | D340202 \| D01 \| 105 | D340301 \| D01 \| 687 | |

| Điểm trúng tuyển tạm thời vào ngành QTNL | A00 | A01 | D1 | |
|---|---|---|---|---|
| | 16,25 | 16,25 | 16,25 | |
| Tổng số thí sinh trúng tuyển tạm thời vào ngành QTNL | | | 700 | |
| Tổng chỉ tiêu xét tuyển của ngành QTNL | | | 700 | |

**Lưu ý:**

- **Nội dung cột số (5): Số 1 được hiểu là thí sinh đang được xét nguyện vọng UT1, Số 2 được hiểu là thứ hạng của thí sinh tại nguyện vọng UT1 vượt quá chỉ tiêu tuyển sinh của ngành đó và được xét đến nguyện vọng UT2, tương tự như vậy với số 3 và số 4.**
- **Nội dung cột số (12): Thứ hạng của các thí sinh đang nằm trong tổng chỉ tiêu tuyển sinh của ngành tại các nguyện vọng ưu tiên chỉ mang tính chất tham khảo.**

| Thứ tự (Xếp hạng) (1) | Mã ngành (Ngành QTNL) (2) | Số Báo danh (3) | Họ và tên thí sinh (4) | UT được xét (5) | Tổ hợp môn (6) | Điểm ưu tiên (7) | Môn 1 (8) | Môn 2 (9) | Môn 3 (10) | Tổng điểm (11) | Ngành ĐK nguyện vọng ưu tiên (12) | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | UT1 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | UT2 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | UT3 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | UT4 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | |
| 447 | D340404 | TND028560 | NGUYỄN THỊ KIM TUYẾN | 1 | D01 | 2,5 | 3 | 6,25 | 5,5 | 17,25 | D340404 \| D01 \| 380 | D340301 \| D01 \| 687 | D760101 \| D01 \| 377 | D340202 \| D01 \| 105 | |
| 448 | D340404 | SPH014584 | TRẦN THỊ QUỲNH | 1 | A00 | 1 | 7,25 | 5,25 | 3,5 | 17 | D340404 \| A00 \| 447 | D760101 \| A00 \| 405 | D340202 \| A00 \| 122 | | |
| 449 | D340404 | DCN010824 | NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THU | 2 | A01 | 0,5 | 7 | 6 | 3,5 | 17 | D340301 \| A01 \| 754 | D340404 \| A01 \| 447 | D340101 \| A01 \| 225 | | |
| 450 | D340404 | HVN005409 | LÊ MẠNH KIÊN | 1 | D01 | 0,5 | 7 | 5 | 4,5 | 17 | D340404 \| D01 \| 447 | D340301 \| D01 \| 754 | D760101 \| D01 \| 405 | | |
| 451 | D340404 | TND013403 | TRẦN THỊ HƯƠNG LAN | 1 | A00 | 1,5 | 6,75 | 4,5 | 4,25 | 17 | D340404 \| A00 \| 447 | D340301 \| A00 \| 754 | D340101 \| A00 \| 225 | | |
| 452 | D340404 | HDT011260 | ĐỖ NGUYỄN MINH HUYỀN | 1 | A00 | 1 | 6,75 | 3,75 | 5,5 | 17 | D340404 \| A00 \| 447 | D340301 \| A00 \| 754 | D340101 \| A00 \| 225 | D760101 \| A00 \| 405 | |
| 453 | D340404 | YTB001675 | TẠ NGỌC ÁNH | 2 | A00 | 1 | 6,5 | 5 | 4,5 | 17 | D340301 \| A00 \| 754 | D340404 \| A00 \| 447 | | | |
| 454 | D340404 | BKA009729 | TRẦN THỊ NGUYỆT | 1 | A00 | 1 | 6,5 | 4,5 | 5 | 17 | D340404 \| A00 \| 447 | D340301 \| A00 \| 754 | D340202 \| A00 \| 122 | D760101 \| A00 \| 405 | |
| 455 | D340404 | KHA006353 | TRẦN THỊ PHƯƠNG LY | 2 | A00 | 0,5 | 6,25 | 5,75 | 4,5 | 17 | D340301 \| A00 \| 754 | D340404 \| A00 \| 447 | D760101 \| A00 \| 405 | D340202 \| A00 \| 122 | |
| 456 | D340404 | KQH016648 | TÔ THỊ HẢI YẾN | 2 | A00 | 0,5 | 6,25 | 4,75 | 5,5 | 17 | D340301 \| A00 \| 754 | D340404 \| A00 \| 447 | D340202 \| A00 \| 122 | D340101 \| A00 \| 225 | |
| 457 | D340404 | DCN011821 | NGUYỄN THỊ THU TRANG | 1 | A00 | 0,5 | 6,25 | 4 | 6,25 | 17 | D340404 \| A00 \| 447 | D340101 \| A00 \| 225 | | | |
| 458 | D340404 | SPH013029 | ĐỖ HỒNG NHUNG | 1 | A00 | 0 | 6 | 6,25 | 4,75 | 17 | D340404 \| A00 \| 447 | D340202 \| A00 \| 122 | D340101 \| A00 \| 225 | | |

| Điểm trúng tuyển tạm thời vào ngành QTNL | A00 | A01 | D1 | |
|---|---|---|---|---|
| | 16,25 | 16,25 | 16,25 | |
| Tổng số thí sinh trúng tuyển tạm thời vào ngành QTNL | | | 700 | |
| Tổng chỉ tiêu xét tuyển của ngành QTNL | | | 700 | |

**Lưu ý:**

- **Nội dung cột số (5): Số 1 được hiểu là thí sinh đang được xét nguyện vọng UT1, Số 2 được hiểu là thứ hạng của thí sinh tại nguyện vọng UT1 vượt quá chỉ tiêu tuyển sinh của ngành đó và được xét đến nguyện vọng UT2, tương tự như vậy với số 3 và số 4.**
- **Nội dung cột số (12): Thứ hạng của các thí sinh đang nằm trong tổng chỉ tiêu tuyển sinh của ngành tại các nguyện vọng ưu tiên chỉ mang tính chất tham khảo.**

| Thứ tự (Xếp hạng) (1) | Mã ngành (Ngành QTNL) (2) | Số Báo danh (3) | Họ và tên thí sinh (4) | UT được xét (5) | Tổ hợp môn (6) | Điểm ưu tiên (7) | Môn 1 (8) | Môn 2 (9) | Môn 3 (10) | Tổng điểm (11) | Ngành ĐK nguyện vọng ưu tiên (12) | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | UT1 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | UT2 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | UT3 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | UT4 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | |
| 459 | D340404 | HHA009690 | BÙI THỊ NGA | 1 | A01 | 0,5 | 6 | 5,5 | 5 | 17 | D340404 \| A01 \| 447 | | | | |
| 460 | D340404 | SPH004745 | ĐỖ THU HÀ | 2 | D01 | 0 | 5,75 | 7 | 4,25 | 17 | D340301 \| D01 \| 754 | D340404 \| D01 \| 447 | D340101 \| D01 \| 225 | D340202 \| D01 \| 122 | |
| 461 | D340404 | BKA008348 | TRẦN THỊ LY | 1 | A01 | 1 | 5,75 | 6,25 | 4 | 17 | D340404 \| A01 \| 447 | D760101 \| A01 \| 405 | D340101 \| D01 \| 288 | | |
| 462 | D340404 | DCN000717 | TRẦN VŨ NGỌC ANH | 1 | D01 | 0,5 | 5,75 | 6 | 4,75 | 17 | D340404 \| D01 \| 447 | D340101 \| D01 \| 225 | D340202 \| D01 \| 122 | D340301 \| D01 \| 754 | |
| 463 | D340404 | KHA006712 | ĐÀO TRÀ MY | 2 | D01 | 0 | 5,5 | 6,5 | 5 | 17 | D340301 \| D01 \| 754 | D340404 \| D01 \| 447 | D340101 \| D01 \| 225 | D340202 \| D01 \| 122 | |
| 464 | D340404 | SPH002990 | ĐẶNG NGHIÊM PHƯƠNG DUNG | 1 | D01 | 0 | 5,5 | 6 | 5,5 | 17 | D340404 \| D01 \| 447 | D340101 \| D01 \| 225 | D340301 \| D01 \| 754 | D760101 \| D01 \| 405 | |
| 465 | D340404 | KQH004030 | PHAN THỊ HẠNH | 1 | D01 | 0,5 | 5,5 | 6 | 5 | 17 | D340404 \| D01 \| 447 | D760101 \| D01 \| 405 | D340101 \| D01 \| 225 | | |
| 466 | D340404 | SPH016007 | PHẠM QUYẾT THẮNG | 1 | D01 | 0 | 5,5 | 5,5 | 6 | 17 | D340404 \| D01 \| 447 | D760101 \| D01 \| 405 | D340101 \| D01 \| 225 | D340202 \| D01 \| 122 | |
| 467 | D340404 | HDT014507 | NGUYỄN THỊ LINH | 1 | A00 | 1 | 5,5 | 5,5 | 5 | 17 | D340404 \| A00 \| 447 | D340101 \| A00 \| 225 | D760101 \| A00 \| 405 | D340301 \| A00 \| 754 | |
| 468 | D340404 | HVN007545 | TRẦN THỊ NGỌC | 1 | A00 | 1 | 5,5 | 5 | 5,5 | 17 | D340404 \| A00 \| 447 | | | | |
| 469 | D340404 | TLA004022 | HOÀNG HƯNG HÀ | 1 | A00 | 0,5 | 5,5 | 3,75 | 7,25 | 17 | D340404 \| A00 \| 447 | D340301 \| A00 \| 754 | D340202 \| A00 \| 122 | D340101 \| A00 \| 225 | |
| 470 | D340404 | TND001720 | NGUYỄN THỊ BÍCH | 1 | A00 | 1,5 | 5,5 | 3,75 | 6,25 | 17 | D340404 \| A00 \| 447 | D340101 \| A00 \| 225 | D340301 \| A00 \| 754 | | |

| Điểm trúng tuyển tạm thời vào ngành QTNL | A00 | A01 | D1 | |
|---|---|---|---|---|
| | 16,25 | 16,25 | 16,25 | |
| Tổng số thí sinh trúng tuyển tạm thời vào ngành QTNL | | | 700 | |
| Tổng chỉ tiêu xét tuyển của ngành QTNL | | | 700 | |

**Lưu ý:**

- **Nội dung cột số (5): Số 1 được hiểu là thí sinh đang được xét nguyện vọng UT1, Số 2 được hiểu là thứ hạng của thí sinh tại nguyện vọng UT1 vượt quá chỉ tiêu tuyển sinh của ngành đó và được xét đến nguyện vọng UT2, tương tự như vậy với số 3 và số 4.**
- **Nội dung cột số (12): Thứ hạng của các thí sinh đang nằm trong tổng chỉ tiêu tuyển sinh của ngành tại các nguyện vọng ưu tiên chỉ mang tính chất tham khảo.**

| Thứ tự (Xếp hạng) (1) | Mã ngành (Ngành QTNL) (2) | Số Báo danh (3) | Họ và tên thí sinh (4) | UT được xét (5) | Tổ hợp môn (6) | Điểm ưu tiên (7) | Môn 1 (8) | Môn 2 (9) | Môn 3 (10) | Tổng điểm (11) | Ngành ĐK nguyện vọng ưu tiên (12) | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | UT1 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | UT2 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | UT3 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | UT4 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | |
| 471 | D340404 | DCN003659 | DƯƠNG THU HIỀN | 1 | D01 | 0,5 | 5,25 | 7 | 4,25 | 17 | D340404 \| D01 \| 447 | D340101 \| D01 \| 225 | | | |
| 472 | D340404 | YTB016566 | VŨ THỊ TUYẾT NHUNG | 1 | D01 | 0,5 | 5,25 | 6,75 | 4,5 | 17 | D340404 \| D01 \| 447 | D340202 \| D01 \| 122 | D760101 \| D01 \| 405 | D340301 \| D01 \| 754 | |
| 473 | D340404 | HDT007953 | NGUYỄN THỊ HẰNG | 1 | A00 | 1 | 5,25 | 5,5 | 5,25 | 17 | D340404 \| A00 \| 447 | D340301 \| A00 \| 754 | | | |
| 474 | D340404 | TLA013100 | NGUYỄN PHÙNG HẢI THƠ | 1 | D01 | 0 | 5,25 | 4,5 | 7,25 | 17 | D340404 \| D01 \| 447 | D340101 \| D01 \| 225 | D340301 \| D01 \| 754 | D760101 \| D01 \| 405 | |
| 475 | D340404 | HDT018976 | PHẠM THỊ NHUNG | 1 | D01 | 0,5 | 5 | 7 | 4,5 | 17 | D340404 \| D01 \| 447 | D340301 \| D01 \| 754 | D760101 \| D01 \| 405 | D340101 \| D01 \| 225 | |
| 476 | D340404 | LNH007259 | TRẦN THANH PHƯƠNG | 1 | A00 | 0,5 | 5 | 6,5 | 5 | 17 | D340404 \| A00 \| 447 | D760101 \| A00 \| 405 | D340101 \| A00 \| 225 | | |
| 477 | D340404 | HHA011272 | TRẦN THỊ LAN PHƯƠNG | 1 | D01 | 0,5 | 5 | 6 | 5,5 | 17 | D340404 \| D01 \| 447 | D340301 \| D01 \| 754 | D760101 \| D01 \| 405 | D340101 \| D01 \| 225 | |
| 478 | D340404 | HHA008010 | NGUYỄN KHÁNH LINH | 1 | D01 | 1,5 | 5 | 5,25 | 5,25 | 17 | D340404 \| D01 \| 447 | | | | |
| 479 | D340404 | HVN003084 | NGUYỄN THỊ HẢO | 1 | D01 | 0,5 | 4,75 | 8 | 3,75 | 17 | D340404 \| D01 \| 447 | D340101 \| D01 \| 225 | D340301 \| D01 \| 754 | D760101 \| D01 \| 405 | |
| 480 | D340404 | BKA000419 | NGUYỄN BÙI ĐỨC ANH | 1 | D01 | 0 | 4,75 | 6,5 | 5,75 | 17 | D340404 \| D01 \| 447 | D340202 \| D01 \| 122 | D760101 \| D01 \| 405 | D340101 \| D01 \| 225 | |
| 481 | D340404 | KQH003586 | NGUYỄN THỊ HÀ | 1 | D01 | 0,5 | 4,75 | 6,5 | 5,25 | 17 | D340404 \| D01 \| 447 | | | | |
| 482 | D340404 | LNH000257 | LÊ THỊ LAN ANH | 1 | A00 | 0,5 | 4,75 | 6,25 | 5,5 | 17 | D340404 \| A00 \| 447 | D760101 \| A00 \| 405 | D340202 \| A00 \| 122 | D340101 \| A00 \| 225 | |

| Điểm trúng tuyển tạm thời vào ngành QTNL | A00 | A01 | D1 | |
|---|---|---|---|---|
| | 16,25 | 16,25 | 16,25 | |
| Tổng số thí sinh trúng tuyển tạm thời vào ngành QTNL | | | 700 | |
| Tổng chỉ tiêu xét tuyển của ngành QTNL | | | 700 | |

**Lưu ý:**

- **Nội dung cột số (5): Số 1 được hiểu là thí sinh đang được xét nguyện vọng UT1, Số 2 được hiểu là thứ hạng của thí sinh tại nguyện vọng UT1 vượt quá chỉ tiêu tuyển sinh của ngành đó và được xét đến nguyện vọng UT2, tương tự như vậy với số 3 và số 4.**
- **Nội dung cột số (12): Thứ hạng của các thí sinh đang nằm trong tổng chỉ tiêu tuyển sinh của ngành tại các nguyện vọng ưu tiên chỉ mang tính chất tham khảo.**

| Thứ tự (Xếp hạng) (1) | Mã ngành (Ngành QTNL) (2) | Số Báo danh (3) | Họ và tên thí sinh (4) | UT được xét (5) | Tổ hợp môn (6) | Điểm ưu tiên (7) | Môn 1 (8) | Môn 2 (9) | Môn 3 (10) | Tổng điểm (11) | Ngành ĐK nguyện vọng ưu tiên (12) | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | UT1 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | UT2 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | UT3 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | UT4 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | |
| 483 | D340404 | BKA015252 | ĐOÀN THỊ YẾN | 1 | D01 | 1 | 4,75 | 6,25 | 5 | 17 | D340404 \| D01 \| 447 | D340301 \| D01 \| 754 | D340101 \| D01 \| 225 | | |
| 484 | D340404 | HHA011367 | NGUYỄN THỊ PHƯỢNG | 1 | D01 | 1 | 4,75 | 6,25 | 5 | 17 | D340404 \| D01 \| 447 | D340301 \| D01 \| 754 | D340101 \| D01 \| 225 | | |
| 485 | D340404 | YTB000206 | DƯƠNG THỊ NGỌC ANH | 2 | A00 | 0,5 | 4,75 | 6 | 5,75 | 17 | D340301 \| A00 \| 754 | D340404 \| A00 \| 447 | D340101 \| A00 \| 225 | D340202 \| A00 \| 122 | |
| 486 | D340404 | TQU005404 | PHAN THỊ THUẬN | 1 | D01 | 1,5 | 4,75 | 6 | 4,75 | 17 | D340404 \| D01 \| 447 | D340301 \| D01 \| 754 | D340202 \| D01 \| 122 | D340101 \| D01 \| 225 | |
| 487 | D340404 | LNH008524 | NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THẢO | 1 | D01 | 3,5 | 4,75 | 5,5 | 3,25 | 17 | D340404 \| D01 \| 447 | D340101 \| D01 \| 225 | D340301 \| D01 \| 754 | D340202 \| D01 \| 122 | |
| 488 | D340404 | SPH007018 | NGUYỄN PHƯƠNG HỒNG | 1 | D01 | 1,5 | 4,5 | 7,5 | 3,5 | 17 | D340404 \| D01 \| 447 | D340101 \| D01 \| 225 | D340202 \| D01 \| 122 | D340301 \| D01 \| 754 | |
| 489 | D340404 | HHA016531 | HOÀNG THỊ YẾN | 1 | D01 | 1 | 4,5 | 7 | 4,5 | 17 | D340404 \| D01 \| 447 | D760101 \| D01 \| 405 | D340202 \| D01 \| 122 | | |
| 490 | D340404 | SPH018005 | TRẦN THỊ LAN TRINH | 1 | D01 | 1,5 | 4,5 | 6,5 | 4,5 | 17 | D340404 \| D01 \| 447 | D760101 \| D01 \| 405 | D340202 \| A01 \| 358 | D340301 \| A01 \| 1021 | |
| 491 | D340404 | HHA007837 | ĐÀO THÙY LINH | 1 | D01 | 0 | 4,5 | 6 | 6,5 | 17 | D340404 \| D01 \| 447 | D340101 \| D01 \| 225 | D340301 \| D01 \| 754 | D760101 \| D01 \| 405 | |
| 492 | D340404 | TLA002468 | NGUYỄN BẢO DUNG | 1 | D01 | 0 | 4,5 | 6 | 6,5 | 17 | D340404 \| D01 \| 447 | D340301 \| D01 \| 754 | D340101 \| D01 \| 225 | D760101 \| D01 \| 405 | |
| 493 | D340404 | HVN000476 | NGUYỄN THỊ NGỌC ANH | 1 | D01 | 1 | 4,25 | 6,75 | 5 | 17 | D340404 \| D01 \| 447 | D340101 \| D01 \| 225 | D340301 \| D01 \| 754 | | |
| 494 | D340404 | TLA003802 | ĐINH THỊ HƯƠNG GIANG | 1 | D01 | 0 | 4,25 | 6,5 | 6,25 | 17 | D340404 \| D01 \| 447 | D340301 \| D01 \| 754 | D760101 \| D01 \| 405 | D340202 \| D01 \| 122 | |

| Điểm trúng tuyển tạm thời vào ngành QTNL | A00 | A01 | D1 | |
|---|---|---|---|---|
| | 16,25 | 16,25 | 16,25 | |
| Tổng số thí sinh trúng tuyển tạm thời vào ngành QTNL | | | 700 | |
| Tổng chỉ tiêu xét tuyển của ngành QTNL | | | 700 | |

**Lưu ý:**

- **Nội dung cột số (5): Số 1 được hiểu là thí sinh đang được xét nguyện vọng UT1, Số 2 được hiểu là thứ hạng của thí sinh tại nguyện vọng UT1 vượt quá chỉ tiêu tuyển sinh của ngành đó và được xét đến nguyện vọng UT2, tương tự như vậy với số 3 và số 4.**
- **Nội dung cột số (12): Thứ hạng của các thí sinh đang nằm trong tổng chỉ tiêu tuyển sinh của ngành tại các nguyện vọng ưu tiên chỉ mang tính chất tham khảo.**

| Thứ tự (Xếp hạng) (1) | Mã ngành (Ngành QTNL) (2) | Số Báo danh (3) | Họ và tên thí sinh (4) | UT được xét (5) | Tổ hợp môn (6) | Điểm ưu tiên (7) | Môn 1 (8) | Môn 2 (9) | Môn 3 (10) | Tổng điểm (11) | Ngành ĐK nguyện vọng ưu tiên (12) | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | UT1 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | UT2 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | UT3 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | UT4 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | |
| 495 | D340404 | THV015168 | TRẦN THỊ THÚY VÂN | 2 | D01 | 0,5 | 4,25 | 6,5 | 5,75 | 17 | D340301 \| D01 \| 754 | D340404 \| D01 \| 447 | D760101 \| D01 \| 405 | D340101 \| D01 \| 225 | |
| 496 | D340404 | SPH001041 | NGUYỄN THỊ NGỌC ANH | 1 | A00 | 0 | 4,25 | 6 | 6,75 | 17 | D340404 \| A00 \| 447 | D340101 \| A00 \| 225 | D340202 \| A00 \| 122 | D760101 \| A00 \| 405 | |
| 497 | D340404 | HVN004949 | ĐOÀN THỊ HƯƠNG | 1 | D01 | 1 | 4,25 | 6 | 5,75 | 17 | D340404 \| D01 \| 447 | D340301 \| D01 \| 754 | D340101 \| D01 \| 225 | D340202 \| D01 \| 122 | |
| 498 | D340404 | SPH000951 | NGUYỄN QUỲNH ANH | 1 | D01 | 0 | 4 | 8 | 5 | 17 | D340404 \| D01 \| 447 | D340101 \| D01 \| 225 | D340202 \| D01 \| 122 | D760101 \| D01 \| 405 | |
| 499 | D340404 | LNH002603 | VŨ NGỌC HÀ | 1 | D01 | 1,5 | 4 | 7,25 | 4,25 | 17 | D340404 \| D01 \| 447 | | | | |
| 500 | D340404 | YTB012737 | NGUYỄN THỊ KHÁNH LINH | 1 | D01 | 1 | 4 | 6,75 | 5,25 | 17 | D340404 \| D01 \| 447 | D340202 \| D01 \| 122 | D340101 \| D01 \| 225 | D340301 \| D01 \| 754 | |
| 501 | D340404 | THP013550 | VŨ THỊ THẢO | 1 | D01 | 1 | 4 | 6,75 | 5,25 | 17 | D340404 \| D01 \| 447 | D340101 \| D01 \| 225 | D760101 \| D01 \| 405 | D340301 \| D01 \| 754 | |
| 502 | D340404 | HDT011629 | PHẠM THỊ THU HUYỀN | 1 | D01 | 1,5 | 4 | 6,5 | 5 | 17 | D340404 \| D01 \| 447 | D340202 \| D01 \| 122 | D340301 \| D01 \| 754 | D340101 \| D01 \| 225 | |
| 503 | D340404 | KQH012733 | PHAN THU THẢO | 1 | D01 | 0,5 | 4 | 6 | 6,5 | 17 | D340404 \| D01 \| 447 | D340301 \| D01 \| 754 | D340202 \| D01 \| 122 | D340101 \| D01 \| 225 | |
| 504 | D340404 | TLA005285 | ĐẶNG THỊ HOA | 1 | A00 | 0 | 4 | 5,5 | 7,5 | 17 | D340404 \| A00 \| 447 | D340101 \| A00 \| 225 | D340301 \| A00 \| 754 | D340202 \| A00 \| 122 | |
| 505 | D340404 | YTB014140 | VŨ NGỌC MAI | 2 | D01 | 1 | 3,75 | 7,5 | 4,75 | 17 | D340301 \| D01 \| 754 | D340404 \| D01 \| 447 | D340101 \| D01 \| 225 | | |
| 506 | D340404 | YTB016468 | PHAN THỊ HỒNG NHUNG | 1 | D01 | 1 | 3,75 | 7 | 5,25 | 17 | D340404 \| D01 \| 447 | D340101 \| D01 \| 225 | D340202 \| D01 \| 122 | D340301 \| D01 \| 754 | |

| Điểm trúng tuyển tạm thời vào ngành QTNL | A00 | A01 | D1 | |
|---|---|---|---|---|
| | 16,25 | 16,25 | 16,25 | |
| Tổng số thí sinh trúng tuyển tạm thời vào ngành QTNL | | | 700 | |
| Tổng chỉ tiêu xét tuyển của ngành QTNL | | | 700 | |

**Lưu ý:**

- **Nội dung cột số (5): Số 1 được hiểu là thí sinh đang được xét nguyện vọng UT1, Số 2 được hiểu là thứ hạng của thí sinh tại nguyện vọng UT1 vượt quá chỉ tiêu tuyển sinh của ngành đó và được xét đến nguyện vọng UT2, tương tự như vậy với số 3 và số 4.**
- **Nội dung cột số (12): Thứ hạng của các thí sinh đang nằm trong tổng chỉ tiêu tuyển sinh của ngành tại các nguyện vọng ưu tiên chỉ mang tính chất tham khảo.**

| Thứ tự (Xếp hạng) (1) | Mã ngành (Ngành QTNL) (2) | Số Báo danh (3) | Họ và tên thí sinh (4) | UT được xét (5) | Tổ hợp môn (6) | Điểm ưu tiên (7) | Môn 1 (8) | Môn 2 (9) | Môn 3 (10) | Tổng điểm (11) | Ngành ĐK nguyện vọng ưu tiên (12) | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | UT1 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | UT2 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | UT3 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | UT4 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | |
| 507 | D340404 | TLA007824 | LÊ THỊ THÙY LINH | 1 | A00 | 0,5 | 3,75 | 6,75 | 6 | 17 | D340404 \| A00 \| 447 | D340101 \| A00 \| 225 | D340202 \| A00 \| 122 | D340301 \| A00 \| 754 | |
| 508 | D340404 | TDV031033 | NGUYỄN THỊ HOÀI THƯƠNG | 2 | D01 | 0,5 | 3,75 | 6,75 | 6 | 17 | D340301 \| D01 \| 754 | D340404 \| D01 \| 447 | D340101 \| D01 \| 225 | D340202 \| D01 \| 122 | |
| 509 | D340404 | HDT000249 | ĐỖ THỊ LAN ANH | 2 | D01 | 1,5 | 3,75 | 6,75 | 5 | 17 | D340301 \| D01 \| 754 | D340404 \| D01 \| 447 | D340101 \| D01 \| 225 | D340202 \| D01 \| 122 | |
| 510 | D340404 | YTB015805 | PHẠM THỊ NGỌC | 2 | D01 | 1 | 3,5 | 7,25 | 5,25 | 17 | D340301 \| D01 \| 754 | D340404 \| D01 \| 447 | D340202 \| D01 \| 122 | D760101 \| D01 \| 405 | |
| 511 | D340404 | HHA000986 | TRỊNH MINH ANH | 1 | D01 | 0,5 | 3,5 | 7 | 6 | 17 | D340404 \| D01 \| 447 | D760101 \| D01 \| 405 | D340301 \| D01 \| 754 | D340202 \| D01 \| 122 | |
| 512 | D340404 | TND014416 | NGUYỄN NHẬT LINH | 1 | D01 | 0,5 | 3,5 | 6,75 | 6,25 | 17 | D340404 \| D01 \| 447 | D340301 \| D01 \| 754 | D340101 \| D01 \| 225 | | |
| 513 | D340404 | YTB008176 | ĐẶNG PHƯƠNG HOA | 2 | D01 | 0,5 | 3,5 | 6,5 | 6,5 | 17 | D340301 \| D01 \| 754 | D340404 \| D01 \| 447 | D340101 \| D01 \| 225 | D340202 \| D01 \| 122 | |
| 514 | D340404 | TDV022226 | VÕ THỊ DUNG NHI | 1 | D01 | 0,5 | 3,5 | 6,5 | 6,5 | 17 | D340404 \| D01 \| 447 | D340301 \| D01 \| 754 | D340101 \| D01 \| 225 | | |
| 515 | D340404 | TLA015954 | TRẦN THỊ HẢI YẾN | 1 | D01 | 1 | 3,5 | 6 | 6,5 | 17 | D340404 \| D01 \| 447 | D340202 \| D01 \| 122 | D340301 \| D01 \| 754 | D340101 \| D01 \| 225 | |
| 516 | D340404 | TDV014009 | VƯƠNG THỊ HUYỀN | 1 | D01 | 1,5 | 3,5 | 6 | 6 | 17 | D340404 \| D01 \| 447 | D340301 \| D01 \| 754 | D340101 \| D01 \| 225 | D340202 \| D01 \| 122 | |
| 517 | D340404 | BKA004417 | BÙI THỊ HIỀN | 1 | D01 | 1 | 3,25 | 7 | 5,75 | 17 | D340404 \| D01 \| 447 | D340301 \| D01 \| 754 | | | |
| 518 | D340404 | KQH007363 | LÊ THỊ THÚY LAN | 1 | D01 | 0,5 | 3 | 7,75 | 5,75 | 17 | D340404 \| D01 \| 447 | D340101 \| D01 \| 225 | | | |

| Điểm trúng tuyển tạm thời vào ngành QTNL | A00 | A01 | D1 | |
|---|---|---|---|---|
| | 16,25 | 16,25 | 16,25 | |
| Tổng số thí sinh trúng tuyển tạm thời vào ngành QTNL | | | 700 | |
| Tổng chỉ tiêu xét tuyển của ngành QTNL | | | 700 | |

**Lưu ý:**

- **Nội dung cột số (5): Số 1 được hiểu là thí sinh đang được xét nguyện vọng UT1, Số 2 được hiểu là thứ hạng của thí sinh tại nguyện vọng UT1 vượt quá chỉ tiêu tuyển sinh của ngành đó và được xét đến nguyện vọng UT2, tương tự như vậy với số 3 và số 4.**
- **Nội dung cột số (12): Thứ hạng của các thí sinh đang nằm trong tổng chỉ tiêu tuyển sinh của ngành tại các nguyện vọng ưu tiên chỉ mang tính chất tham khảo.**

| Thứ tự (Xếp hạng) (1) | Mã ngành (Ngành QTNL) (2) | Số Báo danh (3) | Họ và tên thí sinh (4) | UT được xét (5) | Tổ hợp môn (6) | Điểm ưu tiên (7) | Môn 1 (8) | Môn 2 (9) | Môn 3 (10) | Tổng điểm (11) | Ngành ĐK nguyện vọng ưu tiên (12) | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | UT1 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | UT2 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | UT3 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | UT4 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | |
| 519 | D340404 | YTB003363 | NGUYỄN THỊ THÚY DỊU | 1 | D01 | 1 | 3 | 7,25 | 5,75 | 17 | D340404 \| D01 \| 447 | D340301 \| D01 \| 754 | D760101 \| D01 \| 405 | D340101 \| D01 \| 225 | |
| 520 | D340404 | DCN008860 | NGUYỄN HOÀI PHƯƠNG | 1 | D01 | 0,5 | 3 | 6,5 | 7 | 17 | D340404 \| D01 \| 447 | D340101 \| D01 \| 225 | D340301 \| D01 \| 754 | D340202 \| D01 \| 122 | |
| 521 | D340404 | THV007552 | NGUYỄN NGỌC LINH | 1 | D01 | 1,5 | 3 | 6 | 6,5 | 17 | D340404 \| D01 \| 447 | D340301 \| D01 \| 754 | D760101 \| D01 \| 405 | | |
| 522 | D340404 | HHA012850 | LỤC PHƯƠNG THẢO | 2 | D01 | 1,5 | 3 | 6 | 6,5 | 17 | D340301 \| D01 \| 754 | D340404 \| D01 \| 447 | D340101 \| D01 \| 225 | D340202 \| D01 \| 122 | |
| 523 | D340404 | SPH011752 | NGUYỄN HUYỀN MỸ | 1 | D01 | 0,5 | 2,75 | 8 | 5,75 | 17 | D340404 \| D01 \| 447 | D340202 \| D01 \| 122 | D760101 \| D01 \| 405 | D340101 \| D01 \| 225 | |
| 524 | D340404 | BKA005902 | BÙI THỊ THU HUYỀN | 2 | D01 | 1 | 2,75 | 7,5 | 5,75 | 17 | D340301 \| D01 \| 754 | D340404 \| D01 \| 447 | D340101 \| D01 \| 225 | D340202 \| D01 \| 122 | |
| 525 | D340404 | THV013959 | PHẠM THỊ THIÊN TRANG | 1 | D01 | 1,5 | 2,75 | 6 | 6,75 | 17 | D340404 \| D01 \| 447 | D340301 \| D01 \| 754 | D340202 \| D01 \| 122 | D760101 \| D01 \| 405 | |
| 526 | D340404 | THV015557 | ĐỖ THỊ YẾN | 2 | D01 | 1 | 2,5 | 7 | 6,5 | 17 | D340301 \| D01 \| 754 | D340404 \| D01 \| 447 | D340101 \| D01 \| 225 | | |
| 527 | D340404 | HDT019564 | PHẠM THỊ HỒNG PHÚC | 1 | D01 | 1,5 | 2,5 | 6,5 | 6,5 | 17 | D340404 \| D01 \| 447 | D760101 \| D01 \| 405 | D340202 \| D01 \| 122 | D340101 \| D01 \| 225 | |
| 528 | D340404 | HDT001412 | PHẠM THỊ NGỌC ANH | 2 | D01 | 1,5 | 2,25 | 6,75 | 6,5 | 17 | D340301 \| D01 \| 754 | D340404 \| D01 \| 447 | D340101 \| D01 \| 225 | D340202 \| D01 \| 122 | |
| 529 | D340404 | TLA001093 | PHẠM QUANG ANH | 2 | A01 | 0 | 7 | 5,5 | 4,25 | 16,75 | D340301 \| A01 \| 818 | D340404 \| A01 \| 528 | D340101 \| A01 \| 288 | D340202 \| A01 \| 137 | |
| 530 | D340404 | SPH001401 | PHẠM VŨ QUANG ANH | 1 | A00 | 0 | 7 | 4 | 5,75 | 16,75 | D340404 \| A00 \| 528 | | | | |

| Điểm trúng tuyển tạm thời vào ngành QTNL | A00 | A01 | D1 | |
|---|---|---|---|---|
| | 16,25 | 16,25 | 16,25 | |
| Tổng số thí sinh trúng tuyển tạm thời vào ngành QTNL | | | 700 | |
| Tổng chỉ tiêu xét tuyển của ngành QTNL | | | 700 | |

**Lưu ý:**

- **Nội dung cột số (5): Số 1 được hiểu là thí sinh đang được xét nguyện vọng UT1, Số 2 được hiểu là thứ hạng của thí sinh tại nguyện vọng UT1 vượt quá chỉ tiêu tuyển sinh của ngành đó và được xét đến nguyện vọng UT2, tương tự như vậy với số 3 và số 4.**
- **Nội dung cột số (12): Thứ hạng của các thí sinh đang nằm trong tổng chỉ tiêu tuyển sinh của ngành tại các nguyện vọng ưu tiên chỉ mang tính chất tham khảo.**

| Thứ tự (Xếp hạng) (1) | Mã ngành (Ngành QTNL) (2) | Số Báo danh (3) | Họ và tên thí sinh (4) | UT được xét (5) | Tổ hợp môn (6) | Điểm ưu tiên (7) | Môn 1 (8) | Môn 2 (9) | Môn 3 (10) | Tổng điểm (11) | Ngành ĐK nguyện vọng ưu tiên (12) | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | UT1 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | UT2 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | UT3 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | UT4 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | |
| 531 | D340404 | KHA007557 | LÊ TUYẾT NHUNG | 1 | A01 | 0 | 6,75 | 5,5 | 4,5 | 16,75 | D340404 \| A01 \| 528 | D340301 \| A01 \| 818 | D340101 \| D01 \| 288 | | |
| 532 | D340404 | TLA004563 | LÊ THỊ HẰNG | 1 | A00 | 0,5 | 6,5 | 5,5 | 4,25 | 16,75 | D340404 \| A00 \| 528 | D340101 \| A00 \| 288 | D340301 \| A00 \| 818 | | |
| 533 | D340404 | SPH017125 | CHU MẠNH TOÀN | 1 | A00 | 0 | 6 | 7 | 3,75 | 16,75 | D340404 \| A00 \| 528 | D340202 \| A00 \| 137 | D340101 \| A00 \| 288 | D340301 \| A00 \| 818 | |
| 534 | D340404 | THP000149 | CHU THỊ THÙY ANH | 2 | D01 | 1 | 6 | 6,5 | 3,25 | 16,75 | D340301 \| D01 \| 818 | D340404 \| D01 \| 528 | | | |
| 535 | D340404 | SPH014065 | NGUYỄN MẠNH QUANG | 1 | A00 | 1 | 6 | 4,5 | 5,25 | 16,75 | D340404 \| A00 \| 528 | D340101 \| A00 \| 288 | D340202 \| A00 \| 137 | | |
| 536 | D340404 | HVN009442 | NGUYỄN THỊ THÀNH | 1 | A01 | 1 | 5,75 | 6,75 | 3,25 | 16,75 | D340404 \| A01 \| 528 | D340101 \| A01 \| 288 | D340202 \| A01 \| 137 | | |
| 537 | D340404 | SPH003820 | ĐÀM XUÂN ĐẠT | 1 | A01 | 0 | 5,75 | 5,5 | 5,5 | 16,75 | D340404 \| A01 \| 528 | | | | |
| 538 | D340404 | HDT015934 | ĐỖ THANH MAI | 1 | A01 | 1,5 | 5,75 | 5,25 | 4,25 | 16,75 | D340404 \| A01 \| 528 | D340101 \| A01 \| 288 | D760101 \| A01 \| 434 | | |
| 539 | D340404 | DCN011166 | NGUYỄN THỊ THANH THÚY | 3 | A00 | 0,5 | 5,75 | 4,5 | 6 | 16,75 | D340301 \| A00 \| 818 | D760101 \| A00 \| 434 | D340404 \| A00 \| 528 | | |
| 540 | D340404 | KQH005580 | PHẠM THỊ ÁNH HỒNG | 2 | D01 | 1 | 5,5 | 6,5 | 3,75 | 16,75 | D340301 \| D01 \| 818 | D340404 \| D01 \| 528 | D760101 \| D01 \| 434 | D340101 \| D01 \| 288 | |
| 541 | D340404 | THV010432 | LÊ THỊ LINH PHƯƠNG | 1 | D01 | 0,5 | 5,5 | 6 | 4,75 | 16,75 | D340404 \| D01 \| 528 | D340301 \| D01 \| 818 | D340101 \| D01 \| 288 | D760101 \| D01 \| 434 | |
| 542 | D340404 | HDT016038 | MÃ THỊ MAI | 1 | A00 | 1 | 5,5 | 5 | 5,25 | 16,75 | D340404 \| A00 \| 528 | D340202 \| A00 \| 137 | D760101 \| A00 \| 434 | D340101 \| A00 \| 288 | |

| Điểm trúng tuyển tạm thời vào ngành QTNL | A00 | A01 | D1 | |
|---|---|---|---|---|
| | 16,25 | 16,25 | 16,25 | |
| Tổng số thí sinh trúng tuyển tạm thời vào ngành QTNL | | | 700 | |
| Tổng chỉ tiêu xét tuyển của ngành QTNL | | | 700 | |

**Lưu ý:**

- **Nội dung cột số (5): Số 1 được hiểu là thí sinh đang được xét nguyện vọng UT1, Số 2 được hiểu là thứ hạng của thí sinh tại nguyện vọng UT1 vượt quá chỉ tiêu tuyển sinh của ngành đó và được xét đến nguyện vọng UT2, tương tự như vậy với số 3 và số 4.**
- **Nội dung cột số (12): Thứ hạng của các thí sinh đang nằm trong tổng chỉ tiêu tuyển sinh của ngành tại các nguyện vọng ưu tiên chỉ mang tính chất tham khảo.**

| Thứ tự (Xếp hạng) (1) | Mã ngành (Ngành QTNL) (2) | Số Báo danh (3) | Họ và tên thí sinh (4) | UT được xét (5) | Tổ hợp môn (6) | Điểm ưu tiên (7) | Môn 1 (8) | Môn 2 (9) | Môn 3 (10) | Tổng điểm (11) | Ngành ĐK nguyện vọng ưu tiên (12) | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | UT1 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | UT2 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | UT3 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | UT4 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | |
| 543 | D340404 | TLA000402 | LÊ HỒNG ANH | 1 | D01 | 0 | 5,25 | 7 | 4,5 | 16,75 | D340404 \| D01 \| 528 | D340101 \| D01 \| 288 | D340202 \| D01 \| 137 | D760101 \| D01 \| 434 | |
| 544 | D340404 | TLA015896 | NGUYỄN HOÀNG YẾN | 1 | D01 | 0 | 5,25 | 7 | 4,5 | 16,75 | D340404 \| D01 \| 528 | D340101 \| D01 \| 288 | D340202 \| D01 \| 137 | D340301 \| D01 \| 818 | |
| 545 | D340404 | BKA007843 | TRẦN THUÝ LINH | 1 | A01 | 0,5 | 5,25 | 6,5 | 4,5 | 16,75 | D340404 \| A01 \| 528 | D760101 \| A01 \| 434 | | | |
| 546 | D340404 | TLA001893 | NGUYỄN LINH CHI | 1 | A01 | 0 | 5,25 | 6,25 | 5,25 | 16,75 | D340404 \| A01 \| 528 | D340101 \| A01 \| 288 | D340202 \| A01 \| 137 | D340301 \| A01 \| 818 | |
| 547 | D340404 | TLA012636 | NGUYỄN VÂN THẢO | 2 | D01 | 0 | 5,25 | 6,25 | 5,25 | 16,75 | D340301 \| D01 \| 818 | D340404 \| D01 \| 528 | D340202 \| D01 \| 137 | D340101 \| D01 \| 288 | |
| 548 | D340404 | YTB015597 | ĐÀO ANH NGỌC | 1 | A00 | 1 | 5,25 | 6,25 | 4,25 | 16,75 | D340404 \| A00 \| 528 | D340101 \| A00 \| 288 | D340301 \| A00 \| 818 | D760101 \| D01 \| 460 | |
| 549 | D340404 | TDV005591 | NGUYỄN THỊ HÀ DƯƠNG | 2 | D01 | 0,5 | 5,25 | 6 | 5 | 16,75 | D340301 \| D01 \| 818 | D340404 \| D01 \| 528 | D340202 \| D01 \| 137 | D340101 \| D01 \| 288 | |
| 550 | D340404 | SPH003096 | PHAN THỊ THÙY DUNG | 1 | D01 | 0,5 | 5,25 | 6 | 5 | 16,75 | D340404 \| D01 \| 528 | D340301 \| D01 \| 818 | D340101 \| D01 \| 288 | | |
| 551 | D340404 | DCN013107 | NGUYỄN HỒNG VIỆT | 1 | D01 | 0,5 | 5,25 | 5 | 6 | 16,75 | D340404 \| D01 \| 528 | D340101 \| D01 \| 288 | D340301 \| D01 \| 818 | D760101 \| D01 \| 434 | |
| 552 | D340404 | TLA014426 | NGUYỄN THUỲ TRINH | 1 | D01 | 0 | 5 | 7 | 4,75 | 16,75 | D340404 \| D01 \| 528 | D340301 \| D01 \| 818 | D340101 \| D01 \| 288 | D760101 \| D01 \| 434 | |
| 553 | D340404 | BKA013420 | NGUYỄN HỒNG TRANG | 2 | D01 | 0,5 | 5 | 7 | 4,25 | 16,75 | D760101 \| D01 \| 434 | D340404 \| D01 \| 528 | D340301 \| D01 \| 818 | D340101 \| D01 \| 288 | |
| 554 | D340404 | HDT006249 | HOÀNG THỊ TRÀ GIANG | 1 | D01 | 1 | 5 | 6,5 | 4,25 | 16,75 | D340404 \| D01 \| 528 | D340101 \| D01 \| 288 | | | |

| Điểm trúng tuyển tạm thời vào ngành QTNL | A00 | A01 | D1 | |
|---|---|---|---|---|
| | 16,25 | 16,25 | 16,25 | |
| Tổng số thí sinh trúng tuyển tạm thời vào ngành QTNL | | | 700 | |
| Tổng chỉ tiêu xét tuyển của ngành QTNL | | | 700 | |

**Lưu ý:**

- **Nội dung cột số (5): Số 1 được hiểu là thí sinh đang được xét nguyện vọng UT1, Số 2 được hiểu là thứ hạng của thí sinh tại nguyện vọng UT1 vượt quá chỉ tiêu tuyển sinh của ngành đó và được xét đến nguyện vọng UT2, tương tự như vậy với số 3 và số 4.**
- **Nội dung cột số (12): Thứ hạng của các thí sinh đang nằm trong tổng chỉ tiêu tuyển sinh của ngành tại các nguyện vọng ưu tiên chỉ mang tính chất tham khảo.**

| Thứ tự (Xếp hạng) (1) | Mã ngành (Ngành QTNL) (2) | Số Báo danh (3) | Họ và tên thí sinh (4) | UT được xét (5) | Tổ hợp môn (6) | Điểm ưu tiên (7) | Môn 1 (8) | Môn 2 (9) | Môn 3 (10) | Tổng điểm (11) | Ngành ĐK nguyện vọng ưu tiên (12) | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | UT1 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | UT2 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | UT3 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | UT4 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | |
| 555 | D340404 | HHA004299 | BÙI THỊ HẰNG | 1 | A01 | 0,5 | 5 | 6,25 | 5 | 16,75 | D340404 \| A01 \| 528 | | | | |
| 556 | D340404 | HHA011712 | ĐỖ XUÂN QUỲNH | 2 | D01 | 0,5 | 5 | 6,25 | 5 | 16,75 | D760101 \| D01 \| 434 | D340404 \| D01 \| 528 | D340101 \| D01 \| 288 | D340202 \| D01 \| 137 | |
| 557 | D340404 | TLA000016 | LÊ HÀ AN | 2 | A01 | 0,5 | 5 | 6 | 5,25 | 16,75 | D340301 \| A01 \| 818 | D340404 \| A01 \| 528 | D340101 \| A01 \| 288 | | |
| 558 | D340404 | BKA004021 | ĐỖ HỒNG HẠNH | 1 | A01 | 1 | 5 | 6 | 4,75 | 16,75 | D340404 \| A01 \| 528 | D760101 \| A01 \| 434 | D340202 \| A01 \| 137 | | |
| 559 | D340404 | SPH004730 | DOÃN MẠNH HÀ | 1 | D01 | 1 | 5 | 5 | 5,75 | 16,75 | D340404 \| D01 \| 528 | D340101 \| D01 \| 288 | D760101 \| D01 \| 434 | D340202 \| D01 \| 137 | |
| 560 | D340404 | KHA005737 | NGUYỄN PHƯƠNG LINH | 1 | D01 | 0 | 4,75 | 8 | 4 | 16,75 | D340404 \| D01 \| 528 | D340101 \| D01 \| 288 | | | |
| 561 | D340404 | SPH001111 | NGUYỄN THỊ VÂN ANH | 2 | D01 | 0,5 | 4,75 | 5,5 | 6 | 16,75 | D340301 \| D01 \| 818 | D340404 \| D01 \| 528 | D340101 \| D01 \| 288 | | |
| 562 | D340404 | TND020594 | TRƯƠNG ĐÀM QUÂN | 1 | A01 | 3,5 | 4,75 | 4,75 | 3,75 | 16,75 | D340404 \| A01 \| 528 | D340101 \| A01 \| 288 | | | |
| 563 | D340404 | HHA007519 | NGUYỄN THỊ NGỌC LAN | 1 | A00 | 0,5 | 4,5 | 6,5 | 5,25 | 16,75 | D340404 \| A00 \| 528 | | | | |
| 564 | D340404 | BKA005253 | NGÔ VIỆT HOÀNG | 1 | D01 | 0,5 | 4,5 | 6 | 5,75 | 16,75 | D340404 \| D01 \| 528 | D340301 \| D01 \| 818 | D340202 \| D01 \| 137 | D760101 \| D01 \| 434 | |
| 565 | D340404 | KQH006412 | VƯƠNG THỊ KHÁNH HUYỀN | 2 | D01 | 0,5 | 4,25 | 7 | 5 | 16,75 | D340301 \| D01 \| 818 | D340404 \| D01 \| 528 | D760101 \| D01 \| 434 | D340101 \| D01 \| 288 | |
| 566 | D340404 | SPH016951 | NGUYỄN THỦY TIÊN | 1 | A00 | 0,5 | 4,25 | 6,5 | 5,5 | 16,75 | D340404 \| A00 \| 528 | D340301 \| A00 \| 818 | D340101 \| A00 \| 288 | | |

| Điểm trúng tuyển tạm thời vào ngành QTNL | A00 | A01 | D1 | |
|---|---|---|---|---|
| | 16,25 | 16,25 | 16,25 | |
| Tổng số thí sinh trúng tuyển tạm thời vào ngành QTNL | | | 700 | |
| Tổng chỉ tiêu xét tuyển của ngành QTNL | | | 700 | |

**Lưu ý:**

- **Nội dung cột số (5): Số 1 được hiểu là thí sinh đang được xét nguyện vọng UT1, Số 2 được hiểu là thứ hạng của thí sinh tại nguyện vọng UT1 vượt quá chỉ tiêu tuyển sinh của ngành đó và được xét đến nguyện vọng UT2, tương tự như vậy với số 3 và số 4.**
- **Nội dung cột số (12): Thứ hạng của các thí sinh đang nằm trong tổng chỉ tiêu tuyển sinh của ngành tại các nguyện vọng ưu tiên chỉ mang tính chất tham khảo.**

| Thứ tự (Xếp hạng) (1) | Mã ngành (Ngành QTNL) (2) | Số Báo danh (3) | Họ và tên thí sinh (4) | UT được xét (5) | Tổ hợp môn (6) | Điểm ưu tiên (7) | Môn 1 (8) | Môn 2 (9) | Môn 3 (10) | Tổng điểm (11) | Ngành ĐK nguyện vọng ưu tiên (12) | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | UT1 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | UT2 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | UT3 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | UT4 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | |
| 567 | D340404 | HDT025208 | NGUYỄN THỊ THÚY | 1 | D01 | 1,5 | 4,25 | 6,5 | 4,5 | 16,75 | D340404 \| D01 \| 528 | D340101 \| D01 \| 288 | D340301 \| D01 \| 818 | D760101 \| D01 \| 434 | |
| 568 | D340404 | HVN000042 | BÙI ĐỨC ANH | 2 | D01 | 0 | 4,25 | 6,25 | 6,25 | 16,75 | D760101 \| D01 \| 434 | D340404 \| D01 \| 528 | D340101 \| D01 \| 288 | D340202 \| D01 \| 137 | |
| 569 | D340404 | TLA000903 | NGUYỄN THỊ TRUNG ANH | 1 | A00 | 0,5 | 4,25 | 5,5 | 6,5 | 16,75 | D340404 \| A00 \| 528 | D760101 \| A00 \| 434 | D340202 \| A00 \| 137 | D340101 \| A00 \| 288 | |
| 570 | D340404 | BKA012558 | TRẦN THỊ THU | 1 | D01 | 1 | 4 | 7,5 | 4,25 | 16,75 | D340404 \| D01 \| 528 | D340202 \| D01 \| 137 | D760101 \| D01 \| 434 | D340101 \| D01 \| 288 | |
| 571 | D340404 | SPH016560 | LÊ THỊ THU THỦY | 1 | D01 | 0 | 4 | 7 | 5,75 | 16,75 | D340404 \| D01 \| 528 | D340202 \| D01 \| 137 | D760101 \| D01 \| 434 | D340101 \| D01 \| 288 | |
| 572 | D340404 | YTB023366 | VŨ THỊ KIỀU TRINH | 2 | D01 | 1 | 4 | 6,5 | 5,25 | 16,75 | D340301 \| D01 \| 818 | D340404 \| D01 \| 528 | D340101 \| D01 \| 288 | | |
| 573 | D340404 | SPH000372 | HÀ THỊ THÚY ANH | 1 | D01 | 0,5 | 4 | 6 | 6,25 | 16,75 | D340404 \| D01 \| 528 | D340301 \| D01 \| 818 | D340101 \| D01 \| 288 | D340202 \| D01 \| 137 | |
| 574 | D340404 | THV009953 | PHAN THỊ HỒNG NHUNG | 1 | D01 | 1,5 | 4 | 5,5 | 5,75 | 16,75 | D340404 \| D01 \| 528 | D340101 \| D01 \| 288 | D340301 \| D01 \| 818 | | |
| 575 | D340404 | TND000860 | NGUYỄN THANH QUỲNH ANH | 1 | D01 | 3,5 | 4 | 5,5 | 3,75 | 16,75 | D340404 \| D01 \| 528 | D340101 \| D01 \| 288 | D760101 \| D01 \| 434 | D340301 \| D01 \| 818 | |
| 576 | D340404 | HDT012180 | MAI THỊ LAN HƯƠNG | 1 | D01 | 1,5 | 3,75 | 7 | 4,5 | 16,75 | D340404 \| D01 \| 528 | D340202 \| D01 \| 137 | D340301 \| D01 \| 818 | D340101 \| D01 \| 288 | |
| 577 | D340404 | YTB001509 | CAO THỊ NGỌC ÁNH | 1 | D01 | 1 | 3,75 | 6,5 | 5,5 | 16,75 | D340404 \| D01 \| 528 | D340101 \| D01 \| 288 | D340301 \| D01 \| 818 | D340202 \| D01 \| 137 | |
| 578 | D340404 | HDT018050 | NGUYỄN THỊ MINH NGỌC | 2 | D01 | 1,5 | 3,75 | 6,5 | 5 | 16,75 | D340301 \| D01 \| 818 | D340404 \| D01 \| 528 | D340101 \| D01 \| 288 | | |

| Điểm trúng tuyển tạm thời vào ngành QTNL | A00 | A01 | D1 | |
|---|---|---|---|---|
| | 16,25 | 16,25 | 16,25 | |
| Tổng số thí sinh trúng tuyển tạm thời vào ngành QTNL | | | 700 | |
| Tổng chỉ tiêu xét tuyển của ngành QTNL | | | 700 | |

**Lưu ý:**

- **Nội dung cột số (5): Số 1 được hiểu là thí sinh đang được xét nguyện vọng UT1, Số 2 được hiểu là thứ hạng của thí sinh tại nguyện vọng UT1 vượt quá chỉ tiêu tuyển sinh của ngành đó và được xét đến nguyện vọng UT2, tương tự như vậy với số 3 và số 4.**
- **Nội dung cột số (12): Thứ hạng của các thí sinh đang nằm trong tổng chỉ tiêu tuyển sinh của ngành tại các nguyện vọng ưu tiên chỉ mang tính chất tham khảo.**

| Thứ tự (Xếp hạng) (1) | Mã ngành (Ngành QTNL) (2) | Số Báo danh (3) | Họ và tên thí sinh (4) | UT được xét (5) | Tổ hợp môn (6) | Điểm ưu tiên (7) | Môn 1 (8) | Môn 2 (9) | Môn 3 (10) | Tổng điểm (11) | Ngành ĐK nguyện vọng ưu tiên (12) | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | UT1 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | UT2 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | UT3 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | UT4 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | |
| 579 | D340404 | YTB011003 | LÊ THỊ HƯỜNG | 1 | D01 | 1 | 3,75 | 6 | 6 | 16,75 | D340404 \| D01 \| 528 | D340101 \| D01 \| 288 | | | |
| 580 | D340404 | HDT006912 | PHẠM THỊ HÀ | 1 | D01 | 1 | 3,75 | 5,25 | 6,75 | 16,75 | D340404 \| D01 \| 528 | | | | |
| 581 | D340404 | TLA007410 | TRẦN THỊ TUYẾT LAN | 1 | D01 | 1 | 3,5 | 8 | 4,25 | 16,75 | D340404 \| D01 \| 528 | D340101 \| D01 \| 288 | D340301 \| D01 \| 818 | | |
| 582 | D340404 | TLA005470 | NGUYỄN THỊ HOAN | 1 | D01 | 0,5 | 3,5 | 7,25 | 5,5 | 16,75 | D340404 \| D01 \| 528 | D340301 \| D01 \| 818 | D340101 \| D01 \| 288 | D340202 \| D01 \| 137 | |
| 583 | D340404 | DCN009011 | ĐỖ HẢI PHƯỢNG | 1 | D01 | 0,5 | 3,5 | 6,5 | 6,25 | 16,75 | D340404 \| D01 \| 528 | D340301 \| D01 \| 818 | D760101 \| D01 \| 434 | D340101 \| D01 \| 288 | |
| 584 | D340404 | HDT026365 | HOÀNG THỊ HUYỀN TRANG | 1 | D01 | 1,5 | 3,5 | 6,5 | 5,25 | 16,75 | D340404 \| D01 \| 528 | D340301 \| D01 \| 818 | D340101 \| D01 \| 288 | | |
| 585 | D340404 | THV010656 | PHÙNG THỊ PHƯỢNG | 1 | D01 | 1,5 | 3,5 | 5,75 | 6 | 16,75 | D340404 \| D01 \| 528 | D340101 \| D01 \| 288 | D340301 \| D01 \| 818 | D760101 \| D01 \| 434 | |
| 586 | D340404 | DCN001658 | SÙNG A DỜ | 1 | A00 | 3,5 | 3,5 | 5,25 | 4,5 | 16,75 | D340404 \| A00 \| 528 | D760101 \| A00 \| 434 | D340202 \| A00 \| 137 | | |
| 587 | D340404 | THP011863 | PHẠM THỊ PHƯỢNG | 1 | D01 | 1 | 3,25 | 7 | 5,5 | 16,75 | D340404 \| D01 \| 528 | D340101 \| D01 \| 288 | D340202 \| D01 \| 137 | D760101 \| D01 \| 434 | |
| 588 | D340404 | TDV010121 | TRẦN THỊ PHƯƠNG HIỀN | 2 | D01 | 0,5 | 3,25 | 6,75 | 6,25 | 16,75 | D340301 \| D01 \| 818 | D340404 \| D01 \| 528 | D340101 \| D01 \| 288 | D760101 \| D01 \| 434 | |
| 589 | D340404 | HDT016085 | NGUYỄN THỊ MAI | 2 | D01 | 1 | 3,25 | 6,75 | 5,75 | 16,75 | D340301 \| D01 \| 818 | D340404 \| D01 \| 528 | D340101 \| D01 \| 288 | D340202 \| D01 \| 137 | |
| 590 | D340404 | YTB009959 | LÊ THỊ THANH HUYỀN | 1 | D01 | 1 | 3,25 | 6,5 | 6 | 16,75 | D340404 \| D01 \| 528 | D340301 \| D01 \| 818 | D340202 \| D01 \| 137 | D760101 \| D01 \| 434 | |

| Điểm trúng tuyển tạm thời vào ngành QTNL | A00 | A01 | D1 | |
|---|---|---|---|---|
| | 16,25 | 16,25 | 16,25 | |
| Tổng số thí sinh trúng tuyển tạm thời vào ngành QTNL | | | 700 | |
| Tổng chỉ tiêu xét tuyển của ngành QTNL | | | 700 | |

**Lưu ý:**

- **Nội dung cột số (5): Số 1 được hiểu là thí sinh đang được xét nguyện vọng UT1, Số 2 được hiểu là thứ hạng của thí sinh tại nguyện vọng UT1 vượt quá chỉ tiêu tuyển sinh của ngành đó và được xét đến nguyện vọng UT2, tương tự như vậy với số 3 và số 4.**
- **Nội dung cột số (12): Thứ hạng của các thí sinh đang nằm trong tổng chỉ tiêu tuyển sinh của ngành tại các nguyện vọng ưu tiên chỉ mang tính chất tham khảo.**

| Thứ tự (Xếp hạng) (1) | Mã ngành (Ngành QTNL) (2) | Số Báo danh (3) | Họ và tên thí sinh (4) | UT được xét (5) | Tổ hợp môn (6) | Điểm ưu tiên (7) | Môn 1 (8) | Môn 2 (9) | Môn 3 (10) | Tổng điểm (11) | Ngành ĐK nguyện vọng ưu tiên (12) | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | UT1 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | UT2 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | UT3 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | UT4 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | |
| 591 | D340404 | THV003310 | NGUYỄN THỊ HƯƠNG GIANG | 2 | D01 | 1,5 | 3,25 | 6 | 6 | 16,75 | D760101 \| D01 \| 434 | D340404 \| D01 \| 528 | | | |
| 592 | D340404 | LNH005504 | TRƯƠNG NGỌC LINH | 1 | D01 | 1,5 | 3,25 | 5,75 | 6,25 | 16,75 | D340404 \| D01 \| 528 | D340101 \| D01 \| 288 | D340202 \| D01 \| 137 | | |
| 593 | D340404 | TND014046 | DƯƠNG THÙY LINH | 1 | A01 | 3,5 | 3,25 | 5,25 | 4,75 | 16,75 | D340404 \| A01 \| 528 | D760101 \| A01 \| 434 | D340301 \| A01 \| 818 | | |
| 594 | D340404 | HDT013678 | NGUYỄN THỊ LIÊN | 2 | D01 | 1 | 3 | 6,75 | 6 | 16,75 | D340301 \| D01 \| 818 | D340404 \| D01 \| 528 | D340101 \| D01 \| 288 | D340202 \| D01 \| 137 | |
| 595 | D340404 | YTB022412 | BÙI HUYỀN TRANG | 1 | D01 | 1 | 2,75 | 7 | 6 | 16,75 | D340404 \| D01 \| 528 | D340101 \| D01 \| 288 | | | |
| 596 | D340404 | HDT000222 | DƯƠNG THỊ VÂN ANH | 1 | D01 | 1 | 2,25 | 6,5 | 7 | 16,75 | D340404 \| D01 \| 528 | D340301 \| D01 \| 818 | D340101 \| D01 \| 288 | D340202 \| D01 \| 137 | |
| 597 | D340404 | SPH016512 | THÁI THANH THÙY | 1 | A00 | 0 | 6,5 | 5,5 | 4,5 | 16,5 | D340404 \| A00 \| 596 | D760101 \| A00 \| 460 | D340101 \| A00 \| 348 | | |
| 598 | D340404 | KHA009637 | NGÔ THỊ MINH THU | 1 | A00 | 0,5 | 6,5 | 5 | 4,5 | 16,5 | D340404 \| A00 \| 596 | D340101 \| A00 \| 348 | D340202 \| A00 \| 154 | D760101 \| A00 \| 460 | |
| 599 | D340404 | TLA002017 | ĐÀO THỊ CHINH | 1 | A00 | 0 | 6,5 | 3,5 | 6,5 | 16,5 | D340404 \| A00 \| 596 | D340301 \| A00 \| 869 | | | |
| 600 | D340404 | HHA002638 | HOÀNG THÙY DƯƠNG | 1 | A01 | 1 | 6 | 6,5 | 3 | 16,5 | D340404 \| A01 \| 596 | D340301 \| A01 \| 869 | D340202 \| A01 \| 154 | | |
| 601 | D340404 | TLA014174 | NGUYỄN THU TRANG | 1 | A00 | 0 | 6 | 5 | 5,5 | 16,5 | D340404 \| A00 \| 596 | D340301 \| A00 \| 869 | | | |
| 602 | D340404 | HHA010943 | HOÀNG THỊ PHÚC | 2 | A00 | 1,5 | 5,75 | 4,5 | 4,75 | 16,5 | D340301 \| A00 \| 869 | D340404 \| A00 \| 596 | D340101 \| A00 \| 348 | D760101 \| A00 \| 460 | |

| Điểm trúng tuyển tạm thời vào ngành QTNL | A00 | A01 | D1 | |
|---|---|---|---|---|
| | 16,25 | 16,25 | 16,25 | |
| Tổng số thí sinh trúng tuyển tạm thời vào ngành QTNL | | | 700 | |
| Tổng chỉ tiêu xét tuyển của ngành QTNL | | | 700 | |

**Lưu ý:**

- **Nội dung cột số (5): Số 1 được hiểu là thí sinh đang được xét nguyện vọng UT1, Số 2 được hiểu là thứ hạng của thí sinh tại nguyện vọng UT1 vượt quá chỉ tiêu tuyển sinh của ngành đó và được xét đến nguyện vọng UT2, tương tự như vậy với số 3 và số 4.**
- **Nội dung cột số (12): Thứ hạng của các thí sinh đang nằm trong tổng chỉ tiêu tuyển sinh của ngành tại các nguyện vọng ưu tiên chỉ mang tính chất tham khảo.**

| Thứ tự (Xếp hạng) (1) | Mã ngành (Ngành QTNL) (2) | Số Báo danh (3) | Họ và tên thí sinh (4) | UT được xét (5) | Tổ hợp môn (6) | Điểm ưu tiên (7) | Môn 1 (8) | Môn 2 (9) | Môn 3 (10) | Tổng điểm (11) | Ngành ĐK nguyện vọng ưu tiên (12) | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | UT1 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | UT2 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | UT3 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | UT4 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | |
| 603 | D340404 | HVN008215 | ĐINH THỊ PHƯƠNG | 1 | A01 | 1 | 5,5 | 5,75 | 4,25 | 16,5 | D340404 \| A01 \| 596 | D340301 \| A01 \| 869 | D340101 \| A01 \| 348 | D340202 \| A01 \| 154 | |
| 604 | D340404 | SPH005381 | NGUYỄN THỊ HẠNH | 1 | A00 | 0,5 | 5,5 | 5,5 | 5 | 16,5 | D340404 \| A00 \| 596 | D340301 \| A00 \| 869 | | | |
| 605 | D340404 | SPH000384 | HOÀNG HẢI ANH | 1 | D01 | 0 | 5,25 | 6 | 5,25 | 16,5 | D340404 \| D01 \| 596 | D340101 \| D01 \| 348 | D340301 \| D01 \| 869 | | |
| 606 | D340404 | TLA015209 | NGUYỄN XUÂN TÙNG | 1 | D01 | 1 | 5,25 | 5,5 | 4,75 | 16,5 | D340404 \| D01 \| 596 | D340101 \| D01 \| 348 | D760101 \| D01 \| 460 | D340202 \| D01 \| 154 | |
| 607 | D340404 | HDT018056 | NGUYỄN THỊ NGỌC | 1 | A00 | 0,5 | 5,25 | 4,75 | 6 | 16,5 | D340404 \| A00 \| 596 | D340301 \| A00 \| 869 | D340202 \| A00 \| 154 | | |
| 608 | D340404 | TLA001310 | TRƯƠNG NGỌC ANH | 1 | D01 | 0 | 5 | 6 | 5,5 | 16,5 | D340404 \| D01 \| 596 | D340202 \| D01 \| 154 | | | |
| 609 | D340404 | TLA004641 | NGUYỄN THU HẰNG | 1 | D01 | 0 | 5 | 5,5 | 6 | 16,5 | D340404 \| D01 \| 596 | D340301 \| D01 \| 869 | D340101 \| D01 \| 348 | | |
| 610 | D340404 | KQH012365 | TRƯƠNG THANH THANH | 1 | A00 | 0,5 | 5 | 5,5 | 5,5 | 16,5 | D340404 \| A00 \| 596 | D340202 \| A00 \| 154 | | | |
| 611 | D340404 | SPH003571 | ĐỒNG THỊ DƯƠNG | 1 | A00 | 1 | 5 | 5,25 | 5,25 | 16,5 | D340404 \| A00 \| 596 | D340301 \| A00 \| 869 | D340101 \| A00 \| 348 | D760101 \| A00 \| 460 | |
| 612 | D340404 | TLA015464 | NGUYỄN HỒNG VÂN | 2 | D01 | 0 | 5 | 5 | 6,5 | 16,5 | D760101 \| D01 \| 460 | D340404 \| D01 \| 596 | D340101 \| D01 \| 348 | D340301 \| D01 \| 869 | |
| 613 | D340404 | SPH007822 | NGUYỄN NGỌC HUYỀN | 1 | D01 | 0 | 4,75 | 7 | 4,75 | 16,5 | D340404 \| D01 \| 596 | D340202 \| D01 \| 154 | D340101 \| D01 \| 348 | D340301 \| D01 \| 869 | |
| 614 | D340404 | LNH009846 | NGUYỄN THỊ TRANG | 1 | D01 | 0,5 | 4,75 | 7 | 4,25 | 16,5 | D340404 \| D01 \| 596 | D340301 \| D01 \| 869 | D340101 \| D01 \| 348 | | |

| Điểm trúng tuyển tạm thời vào ngành QTNL | A00 | A01 | D1 | |
|---|---|---|---|---|
| | 16,25 | 16,25 | 16,25 | |
| Tổng số thí sinh trúng tuyển tạm thời vào ngành QTNL | | | 700 | |
| Tổng chỉ tiêu xét tuyển của ngành QTNL | | | 700 | |

**Lưu ý:**

- **Nội dung cột số (5): Số 1 được hiểu là thí sinh đang được xét nguyện vọng UT1, Số 2 được hiểu là thứ hạng của thí sinh tại nguyện vọng UT1 vượt quá chỉ tiêu tuyển sinh của ngành đó và được xét đến nguyện vọng UT2, tương tự như vậy với số 3 và số 4.**
- **Nội dung cột số (12): Thứ hạng của các thí sinh đang nằm trong tổng chỉ tiêu tuyển sinh của ngành tại các nguyện vọng ưu tiên chỉ mang tính chất tham khảo.**

| Thứ tự (Xếp hạng) (1) | Mã ngành (Ngành QTNL) (2) | Số Báo danh (3) | Họ và tên thí sinh (4) | UT được xét (5) | Tổ hợp môn (6) | Điểm ưu tiên (7) | Môn 1 (8) | Môn 2 (9) | Môn 3 (10) | Tổng điểm (11) | Ngành ĐK nguyện vọng ưu tiên (12) | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | UT1 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | UT2 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | UT3 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | UT4 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | |
| 615 | D340404 | TLA013156 | LƯƠNG MINH THU | 2 | D01 | 1 | 4,75 | 6,5 | 4,25 | 16,5 | D340301 \| D01 \| 869 | D340404 \| D01 \| 596 | D340101 \| D01 \| 348 | | |
| 616 | D340404 | HHA002628 | ĐẶNG THÙY DƯƠNG | 1 | A01 | 0,5 | 4,75 | 6,25 | 5 | 16,5 | D340404 \| A01 \| 596 | D340301 \| A01 \| 869 | | | |
| 617 | D340404 | HDT013234 | NGUYỄN THỊ LAN | 2 | A01 | 1,5 | 4,75 | 6 | 4,25 | 16,5 | D340301 \| A01 \| 869 | D340404 \| A01 \| 596 | D340101 \| A01 \| 348 | | |
| 618 | D340404 | THP005614 | BÙI MẠNH HUY HOÀNG | 1 | A00 | 0,5 | 4,75 | 5,25 | 6 | 16,5 | D340404 \| A00 \| 596 | D340101 \| A00 \| 348 | D340301 \| A00 \| 869 | | |
| 619 | D340404 | THV000430 | NGUYỄN THỊ HẢI ANH | 1 | A00 | 1,5 | 4,75 | 4,75 | 5,5 | 16,5 | D340404 \| A00 \| 596 | D760101 \| A00 \| 460 | | | |
| 620 | D340404 | YTB008536 | PHẠM THỊ HOÀI | 2 | D01 | 1 | 4,5 | 7 | 4 | 16,5 | D340301 \| D01 \| 869 | D340404 \| D01 \| 596 | D340101 \| D01 \| 348 | D760101 \| C00 \| 313 | |
| 621 | D340404 | TND021142 | NGUYỄN NHƯ QUỲNH | 1 | D01 | 0,5 | 4,5 | 6,75 | 4,75 | 16,5 | D340404 \| D01 \| 596 | D340101 \| D01 \| 348 | | | |
| 622 | D340404 | HHA007992 | NGUYỄN HÀ LINH | 1 | D01 | 0,5 | 4,5 | 6,25 | 5,25 | 16,5 | D340404 \| D01 \| 596 | D340202 \| D01 \| 154 | D340101 \| D01 \| 348 | | |
| 623 | D340404 | HDT021782 | NGUYỄN NGỌC SƠN | 2 | D01 | 0,5 | 4,5 | 6 | 5,5 | 16,5 | D340301 \| D01 \| 869 | D340404 \| D01 \| 596 | D760101 \| D01 \| 460 | D340202 \| D01 \| 154 | |
| 624 | D340404 | KHA002067 | PHẠM THỊ THÙY DƯƠNG | 1 | D01 | 1 | 4,5 | 6 | 5 | 16,5 | D340404 \| D01 \| 596 | D340301 \| D01 \| 869 | D340101 \| D01 \| 348 | D340202 \| D01 \| 154 | |
| 625 | D340404 | KQH011418 | NGUYỄN THỊ LỆ QUYÊN | 1 | A00 | 0,5 | 4,5 | 5,75 | 5,75 | 16,5 | D340404 \| A00 \| 596 | D340101 \| A00 \| 348 | D340202 \| A00 \| 154 | D340301 \| A00 \| 869 | |
| 626 | D340404 | SPH019895 | TRẦN HẢI YẾN | 2 | D01 | 0,5 | 4,25 | 8 | 3,75 | 16,5 | D760101 \| D01 \| 460 | D340404 \| D01 \| 596 | D340301 \| D01 \| 869 | D340202 \| D01 \| 154 | |

| Điểm trúng tuyển tạm thời vào ngành QTNL | A00 | A01 | D1 | |
|---|---|---|---|---|
| | 16,25 | 16,25 | 16,25 | |
| Tổng số thí sinh trúng tuyển tạm thời vào ngành QTNL | | | 700 | |
| Tổng chỉ tiêu xét tuyển của ngành QTNL | | | 700 | |

**Lưu ý:**

- **Nội dung cột số (5): Số 1 được hiểu là thí sinh đang được xét nguyện vọng UT1, Số 2 được hiểu là thứ hạng của thí sinh tại nguyện vọng UT1 vượt quá chỉ tiêu tuyển sinh của ngành đó và được xét đến nguyện vọng UT2, tương tự như vậy với số 3 và số 4.**
- **Nội dung cột số (12): Thứ hạng của các thí sinh đang nằm trong tổng chỉ tiêu tuyển sinh của ngành tại các nguyện vọng ưu tiên chỉ mang tính chất tham khảo.**

| Thứ tự (Xếp hạng) (1) | Mã ngành (Ngành QTNL) (2) | Số Báo danh (3) | Họ và tên thí sinh (4) | UT được xét (5) | Tổ hợp môn (6) | Điểm ưu tiên (7) | Môn 1 (8) | Môn 2 (9) | Môn 3 (10) | Tổng điểm (11) | Ngành ĐK nguyện vọng ưu tiên (12) | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | UT1 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | UT2 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | UT3 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | UT4 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | |
| 627 | D340404 | TND023097 | NGUYỄN PHƯƠNG THẢO | 2 | D01 | 0,5 | 4,25 | 7,25 | 4,5 | 16,5 | D760101 \| D01 \| 460 | D340404 \| D01 \| 596 | D340101 \| D01 \| 348 | D340202 \| D01 \| 154 | |
| 628 | D340404 | BKA007977 | TRẦN THU LOAN | 1 | D01 | 0,5 | 4 | 7,5 | 4,5 | 16,5 | D340404 \| D01 \| 596 | D340202 \| D01 \| 154 | D760101 \| D01 \| 460 | D340101 \| D01 \| 348 | |
| 629 | D340404 | SPH006543 | NGUYỄN QUỲNH HOA | 2 | D01 | 0 | 4 | 6,5 | 6 | 16,5 | D340301 \| D01 \| 869 | D340404 \| D01 \| 596 | D760101 \| D01 \| 460 | D340101 \| D01 \| 348 | |
| 630 | D340404 | HDT028373 | NGUYỄN MẠNH TUẤN | 1 | D01 | 0,5 | 4 | 6,5 | 5,5 | 16,5 | D340404 \| D01 \| 596 | D340202 \| D01 \| 154 | D340301 \| D01 \| 869 | D340101 \| D01 \| 348 | |
| 631 | D340404 | DCN010414 | TRẦN THỊ HỒNG THẮM | 1 | D01 | 1 | 4 | 6,5 | 5 | 16,5 | D340404 \| D01 \| 596 | D340301 \| D01 \| 869 | D340101 \| D01 \| 348 | | |
| 632 | D340404 | THP011441 | TRẦN HỮU PHÚC | 2 | D01 | 1 | 4 | 6,5 | 5 | 16,5 | D760101 \| D01 \| 460 | D340404 \| D01 \| 596 | | | |
| 633 | D340404 | SPH005384 | NGUYỄN THỊ HẠNH | 1 | D01 | 0 | 4 | 6 | 6,5 | 16,5 | D340404 \| D01 \| 596 | D760101 \| D01 \| 460 | D340301 \| D01 \| 869 | D340101 \| D01 \| 348 | |
| 634 | D340404 | HDT010203 | PHAN THỊ THÚY HỒNG | 2 | D01 | 1 | 3,75 | 7,25 | 4,5 | 16,5 | D760101 \| D01 \| 460 | D340404 \| D01 \| 596 | D340301 \| D01 \| 869 | D340202 \| D01 \| 154 | |
| 635 | D340404 | HDT006204 | ĐÀM HÀ GIANG | 1 | D01 | 0,5 | 3,75 | 7 | 5,25 | 16,5 | D340404 \| D01 \| 596 | D340301 \| D01 \| 869 | D340202 \| D01 \| 154 | D760101 \| D01 \| 460 | |
| 636 | D340404 | KQH001229 | LÊ THỊ QUỲNH CHÂU | 1 | D01 | 0,5 | 3,75 | 6,75 | 5,5 | 16,5 | D340404 \| D01 \| 596 | D340101 \| D01 \| 348 | | | |
| 637 | D340404 | BKA015277 | NGUYỄN HẢI YẾN | 2 | D01 | 0 | 3,75 | 6,25 | 6,5 | 16,5 | D340301 \| D01 \| 869 | D340404 \| D01 \| 596 | D340101 \| D01 \| 348 | D760101 \| D01 \| 460 | |
| 638 | D340404 | SPH015588 | HOÀNG PHƯƠNG THẢO | 1 | D01 | 0,5 | 3,5 | 7,5 | 5 | 16,5 | D340404 \| D01 \| 596 | D340202 \| D01 \| 154 | D340101 \| D01 \| 348 | D340301 \| D01 \| 869 | |

| Điểm trúng tuyển tạm thời vào ngành QTNL | A00 | A01 | D1 | |
|---|---|---|---|---|
| | 16,25 | 16,25 | 16,25 | |
| Tổng số thí sinh trúng tuyển tạm thời vào ngành QTNL | | | 700 | |
| Tổng chỉ tiêu xét tuyển của ngành QTNL | | | 700 | |

**Lưu ý:**

- **Nội dung cột số (5): Số 1 được hiểu là thí sinh đang được xét nguyện vọng UT1, Số 2 được hiểu là thứ hạng của thí sinh tại nguyện vọng UT1 vượt quá chỉ tiêu tuyển sinh của ngành đó và được xét đến nguyện vọng UT2, tương tự như vậy với số 3 và số 4.**
- **Nội dung cột số (12): Thứ hạng của các thí sinh đang nằm trong tổng chỉ tiêu tuyển sinh của ngành tại các nguyện vọng ưu tiên chỉ mang tính chất tham khảo.**

| Thứ tự (Xếp hạng) (1) | Mã ngành (Ngành QTNL) (2) | Số Báo danh (3) | Họ và tên thí sinh (4) | UT được xét (5) | Tổ hợp môn (6) | Điểm ưu tiên (7) | Môn 1 (8) | Môn 2 (9) | Môn 3 (10) | Tổng điểm (11) | Ngành ĐK nguyện vọng ưu tiên (12) | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | UT1 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | UT2 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | UT3 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | UT4 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | |
| 639 | D340404 | HDT016823 | NGUYỄN THỊ TRÀ MY | 1 | D01 | 3,5 | 3,5 | 5,25 | 4,25 | 16,5 | D340404 \| D01 \| 596 | D340101 \| D01 \| 348 | D340301 \| D01 \| 869 | | |
| 640 | D340404 | HDT023582 | VŨ THỊ THẮM | 2 | D01 | 1 | 3,25 | 7 | 5,25 | 16,5 | D340301 \| D01 \| 869 | D340404 \| D01 \| 596 | D340101 \| D01 \| 348 | D760101 \| D01 \| 460 | |
| 641 | D340404 | HDT001165 | NGUYỄN THỊ PHƯƠNG ANH | 1 | D01 | 0,5 | 3,25 | 6,5 | 6,25 | 16,5 | D340404 \| D01 \| 596 | D340101 \| D01 \| 348 | | | |
| 642 | D340404 | SPH000229 | ĐỖ THỊ LAN ANH | 2 | D01 | 0,5 | 3 | 7,5 | 5,5 | 16,5 | D340101 \| D01 \| 348 | D340404 \| D01 \| 596 | D340301 \| D01 \| 869 | D760101 \| D01 \| 460 | |
| 643 | D340404 | TQU003448 | BÙI KHÁNH LY | 1 | D01 | 1,5 | 3 | 7 | 5 | 16,5 | D340404 \| D01 \| 596 | D340301 \| D01 \| 869 | D340202 \| D01 \| 154 | D340101 \| D01 \| 348 | |
| 644 | D340404 | TDV002931 | NGUYỄN LINH CHI | 3 | D01 | 0,5 | 3 | 6,75 | 6,25 | 16,5 | D340301 \| D01 \| 869 | D340101 \| D01 \| 348 | D340404 \| D01 \| 596 | D340202 \| D01 \| 154 | |
| 645 | D340404 | KHA010366 | NGÔ THỊ TRANG | 2 | D01 | 1 | 3 | 6,5 | 6 | 16,5 | D760101 \| D01 \| 460 | D340404 \| D01 \| 596 | D340202 \| D01 \| 154 | | |
| 646 | D340404 | TQU002468 | NGUYỄN THỊ THANH HUYỀN | 1 | D01 | 1,5 | 2,75 | 6,75 | 5,5 | 16,5 | D340404 \| D01 \| 596 | D340202 \| D01 \| 154 | D760101 \| D01 \| 460 | D340101 \| D01 \| 348 | |
| 647 | D340404 | HVN010557 | NGUYỄN THỊ THƯƠNG | 1 | D01 | 1 | 2,75 | 6,5 | 6,25 | 16,5 | D340404 \| D01 \| 596 | D340301 \| D01 \| 869 | D340101 \| D01 \| 348 | | |
| 648 | D340404 | TND007801 | HÀ THỊ HIỀN | 2 | D01 | 3,5 | 2,75 | 6 | 4,25 | 16,5 | D760101 \| D01 \| 460 | D340404 \| D01 \| 596 | D340202 \| D01 \| 154 | D340101 \| D01 \| 348 | |
| 649 | D340404 | YTB010140 | NGUYỄN THỊ THU HUYỀN | 4 | D01 | 1 | 2,75 | 5,5 | 7,25 | 16,5 | D340301 \| D01 \| 869 | D340101 \| D01 \| 348 | D760101 \| D01 \| 460 | D340404 \| D01 \| 596 | |
| 650 | D340404 | SPH016835 | NGUYỄN HỒNG THƯ | 1 | D01 | 0,5 | 2,5 | 8 | 5,5 | 16,5 | D340404 \| D01 \| 596 | D340301 \| D01 \| 869 | D340101 \| D01 \| 348 | | |

| Điểm trúng tuyển tạm thời vào ngành QTNL | A00 | A01 | D1 | |
|---|---|---|---|---|
| | 16,25 | 16,25 | 16,25 | |
| Tổng số thí sinh trúng tuyển tạm thời vào ngành QTNL | | | 700 | |
| Tổng chỉ tiêu xét tuyển của ngành QTNL | | | 700 | |

**Lưu ý:**

- **Nội dung cột số (5): Số 1 được hiểu là thí sinh đang được xét nguyện vọng UT1, Số 2 được hiểu là thứ hạng của thí sinh tại nguyện vọng UT1 vượt quá chỉ tiêu tuyển sinh của ngành đó và được xét đến nguyện vọng UT2, tương tự như vậy với số 3 và số 4.**
- **Nội dung cột số (12): Thứ hạng của các thí sinh đang nằm trong tổng chỉ tiêu tuyển sinh của ngành tại các nguyện vọng ưu tiên chỉ mang tính chất tham khảo.**

| Thứ tự (Xếp hạng) (1) | Mã ngành (Ngành QTNL) (2) | Số Báo danh (3) | Họ và tên thí sinh (4) | UT được xét (5) | Tổ hợp môn (6) | Điểm ưu tiên (7) | Môn 1 (8) | Môn 2 (9) | Môn 3 (10) | Tổng điểm (11) | Ngành ĐK nguyện vọng ưu tiên (12) | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | UT1 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | UT2 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | UT3 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | UT4 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | |
| 651 | D340404 | TDV015617 | NGUYỄN NGỌC LAN | 2 | D01 | 1,5 | 2,25 | 7 | 5,75 | 16,5 | D340101 \| D01 \| 348 | D340404 \| D01 \| 596 | D760101 \| D01 \| 460 | D340301 \| D01 \| 869 | |
| 652 | D340404 | HHA000396 | LẠI VŨ NGỌC ANH | 3 | D01 | 0,5 | 2,25 | 6,5 | 7,25 | 16,5 | D340301 \| D01 \| 869 | D340101 \| D01 \| 348 | D340404 \| D01 \| 596 | D760101 \| D01 \| 460 | |
| 653 | D340404 | TND001548 | MAI QUỐC BẢO | 1 | A00 | 3,5 | 1,5 | 6,5 | 5 | 16,5 | D340404 \| A00 \| 596 | D340301 \| A00 \| 869 | D340202 \| A00 \| 154 | D340101 \| A00 \| 348 | |
| 654 | D340404 | TLA005203 | PHẠM CÔNG HIẾU | 1 | A01 | 0 | 6,75 | 5,5 | 4 | 16,25 | D340404 \| A01 \| 653 | D340301 \| A01 \| 911 | D340101 \| A01 \| 404 | D340202 \| A01 \| 177 | |
| 655 | D340404 | KHA005248 | PHẠM TRUNG KIÊN | 1 | A01 | 0,5 | 6,5 | 5 | 4,25 | 16,25 | D340404 \| A01 \| 653 | D340101 \| A01 \| 404 | | | |
| 656 | D340404 | SPH017704 | NGUYỄN THÙY TRANG | 2 | D01 | 0 | 6,25 | 6 | 4 | 16,25 | D340101 \| D01 \| 404 | D340404 \| D01 \| 653 | D340301 \| D01 \| 911 | D340202 \| D01 \| 177 | |
| 657 | D340404 | LNH006667 | NGUYỄN HÀ NGỌC | 2 | A00 | 0,5 | 6,25 | 5,5 | 4 | 16,25 | D340301 \| A00 \| 911 | D340404 \| A00 \| 653 | D340101 \| A00 \| 404 | | |
| 658 | D340404 | TLA012439 | DƯƠNG NGỌC THẢO | 1 | A00 | 0 | 6,25 | 5 | 5 | 16,25 | D340404 \| A00 \| 653 | D340101 \| A00 \| 404 | D340301 \| A00 \| 911 | | |
| 659 | D340404 | HVN001130 | NGUYỄN NHẬT CHI | 2 | D01 | 0 | 6,25 | 3,5 | 6,5 | 16,25 | D340101 \| D01 \| 404 | D340404 \| D01 \| 653 | D340301 \| D01 \| 911 | D760101 \| D01 \| 487 | |
| 660 | D340404 | SPH004615 | NGUYỄN TRƯỜNG GIANG | 1 | D01 | 0 | 6 | 5,5 | 4,75 | 16,25 | D340404 \| D01 \| 653 | D760101 \| D01 \| 487 | D340101 \| D01 \| 404 | D340202 \| D01 \| 177 | |
| 661 | D340404 | TLA014895 | HÀ VĂN TUẤN | 2 | D01 | 0 | 6 | 5,5 | 4,75 | 16,25 | D340101 \| D01 \| 404 | D340404 \| D01 \| 653 | D340301 \| D01 \| 911 | D340202 \| D01 \| 177 | |
| 662 | D340404 | SPH013270 | HỒ THỤC OANH | 1 | A00 | 0,5 | 6 | 5,25 | 4,5 | 16,25 | D340404 \| A00 \| 653 | D340301 \| A00 \| 911 | D340101 \| A00 \| 404 | D760101 \| A00 \| 487 | |

| Điểm trúng tuyển tạm thời vào ngành QTNL | A00 | A01 | D1 | |
|---|---|---|---|---|
| | 16,25 | 16,25 | 16,25 | |
| Tổng số thí sinh trúng tuyển tạm thời vào ngành QTNL | | | 700 | |
| Tổng chỉ tiêu xét tuyển của ngành QTNL | | | 700 | |

**Lưu ý:**

- **Nội dung cột số (5): Số 1 được hiểu là thí sinh đang được xét nguyện vọng UT1, Số 2 được hiểu là thứ hạng của thí sinh tại nguyện vọng UT1 vượt quá chỉ tiêu tuyển sinh của ngành đó và được xét đến nguyện vọng UT2, tương tự như vậy với số 3 và số 4.**
- **Nội dung cột số (12): Thứ hạng của các thí sinh đang nằm trong tổng chỉ tiêu tuyển sinh của ngành tại các nguyện vọng ưu tiên chỉ mang tính chất tham khảo.**

| Thứ tự (Xếp hạng) (1) | Mã ngành (Ngành QTNL) (2) | Số Báo danh (3) | Họ và tên thí sinh (4) | UT được xét (5) | Tổ hợp môn (6) | Điểm ưu tiên (7) | Môn 1 (8) | Môn 2 (9) | Môn 3 (10) | Tổng điểm (11) | Ngành ĐK nguyện vọng ưu tiên (12) | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | UT1 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | UT2 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | UT3 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | UT4 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | |
| 663 | D340404 | THV004062 | NGUYỄN THỊ MỸ HẰNG | 2 | A00 | 1,5 | 6 | 4,5 | 4,25 | 16,25 | D340301 \| A00 \| 911 | D340404 \| A00 \| 653 | | | |
| 664 | D340404 | THP004776 | HOÀNG THỊ THANH HIỀN | 1 | D01 | 0,5 | 5,75 | 7 | 3 | 16,25 | D340404 \| D01 \| 653 | D340101 \| D01 \| 404 | D340202 \| D01 \| 177 | D760101 \| D01 \| 487 | |
| 665 | D340404 | SPH011637 | HOÀNG TRÀ MY | 2 | D01 | 0 | 5,75 | 6 | 4,5 | 16,25 | D340301 \| D01 \| 911 | D340404 \| D01 \| 653 | D340101 \| D01 \| 404 | D340202 \| D01 \| 177 | |
| 666 | D340404 | SPH004878 | NGUYỄN NHƯ HÀ | 2 | D01 | 0 | 5,75 | 6 | 4,5 | 16,25 | D340101 \| D01 \| 404 | D340404 \| D01 \| 653 | D340301 \| D01 \| 911 | D760101 \| D01 \| 487 | |
| 667 | D340404 | TTB002479 | NGUYỄN HUY HOÀNG | 1 | A00 | 1,5 | 5,75 | 5,25 | 3,75 | 16,25 | D340404 \| A00 \| 653 | D340101 \| A00 \| 404 | | | |
| 668 | D340404 | BKA011036 | ĐINH THÚY QUỲNH | 1 | D01 | 0 | 5,5 | 6,5 | 4,25 | 16,25 | D340404 \| D01 \| 653 | D340101 \| D01 \| 404 | D340202 \| D01 \| 177 | D340301 \| D01 \| 911 | |
| 669 | D340404 | DCN004256 | KHƯƠNG XUÂN HOAN | 2 | A00 | 1 | 5,5 | 5,25 | 4,5 | 16,25 | D340101 \| A00 \| 404 | D340404 \| A00 \| 653 | D340301 \| A00 \| 911 | D340202 \| A00 \| 177 | |
| 670 | D340404 | BKA011885 | LƯƠNG THANH THẢO | 2 | A00 | 0 | 5,5 | 5 | 5,75 | 16,25 | D340301 \| A00 \| 911 | D340404 \| A00 \| 653 | D340101 \| A00 \| 404 | D760101 \| A00 \| 487 | |
| 671 | D340404 | KHA005741 | NGUYỄN THỊ DIỆU LINH | 2 | A00 | 0,5 | 5,5 | 4,75 | 5,5 | 16,25 | D340301 \| A00 \| 911 | D340404 \| A00 \| 653 | D340202 \| A00 \| 177 | | |
| 672 | D340404 | TLA011088 | PHẠM THU PHƯƠNG | 4 | D01 | 0 | 5,25 | 7,25 | 3,75 | 16,25 | D340301 \| D01 \| 911 | D340101 \| D01 \| 404 | D760101 \| D01 \| 487 | D340404 \| D01 \| 653 | |
| 673 | D340404 | KHA002022 | LÝ VĨNH DƯƠNG | 1 | A00 | 0 | 5,25 | 5,5 | 5,5 | 16,25 | D340404 \| A00 \| 653 | D340101 \| A00 \| 404 | D340301 \| A00 \| 911 | | |
| 674 | D340404 | KQH000312 | NGÔ THỊ PHÚC ANH | 2 | D01 | 0,5 | 5,25 | 5 | 5,5 | 16,25 | D340101 \| D01 \| 404 | D340404 \| D01 \| 653 | D340301 \| D01 \| 911 | | |

| Điểm trúng tuyển tạm thời vào ngành QTNL | A00 | A01 | D1 | |
|---|---|---|---|---|
| | 16,25 | 16,25 | 16,25 | |
| Tổng số thí sinh trúng tuyển tạm thời vào ngành QTNL | | | 700 | |
| Tổng chỉ tiêu xét tuyển của ngành QTNL | | | 700 | |

**Lưu ý:**

- **Nội dung cột số (5): Số 1 được hiểu là thí sinh đang được xét nguyện vọng UT1, Số 2 được hiểu là thứ hạng của thí sinh tại nguyện vọng UT1 vượt quá chỉ tiêu tuyển sinh của ngành đó và được xét đến nguyện vọng UT2, tương tự như vậy với số 3 và số 4.**
- **Nội dung cột số (12): Thứ hạng của các thí sinh đang nằm trong tổng chỉ tiêu tuyển sinh của ngành tại các nguyện vọng ưu tiên chỉ mang tính chất tham khảo.**

| Thứ tự (Xếp hạng) (1) | Mã ngành (Ngành QTNL) (2) | Số Báo danh (3) | Họ và tên thí sinh (4) | UT được xét (5) | Tổ hợp môn (6) | Điểm ưu tiên (7) | Môn 1 (8) | Môn 2 (9) | Môn 3 (10) | Tổng điểm (11) | Ngành ĐK nguyện vọng ưu tiên (12) | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | UT1 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | UT2 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | UT3 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | UT4 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | |
| 675 | D340404 | TQU000687 | NGUYỄN QUỐC CƯỜNG | 1 | D01 | 1,5 | 5,25 | 5 | 4,5 | 16,25 | D340404 \| D01 \| 653 | D760101 \| D01 \| 487 | D340101 \| D01 \| 404 | | |
| 676 | D340404 | SPH010653 | NGUYỄN THỊ LUÂN | 2 | D01 | 0 | 5 | 8 | 3,25 | 16,25 | D340101 \| D01 \| 404 | D340404 \| D01 \| 653 | D340202 \| D01 \| 177 | | |
| 677 | D340404 | HDT007346 | PHẠM HỒNG HẢI | 1 | D01 | 0,5 | 5 | 7 | 3,75 | 16,25 | D340404 \| D01 \| 653 | D340301 \| D01 \| 911 | D340101 \| D01 \| 404 | D340202 \| D01 \| 177 | |
| 678 | D340404 | YTB017207 | ĐOÀN THỊ MINH PHƯƠNG | 1 | D01 | 0,5 | 4,75 | 7,25 | 3,75 | 16,25 | D340404 \| D01 \| 653 | D760101 \| C00 \| 78 | D340101 \| D01 \| 404 | | |
| 679 | D340404 | KHA001198 | VŨ KIM CHI | 1 | D01 | 0 | 4,75 | 6,5 | 5 | 16,25 | D340404 \| D01 \| 653 | D340101 \| D01 \| 404 | | | |
| 680 | D340404 | HVN010446 | PHẠM THỊ THÚY | 2 | D01 | 1 | 4,75 | 6,5 | 4 | 16,25 | D340301 \| D01 \| 911 | D340404 \| D01 \| 653 | D340101 \| D01 \| 404 | D340202 \| D01 \| 177 | |
| 681 | D340404 | KHA001164 | NGUYỄN QUỲNH CHI | 1 | D01 | 0 | 4,75 | 6 | 5,5 | 16,25 | D340404 \| D01 \| 653 | D340101 \| D01 \| 404 | | | |
| 682 | D340404 | TLA013007 | LÊ TIẾN THỊNH | 1 | A00 | 0 | 4,75 | 5,75 | 5,75 | 16,25 | D340404 \| A00 \| 653 | D340101 \| A00 \| 404 | D340301 \| A00 \| 911 | D760101 \| A00 \| 487 | |
| 683 | D340404 | TLA012670 | TRẦN PHƯƠNG THẢO | 3 | D01 | 1 | 4,75 | 5,75 | 4,75 | 16,25 | D340301 \| D01 \| 911 | D340101 \| D01 \| 404 | D340404 \| D01 \| 653 | | |
| 684 | D340404 | DCN005399 | NGUYỄN THANH HƯƠNG | 4 | D01 | 0,5 | 4,75 | 5,5 | 5,5 | 16,25 | D340301 \| D01 \| 911 | D340101 \| D01 \| 404 | D760101 \| D01 \| 487 | D340404 \| D01 \| 653 | |
| 685 | D340404 | HDT019885 | NGUYỄN HIỀN PHƯƠNG | 3 | D01 | 0,5 | 4,5 | 7,5 | 3,75 | 16,25 | D340301 \| D01 \| 911 | D340101 \| D01 \| 404 | D340404 \| D01 \| 653 | D760101 \| D01 \| 487 | |
| 686 | D340404 | DCN005449 | TRẦN THỊ THU HƯƠNG | 1 | D01 | 0,5 | 4,5 | 7 | 4,25 | 16,25 | D340404 \| D01 \| 653 | D340301 \| D01 \| 911 | D340202 \| D01 \| 177 | D760101 \| D01 \| 487 | |

| Điểm trúng tuyển tạm thời vào ngành QTNL | A00 | A01 | D1 | |
|---|---|---|---|---|
| | 16,25 | 16,25 | 16,25 | |
| Tổng số thí sinh trúng tuyển tạm thời vào ngành QTNL | | | 700 | |
| Tổng chỉ tiêu xét tuyển của ngành QTNL | | | 700 | |

**Lưu ý:**

- **Nội dung cột số (5): Số 1 được hiểu là thí sinh đang được xét nguyện vọng UT1, Số 2 được hiểu là thứ hạng của thí sinh tại nguyện vọng UT1 vượt quá chỉ tiêu tuyển sinh của ngành đó và được xét đến nguyện vọng UT2, tương tự như vậy với số 3 và số 4.**
- **Nội dung cột số (12): Thứ hạng của các thí sinh đang nằm trong tổng chỉ tiêu tuyển sinh của ngành tại các nguyện vọng ưu tiên chỉ mang tính chất tham khảo.**

| Thứ tự (Xếp hạng) (1) | Mã ngành (Ngành QTNL) (2) | Số Báo danh (3) | Họ và tên thí sinh (4) | UT được xét (5) | Tổ hợp môn (6) | Điểm ưu tiên (7) | Môn 1 (8) | Môn 2 (9) | Môn 3 (10) | Tổng điểm (11) | Ngành ĐK nguyện vọng ưu tiên (12) | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | UT1 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | UT2 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | UT3 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | UT4 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | |
| 687 | D340404 | THP003891 | NGUYỄN THU HÀ | 2 | D01 | 1 | 4,5 | 7 | 3,75 | 16,25 | D340101 \| D01 \| 404 | D340404 \| D01 \| 653 | D760101 \| D01 \| 487 | D340202 \| D01 \| 177 | |
| 688 | D340404 | TND011639 | PHẠM VĂN HƯNG | 1 | D01 | 0,5 | 4,5 | 6 | 5,25 | 16,25 | D340404 \| D01 \| 653 | D340301 \| D01 \| 911 | D340101 \| D01 \| 404 | | |
| 689 | D340404 | HHA006956 | VI THỊ VỊ HƯƠNG | 1 | D01 | 0,5 | 4,5 | 5,75 | 5,5 | 16,25 | D340404 \| D01 \| 653 | | | | |
| 690 | D340404 | YTB014588 | PHÙNG QUANG MINH | 4 | A00 | 1 | 4,5 | 5,25 | 5,5 | 16,25 | D340101 \| A00 \| 404 | D340301 \| A00 \| 911 | D760101 \| A00 \| 487 | D340404 \| A00 \| 653 | |
| 691 | D340404 | SPH017850 | TRƯƠNG QUỲNH TRANG | 3 | A00 | 1 | 4,5 | 5,25 | 5,5 | 16,25 | D340301 \| A00 \| 911 | D340101 \| A00 \| 404 | D340404 \| A00 \| 653 | D340202 \| A00 \| 177 | |
| 692 | D340404 | SPH006511 | ĐẶNG THỊ HOA | 1 | D01 | 0 | 4,25 | 6,5 | 5,5 | 16,25 | D340404 \| D01 \| 653 | D340101 \| D01 \| 404 | D340301 \| D01 \| 911 | | |
| 693 | D340404 | HDT029630 | PHẠM THỊ VÂN | 1 | D01 | 0,5 | 4,25 | 6,5 | 5 | 16,25 | D340404 \| D01 \| 653 | D340202 \| D01 \| 177 | D340101 \| D01 \| 404 | D760101 \| D01 \| 487 | |
| 694 | D340404 | HVN010053 | NGUYỄN THỊ NGÁT THƠM | 2 | D01 | 1 | 4,25 | 6,5 | 4,5 | 16,25 | D340101 \| D01 \| 404 | D340404 \| D01 \| 653 | D340202 \| D01 \| 177 | | |
| 695 | D340404 | DCN008978 | TÔ THỊ HỒNG PHƯƠNG | 3 | D01 | 0,5 | 4,25 | 6 | 5,5 | 16,25 | D340301 \| D01 \| 911 | D340101 \| D01 \| 404 | D340404 \| D01 \| 653 | | |
| 696 | D340404 | DCN003689 | LÊ THỊ THANH HIỀN | 4 | D01 | 0,5 | 4,25 | 6 | 5,5 | 16,25 | D340301 \| D01 \| 911 | D340101 \| D01 \| 404 | D760101 \| D01 \| 487 | D340404 \| D01 \| 653 | |
| 697 | D340404 | KQH004063 | TRẦN THỊ HẠNH | 2 | D01 | 0,5 | 4,25 | 6 | 5,5 | 16,25 | D340101 \| D01 \| 404 | D340404 \| D01 \| 653 | D340301 \| D01 \| 911 | | |
| 698 | D340404 | KHA008617 | ĐỖ HOÀNG SƠN | 2 | D01 | 0 | 4,25 | 5,5 | 6,5 | 16,25 | D340101 \| D01 \| 404 | D340404 \| D01 \| 653 | D340202 \| D01 \| 177 | D340301 \| D01 \| 911 | |

| Điểm trúng tuyển tạm thời vào ngành QTNL | A00 | A01 | D1 | |
|---|---|---|---|---|
| | 16,25 | 16,25 | 16,25 | |
| Tổng số thí sinh trúng tuyển tạm thời vào ngành QTNL | | | 700 | |
| Tổng chỉ tiêu xét tuyển của ngành QTNL | | | 700 | |

**Lưu ý:**

- **Nội dung cột số (5): Số 1 được hiểu là thí sinh đang được xét nguyện vọng UT1, Số 2 được hiểu là thứ hạng của thí sinh tại nguyện vọng UT1 vượt quá chỉ tiêu tuyển sinh của ngành đó và được xét đến nguyện vọng UT2, tương tự như vậy với số 3 và số 4.**
- **Nội dung cột số (12): Thứ hạng của các thí sinh đang nằm trong tổng chỉ tiêu tuyển sinh của ngành tại các nguyện vọng ưu tiên chỉ mang tính chất tham khảo.**

| Thứ tự (Xếp hạng) (1) | Mã ngành (Ngành QTNL) (2) | Số Báo danh (3) | Họ và tên thí sinh (4) | UT được xét (5) | Tổ hợp môn (6) | Điểm ưu tiên (7) | Môn 1 (8) | Môn 2 (9) | Môn 3 (10) | Tổng điểm (11) | Ngành ĐK nguyện vọng ưu tiên (12) | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | UT1 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | UT2 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | UT3 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | UT4 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | |
| 699 | D340404 | SPH005873 | ĐẶNG THU HIỀN | 1 | D01 | 0,5 | 4,25 | 5,5 | 6 | 16,25 | D340404 \| D01 \| 653 | D340101 \| D01 \| 404 | D340301 \| D01 \| 911 | | |
| 700 | D340404 | THV005376 | DƯƠNG ĐÌNH HÙNG | 1 | A01 | 1 | 4,25 | 5,5 | 5,5 | 16,25 | D340404 \| A01 \| 653 | D340101 \| A01 \| 404 | D340202 \| A01 \| 177 | D760101 \| A01 \| 487 | |
| 701 | D340404 | YTB021432 | TRẦN THỊ THANH THỦY | 1 | D01 | 0,5 | 4 | 7,25 | 4,5 | 16,25 | D340404 \| D01 \| 653 | D340301 \| D01 \| 911 | D760101 \| D01 \| 487 | D340101 \| D01 \| 404 | |
| 702 | D340404 | HVN011189 | NGUYỄN THÙY TRANG | 1 | D01 | 0,5 | 4 | 7 | 4,75 | 16,25 | D340404 \| D01 \| 653 | D340101 \| D01 \| 404 | D340301 \| D01 \| 911 | | |
| 703 | D340404 | HDT010587 | QUẢN THỊ HUỆ | 1 | D01 | 0,5 | 4 | 6,25 | 5,5 | 16,25 | D340404 \| D01 \| 653 | D340101 \| D01 \| 404 | | | |
| 704 | D340404 | HDT013282 | TÔ THỊ HƯƠNG LAN | 1 | D01 | 0,5 | 4 | 5,75 | 6 | 16,25 | D340404 \| D01 \| 653 | D340101 \| D01 \| 404 | D340301 \| D01 \| 911 | D340202 \| D01 \| 177 | Theo doi UT 4 |
| 705 | D340404 | THV005728 | ĐẶNG THƯƠNG HUYỀN | 1 | A00 | 1,5 | 4 | 5,75 | 5 | 16,25 | D340404 \| A00 \| 653 | D340101 \| A00 \| 404 | D340301 \| A00 \| 911 | D340202 \| A00 \| 177 | Theo doi UT 4 |
| 706 | D340404 | SPH011670 | NGUYỄN HẢI MY | 1 | D01 | 0 | 3,75 | 7 | 5,5 | 16,25 | D340404 \| D01 \| 653 | D340101 \| D01 \| 404 | | | |
| 707 | D340404 | THP011951 | NGUYỄN THÀNH QUANG | 1 | A00 | 1 | 3,75 | 6,75 | 4,75 | 16,25 | D340404 \| A00 \| 653 | | | | |
| 708 | D340404 | HHA003501 | NGUYỄN HƯƠNG GIANG | 1 | D01 | 1,5 | 3,75 | 6,25 | 4,75 | 16,25 | D340404 \| D01 \| 653 | D340301 \| D01 \| 911 | D760101 \| D01 \| 487 | D340101 \| D01 \| 404 | |
| 709 | D340404 | KHA006739 | NGUYỄN THỊ THẢO MY | 1 | D01 | 0,5 | 3,5 | 6,5 | 5,75 | 16,25 | D340404 \| D01 \| 653 | D340101 \| D01 \| 404 | | | |
| 710 | D340404 | LNH000220 | KHƯƠNG THỊ MAI ANH | 1 | A00 | 1,5 | 3,5 | 4,25 | 7 | 16,25 | D340404 \| A00 \| 653 | D760101 \| A00 \| 487 | D340202 \| A00 \| 177 | D340101 \| A00 \| 404 | Theo doi UT 3 |

| Điểm trúng tuyển tạm thời vào ngành QTNL | A00 | A01 | D1 | |
|---|---|---|---|---|
| | 16,25 | 16,25 | 16,25 | |
| Tổng số thí sinh trúng tuyển tạm thời vào ngành QTNL | | | 700 | |
| Tổng chỉ tiêu xét tuyển của ngành QTNL | | | 700 | |

**Lưu ý:**

- **Nội dung cột số (5): Số 1 được hiểu là thí sinh đang được xét nguyện vọng UT1, Số 2 được hiểu là thứ hạng của thí sinh tại nguyện vọng UT1 vượt quá chỉ tiêu tuyển sinh của ngành đó và được xét đến nguyện vọng UT2, tương tự như vậy với số 3 và số 4.**
- **Nội dung cột số (12): Thứ hạng của các thí sinh đang nằm trong tổng chỉ tiêu tuyển sinh của ngành tại các nguyện vọng ưu tiên chỉ mang tính chất tham khảo.**

| Thứ tự (Xếp hạng) (1) | Mã ngành (Ngành QTNL) (2) | Số Báo danh (3) | Họ và tên thí sinh (4) | UT được xét (5) | Tổ hợp môn (6) | Điểm ưu tiên (7) | Môn 1 (8) | Môn 2 (9) | Môn 3 (10) | Tổng điểm (11) | Ngành ĐK nguyện vọng ưu tiên (12) | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | UT1 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | UT2 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | UT3 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | UT4 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | |
| 711 | D340404 | SPH003586 | LÂM LÝ QUỲNH DƯƠNG | 1 | D01 | 0 | 3,25 | 7,5 | 5,5 | 16,25 | D340404 \| D01 \| 653 | D340101 \| D01 \| 404 | D340202 \| D01 \| 177 | D340301 \| D01 \| 911 | Theo doi UT 3 |
| 712 | D340404 | THP004825 | NGUYỄN THỊ HIỀN | 1 | D01 | 1 | 3,25 | 6,25 | 5,75 | 16,25 | D340404 \| D01 \| 653 | D340101 \| D01 \| 404 | D760101 \| D01 \| 487 | D340202 \| D01 \| 177 | Theo doi UT 4 |
| 713 | D340404 | SPH006090 | HOÀNG THỊ HỒNG HIỆP | 1 | D01 | 0,5 | 3,25 | 6 | 6,5 | 16,25 | D340404 \| D01 \| 653 | D340101 \| D01 \| 404 | D340202 \| D01 \| 177 | D760101 \| D01 \| 487 | Theo doi UT 3 |
| 714 | D340404 | TLA015934 | NGUYỄN THỊ YẾN | 1 | D01 | 0,5 | 3 | 8 | 4,75 | 16,25 | D340404 \| D01 \| 653 | D340202 \| D01 \| 177 | D340101 \| D01 \| 404 | D760101 \| D01 \| 487 | Theo doi UT 2 |
| 715 | D340404 | SPH002432 | PHẠM THỊ LINH CHI | 1 | D01 | 0 | 3 | 6,5 | 6,75 | 16,25 | D340404 \| D01 \| 653 | D340301 \| D01 \| 911 | D340101 \| D01 \| 404 | D340202 \| D01 \| 177 | Theo doi UT 4 |
| 716 | D340404 | SPH009780 | NGUYỄN KHÁNH LINH | 1 | D01 | 0,5 | 3 | 6,5 | 6,25 | 16,25 | D340404 \| D01 \| 653 | D340101 \| D01 \| 404 | D340301 \| D01 \| 911 | D760101 \| D01 \| 487 | |
| 717 | D340404 | DCN008460 | NGUYỄN THỊ TUYẾT NHUNG | 1 | D01 | 1 | 3 | 6,5 | 5,75 | 16,25 | D340404 \| D01 \| 653 | D340101 \| D01 \| 404 | D340301 \| D01 \| 911 | | |
| 718 | D340404 | TDV030086 | NGUYỄN THỊ THU THUỲ | 1 | D01 | 1 | 3 | 6,5 | 5,75 | 16,25 | D340404 \| D01 \| 653 | D340301 \| D01 \| 911 | D340101 \| D01 \| 404 | | |
| 719 | D340404 | DCN004576 | PHẠM THỊ HUỆ | 1 | D01 | 1 | 3 | 5,75 | 6,5 | 16,25 | D340404 \| D01 \| 653 | D340301 \| D01 \| 911 | D340202 \| D01 \| 177 | | Theo doi UT 3 |
| 720 | D340404 | HVN005207 | TRẦN THỊ HƯỚNG | 1 | D01 | 0,5 | 3 | 5,5 | 7,25 | 16,25 | D340404 \| D01 \| 653 | D340101 \| D01 \| 404 | D340301 \| D01 \| 911 | | |
| 721 | D340404 | SPH007972 | PHẠM THU HUYỀN | 1 | D01 | 0,5 | 2,75 | 8 | 5 | 16,25 | D340404 \| D01 \| 653 | D340202 \| D01 \| 177 | D340101 \| D01 \| 404 | D340301 \| D01 \| 911 | Theo doi UT 2 |
| 722 | D340404 | YTB007520 | NGUYỄN THU HIỀN | 1 | D01 | 0,5 | 2,75 | 7,25 | 5,75 | 16,25 | D340404 \| D01 \| 653 | D340101 \| D01 \| 404 | D340301 \| D01 \| 911 | D340202 \| D01 \| 177 | Theo doi UT 4 |

| Điểm trúng tuyển tạm thời vào ngành QTNL | A00 | A01 | D1 | |
|---|---|---|---|---|
| | 16,25 | 16,25 | 16,25 | |
| Tổng số thí sinh trúng tuyển tạm thời vào ngành QTNL | | | 700 | |
| Tổng chỉ tiêu xét tuyển của ngành QTNL | | | 700 | |

**Lưu ý:**

- **Nội dung cột số (5): Số 1 được hiểu là thí sinh đang được xét nguyện vọng UT1, Số 2 được hiểu là thứ hạng của thí sinh tại nguyện vọng UT1 vượt quá chỉ tiêu tuyển sinh của ngành đó và được xét đến nguyện vọng UT2, tương tự như vậy với số 3 và số 4.**
- **Nội dung cột số (12): Thứ hạng của các thí sinh đang nằm trong tổng chỉ tiêu tuyển sinh của ngành tại các nguyện vọng ưu tiên chỉ mang tính chất tham khảo.**

| Thứ tự (Xếp hạng) (1) | Mã ngành (Ngành QTNL) (2) | Số Báo danh (3) | Họ và tên thí sinh (4) | UT được xét (5) | Tổ hợp môn (6) | Điểm ưu tiên (7) | Môn 1 (8) | Môn 2 (9) | Môn 3 (10) | Tổng điểm (11) | Ngành ĐK nguyện vọng ưu tiên (12) | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | UT1 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | UT2 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | UT3 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | UT4 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | |
| 723 | D340404 | YTB006169 | TẠ THỊ HÀ | 1 | D01 | 1 | 2,25 | 6,75 | 6,25 | 16,25 | D340404 \| D01 \| 653 | D340301 \| D01 \| 911 | D340101 \| D01 \| 404 | D760101 \| D01 \| 487 | |
| 724 | D340404 | KQH013597 | NGUYỄN THỊ THÙY | 1 | A01 | 0,5 | 6,75 | 6,25 | 2,5 | 16 | D340404 \| A01 \| 723 | D340101 \| A01 \| 440 | D340301 \| A01 \| 956 | | |
| 725 | D340404 | KHA003363 | NGUYỄN THỊ MAI HIÊN | 1 | A00 | 0,5 | 6,75 | 5,5 | 3,25 | 16 | D340404 \| A00 \| 723 | D760101 \| A00 \| 511 | D340202 \| A00 \| 224 | D340101 \| A00 \| 440 | Theo doi UT 3 |
| 726 | D340404 | HVN009376 | BIỆN XUÂN THÀNH | 1 | A01 | 1 | 6,75 | 5,25 | 3 | 16 | D340404 \| A01 \| 723 | D760101 \| A01 \| 511 | | | |
| 727 | D340404 | BKA012694 | NGUYỄN THU THỦY | 1 | D01 | 0 | 6 | 6,5 | 3,5 | 16 | D340404 \| D01 \| 723 | D340202 \| D01 \| 224 | D340301 \| D01 \| 956 | | Theo doi UT 2 |
| 728 | D340404 | SPH008790 | VŨ MINH KHÁNH | 1 | D01 | 0 | 6 | 5,5 | 4,5 | 16 | D340404 \| D01 \| 723 | D340101 \| D01 \| 440 | D340301 \| D01 \| 956 | D340202 \| D01 \| 224 | Theo doi UT 4 |
| 729 | D340404 | SPH018256 | NGUYỄN XUÂN TRƯỜNG | 1 | A00 | 0 | 5,75 | 5,5 | 4,75 | 16 | D340404 \| A00 \| 723 | D340101 \| A00 \| 440 | D340301 \| A00 \| 956 | D760101 \| A00 \| 511 | |
| 730 | D340404 | KHA004594 | NGUYỄN THỊ THƯƠNG HUYỀN | 1 | A00 | 1 | 5,5 | 4,25 | 5,25 | 16 | D340404 \| A00 \| 723 | D340301 \| A00 \| 956 | D340101 \| D01 \| 466 | D760101 \| A00 \| 511 | |
| 731 | D340404 | BKA003290 | PHẠM MINH ĐỨC | 1 | A01 | 0 | 5,25 | 6 | 4,75 | 16 | D340404 \| A01 \| 723 | D340101 \| A01 \| 440 | D340202 \| A01 \| 224 | | Theo doi UT 3 |
| 732 | D340404 | YTB016359 | LÊ THỊ HỒNG NHUNG | 1 | A00 | 1 | 5,25 | 4,75 | 5 | 16 | D340404 \| A00 \| 723 | D340301 \| A00 \| 956 | D340202 \| A00 \| 224 | D760101 \| A00 \| 511 | Theo doi UT 3 |
| 733 | D340404 | BKA010107 | TRẦN KIM OANH | 1 | A00 | 1 | 5,25 | 4,75 | 5 | 16 | D340404 \| A00 \| 723 | D340301 \| A00 \| 956 | D340101 \| A00 \| 440 | D760101 \| A00 \| 511 | |
| 734 | D340404 | HVN004441 | BÙI QUANG HUY | 1 | D01 | 0,5 | 5 | 6,75 | 3,75 | 16 | D340404 \| D01 \| 723 | D340301 \| D01 \| 956 | D340202 \| D01 \| 224 | D340101 \| D01 \| 440 | Theo doi UT 3 |

| Điểm trúng tuyển tạm thời vào ngành QTNL | A00 | A01 | D1 | |
|---|---|---|---|---|
| | 16,25 | 16,25 | 16,25 | |
| Tổng số thí sinh trúng tuyển tạm thời vào ngành QTNL | | | 700 | |
| Tổng chỉ tiêu xét tuyển của ngành QTNL | | | 700 | |

**Lưu ý:**

- **Nội dung cột số (5): Số 1 được hiểu là thí sinh đang được xét nguyện vọng UT1, Số 2 được hiểu là thứ hạng của thí sinh tại nguyện vọng UT1 vượt quá chỉ tiêu tuyển sinh của ngành đó và được xét đến nguyện vọng UT2, tương tự như vậy với số 3 và số 4.**
- **Nội dung cột số (12): Thứ hạng của các thí sinh đang nằm trong tổng chỉ tiêu tuyển sinh của ngành tại các nguyện vọng ưu tiên chỉ mang tính chất tham khảo.**

| Thứ tự (Xếp hạng) (1) | Mã ngành (Ngành QTNL) (2) | Số Báo danh (3) | Họ và tên thí sinh (4) | UT được xét (5) | Tổ hợp môn (6) | Điểm ưu tiên (7) | Môn 1 (8) | Môn 2 (9) | Môn 3 (10) | Tổng điểm (11) | Ngành ĐK nguyện vọng ưu tiên (12) | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | UT1 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | UT2 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | UT3 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | UT4 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | |
| 735 | D340404 | HHA004380 | NGUYỄN THỊ KIM HẰNG | 1 | A00 | 1 | 5 | 5,5 | 4,5 | 16 | D340404 \| A00 \| 723 | D340301 \| A01 \| 986 | D340101 \| A01 \| 466 | | |
| 736 | D340404 | SPH002013 | ĐỖ NGỌC BÍCH | 1 | D01 | 0 | 4,75 | 7 | 4,25 | 16 | D340404 \| D01 \| 723 | D340202 \| D01 \| 224 | D340101 \| D01 \| 440 | | Theo doi UT 2 |
| 737 | D340404 | TLA003128 | NGUYỄN ANH ĐÀO | 1 | D01 | 0 | 4,75 | 6,5 | 4,75 | 16 | D340404 \| D01 \| 723 | D340202 \| D01 \| 224 | D340301 \| D01 \| 956 | D340101 \| D01 \| 440 | Theo doi UT 2 |
| 738 | D340404 | HDT026708 | NGUYỄN ĐẶNG HUYỀN TRANG | 1 | A00 | 1,5 | 4,75 | 5,75 | 4 | 16 | D340404 \| A00 \| 723 | D340101 \| A00 \| 440 | D760101 \| A00 \| 511 | | |
| 739 | D340404 | TLA002717 | TRẦN TIẾN DŨNG | 1 | D01 | 0 | 4,5 | 6,5 | 5 | 16 | D340404 \| D01 \| 723 | D340101 \| D01 \| 440 | D760101 \| D01 \| 511 | | |
| 740 | D340404 | TND015879 | ĐÀO THỊ NGỌC MAI | 1 | D01 | 0,5 | 4,5 | 6,5 | 4,5 | 16 | D340404 \| D01 \| 723 | D340301 \| D01 \| 956 | D340202 \| D01 \| 224 | D340101 \| D01 \| 440 | Theo doi UT 3 |
| 741 | D340404 | DCN006877 | HỒ THỊ LỢI | 1 | A00 | 1,5 | 4,5 | 4,75 | 5,25 | 16 | D340404 \| A00 \| 723 | D340301 \| A00 \| 956 | | | |
| 742 | D340404 | SPH008511 | VƯƠNG THU HƯƠNG | 1 | D01 | 1,5 | 4,5 | 4,5 | 5,5 | 16 | D340404 \| D01 \| 723 | | | | |
| 743 | D340404 | TLA008197 | PHẠM THỊ LINH | 1 | D01 | 0 | 4,25 | 5,5 | 6,25 | 16 | D340404 \| D01 \| 723 | D340101 \| D01 \| 440 | D340202 \| D01 \| 224 | D340301 \| D01 \| 956 | Theo doi UT 3 |
| 744 | D340404 | TDV011031 | NGUYỄN THỊ HOÀ | 1 | D01 | 1 | 4 | 5,25 | 5,75 | 16 | D340404 \| D01 \| 723 | D340101 \| D01 \| 440 | | | |
| 745 | D340404 | HDT020969 | ĐÀO THỊ NHƯ QUỲNH | 1 | D01 | 1 | 3,75 | 7 | 4,25 | 16 | D340404 \| D01 \| 723 | D340202 \| D01 \| 224 | D340101 \| D01 \| 440 | D340301 \| D01 \| 956 | Theo doi UT 2 |
| 746 | D340404 | TLA004815 | NGHIÊM THANH HIỀN | 1 | D01 | 0 | 3,5 | 7 | 5,5 | 16 | D340404 \| D01 \| 723 | D760101 \| C00 \| 434 | | | Theo doi UT 2 |

| Điểm trúng tuyển tạm thời vào ngành QTNL | A00 | A01 | D1 | |
|---|---|---|---|---|
| | 16,25 | 16,25 | 16,25 | |
| Tổng số thí sinh trúng tuyển tạm thời vào ngành QTNL | | | 700 | |
| Tổng chỉ tiêu xét tuyển của ngành QTNL | | | 700 | |

**Lưu ý:**

- **Nội dung cột số (5): Số 1 được hiểu là thí sinh đang được xét nguyện vọng UT1, Số 2 được hiểu là thứ hạng của thí sinh tại nguyện vọng UT1 vượt quá chỉ tiêu tuyển sinh của ngành đó và được xét đến nguyện vọng UT2, tương tự như vậy với số 3 và số 4.**
- **Nội dung cột số (12): Thứ hạng của các thí sinh đang nằm trong tổng chỉ tiêu tuyển sinh của ngành tại các nguyện vọng ưu tiên chỉ mang tính chất tham khảo.**

| Thứ tự (Xếp hạng) (1) | Mã ngành (Ngành QTNL) (2) | Số Báo danh (3) | Họ và tên thí sinh (4) | UT được xét (5) | Tổ hợp môn (6) | Điểm ưu tiên (7) | Môn 1 (8) | Môn 2 (9) | Môn 3 (10) | Tổng điểm (11) | Ngành ĐK nguyện vọng ưu tiên (12) | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | UT1 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | UT2 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | UT3 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | UT4 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | |
| 747 | D340404 | SPH017767 | PHÙNG THỊ QUỲNH TRANG | 1 | D01 | 0,5 | 3,5 | 7 | 5 | 16 | D340404 \| D01 \| 723 | D340101 \| D01 \| 440 | D760101 \| D01 \| 511 | D340202 \| D01 \| 224 | Theo doi UT 4 |
| 748 | D340404 | BKA004206 | BÙI THỊ HẰNG | 1 | D01 | 1 | 3,5 | 7 | 4,5 | 16 | D340404 \| D01 \| 723 | D760101 \| D01 \| 511 | D340202 \| D01 \| 224 | D340101 \| D01 \| 440 | Theo doi UT 3 |
| 749 | D340404 | YTB014959 | NGUYỄN THỊ PHƯƠNG NAM | 1 | D01 | 1 | 3,5 | 5,75 | 5,75 | 16 | D340404 \| D01 \| 723 | D760101 \| C00 \| 460 | D340202 \| D01 \| 224 | D340301 \| D01 \| 956 | Theo doi UT 3 |
| 750 | D340404 | TLA014434 | TRẦN VIỆT TRINH | 1 | D01 | 1 | 3,5 | 5 | 6,5 | 16 | D340404 \| D01 \| 723 | D340101 \| D01 \| 440 | D340301 \| D01 \| 956 | | |
| 751 | D340404 | HVN007790 | LÊ HỒNG NHUNG | 1 | D01 | 0 | 3 | 5,75 | 7,25 | 16 | D340404 \| D01 \| 723 | D340101 \| D01 \| 440 | D340301 \| D01 \| 956 | | |
| 752 | D340404 | HDT016200 | TRƯƠNG THỤY MAI ANH | 1 | D01 | 0,5 | 2,75 | 7 | 5,75 | 16 | D340404 \| D01 \| 723 | D340101 \| D01 \| 440 | D340301 \| D01 \| 956 | D340202 \| D01 \| 224 | Theo doi UT 4 |
| 753 | D340404 | THV006191 | NGÔ LAN HƯƠNG | 1 | D01 | 1,5 | 2,75 | 6,5 | 5,25 | 16 | D340404 \| D01 \| 723 | D340101 \| D01 \| 440 | D340301 \| D01 \| 956 | D340202 \| D01 \| 224 | Theo doi UT 4 |
| 754 | D340404 | THV003146 | VŨ HẢI ĐỨC | 1 | D01 | 1,5 | 2,75 | 5,5 | 6,25 | 16 | D340404 \| D01 \| 723 | D340301 \| D01 \| 956 | D340101 \| D01 \| 440 | D340202 \| D01 \| 224 | Theo doi UT 4 |
| 755 | D340404 | TND025128 | NGUYỄN THỊ THUYẾT | 1 | D01 | 1,5 | 2,5 | 6,25 | 5,75 | 16 | D340404 \| D01 \| 723 | D340101 \| D01 \| 440 | D340301 \| D01 \| 956 | D760101 \| D01 \| 511 | |
| 756 | D340404 | SPH004454 | DƯƠNG KHÁNH GIANG | 1 | D01 | 0,5 | 2,25 | 6,5 | 6,75 | 16 | D340404 \| D01 \| 723 | D340101 \| D01 \| 440 | | | |
| 757 | D340404 | HVN005200 | NGUYỄN THỊ BÍCH HƯỚNG | 1 | D01 | 0,5 | 6,5 | 6,5 | 2,25 | 15,75 | D340404 \| D01 \| 756 | D340101 \| D01 \| 466 | D340202 \| D01 \| 276 | D340301 \| D01 \| 986 | Theo doi UT 3 |
| 758 | D340404 | YTB001614 | NGUYỄN THỊ KIM ÁNH | 1 | D01 | 1 | 5,25 | 7,5 | 2 | 15,75 | D340404 \| D01 \| 756 | D340301 \| D01 \| 986 | D340101 \| D01 \| 466 | D340202 \| D01 \| 276 | Theo doi UT 4 |

| Điểm trúng tuyển tạm thời vào ngành QTNL | A00 | A01 | D1 | |
|---|---|---|---|---|
| | 16,25 | 16,25 | 16,25 | |
| Tổng số thí sinh trúng tuyển tạm thời vào ngành QTNL | | | 700 | |
| Tổng chỉ tiêu xét tuyển của ngành QTNL | | | 700 | |

**Lưu ý:**

- **Nội dung cột số (5): Số 1 được hiểu là thí sinh đang được xét nguyện vọng UT1, Số 2 được hiểu là thứ hạng của thí sinh tại nguyện vọng UT1 vượt quá chỉ tiêu tuyển sinh của ngành đó và được xét đến nguyện vọng UT2, tương tự như vậy với số 3 và số 4.**
- **Nội dung cột số (12): Thứ hạng của các thí sinh đang nằm trong tổng chỉ tiêu tuyển sinh của ngành tại các nguyện vọng ưu tiên chỉ mang tính chất tham khảo.**

| Thứ tự (Xếp hạng) (1) | Mã ngành (Ngành QTNL) (2) | Số Báo danh (3) | Họ và tên thí sinh (4) | UT được xét (5) | Tổ hợp môn (6) | Điểm ưu tiên (7) | Môn 1 (8) | Môn 2 (9) | Môn 3 (10) | Tổng điểm (11) | Ngành ĐK nguyện vọng ưu tiên (12) | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | UT1 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | UT2 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | UT3 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | UT4 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | |
| 759 | D340404 | HHA010207 | PHẠM THỊ HỒNG NGỌC | 1 | D01 | 0,5 | 5,25 | 6,25 | 3,75 | 15,75 | D340404 \| D01 \| 756 | | | | |
| 760 | D340404 | HVN011202 | PHẠM THỊ HUYỀN TRANG | 1 | D01 | 1 | 5 | 5,75 | 4 | 15,75 | D340404 \| D01 \| 756 | D340301 \| D01 \| 986 | D340202 \| D01 \| 276 | D340101 \| D01 \| 466 | Theo doi UT 3 |
| 761 | D340404 | YTB017969 | VŨ VĂN QUÂN | 1 | D01 | 0,5 | 4,5 | 6,75 | 4 | 15,75 | D340404 \| D01 \| 756 | D340101 \| D01 \| 466 | D340202 \| D01 \| 276 | | Theo doi UT 3 |
| 762 | D340404 | THP004076 | ĐỖ THIÊN HẢI | 1 | A00 | 1 | 4,5 | 4,75 | 5,5 | 15,75 | D340404 \| A00 \| 756 | D340101 \| A00 \| 466 | D340202 \| A00 \| 276 | | Theo doi UT 3 |
| 763 | D340404 | DCN002263 | ĐỖ QUỐC ĐẠT | 1 | A01 | 0,5 | 4,25 | 7,5 | 3,5 | 15,75 | D340404 \| A01 \| 756 | D340202 \| A01 \| 276 | D340101 \| A01 \| 466 | | Theo doi UT 2 |
| 764 | D340404 | SPH008413 | NGUYỄN THU HƯƠNG | 1 | D01 | 0 | 4,25 | 5,5 | 6 | 15,75 | D340404 \| D01 \| 756 | D340202 \| D01 \| 276 | D340101 \| D01 \| 466 | D340301 \| D01 \| 986 | Theo doi UT 2 |
| 765 | D340404 | THV000392 | NGUYỄN NGỌC ANH | 1 | D01 | 0,5 | 4,25 | 5,25 | 5,75 | 15,75 | D340404 \| D01 \| 756 | | | | |
| 766 | D340404 | HDT015824 | TRẦN HƯƠNG LY | 1 | A00 | 1,5 | 4,25 | 4,5 | 5,5 | 15,75 | D340404 \| A00 \| 756 | D340202 \| A00 \| 276 | D340101 \| A00 \| 466 | | Theo doi UT 2 |
| 767 | D340404 | KQH000719 | TRẦN THỊ KIỀU ANH | 1 | D01 | 0,5 | 4 | 6,5 | 4,75 | 15,75 | D340404 \| D01 \| 756 | D340101 \| D01 \| 466 | D340301 \| D01 \| 986 | D340202 \| D01 \| 276 | Theo doi UT 4 |
| 768 | D340404 | SPH009199 | NGUYỄN TÙNG LÂM | 1 | D01 | 0 | 3,75 | 6 | 6 | 15,75 | D340404 \| D01 \| 756 | D340101 \| D01 \| 466 | D340301 \| D01 \| 986 | D340202 \| D01 \| 276 | Theo doi UT 4 |
| 769 | D340404 | SPH009445 | ĐỖ NGỌC LINH | 1 | D01 | 0,5 | 3,75 | 6 | 5,5 | 15,75 | D340404 \| D01 \| 756 | D340101 \| D01 \| 466 | | | |
| 770 | D340404 | THP008445 | NGUYỄN THÙY LINH | 1 | D01 | 1 | 3,75 | 6 | 5 | 15,75 | D340404 \| D01 \| 756 | D340101 \| D01 \| 466 | D340301 \| D01 \| 986 | D340202 \| D01 \| 276 | Theo doi UT 4 |

| Điểm trúng tuyển tạm thời vào ngành QTNL | A00 | A01 | D1 | |
|---|---|---|---|---|
| | 16,25 | 16,25 | 16,25 | |
| Tổng số thí sinh trúng tuyển tạm thời vào ngành QTNL | | | 700 | |
| Tổng chỉ tiêu xét tuyển của ngành QTNL | | | 700 | |

**Lưu ý:**

- **Nội dung cột số (5): Số 1 được hiểu là thí sinh đang được xét nguyện vọng UT1, Số 2 được hiểu là thứ hạng của thí sinh tại nguyện vọng UT1 vượt quá chỉ tiêu tuyển sinh của ngành đó và được xét đến nguyện vọng UT2, tương tự như vậy với số 3 và số 4.**
- **Nội dung cột số (12): Thứ hạng của các thí sinh đang nằm trong tổng chỉ tiêu tuyển sinh của ngành tại các nguyện vọng ưu tiên chỉ mang tính chất tham khảo.**

| Thứ tự (Xếp hạng) (1) | Mã ngành (Ngành QTNL) (2) | Số Báo danh (3) | Họ và tên thí sinh (4) | UT được xét (5) | Tổ hợp môn (6) | Điểm ưu tiên (7) | Môn 1 (8) | Môn 2 (9) | Môn 3 (10) | Tổng điểm (11) | Ngành ĐK nguyện vọng ưu tiên (12) | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | UT1 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | UT2 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | UT3 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | UT4 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | |
| 771 | D340404 | THV001053 | NGUYỄN THỊ BÌNH | 1 | D01 | 0,5 | 3,5 | 6,5 | 5,25 | 15,75 | D340404 \| D01 \| 756 | D340101 \| D01 \| 466 | D340202 \| D01 \| 276 | | Theo doi UT 3 |
| 772 | D340404 | SPH017784 | TÔ THỊ HUYỀN TRANG | 1 | A01 | 0,5 | 3,5 | 6,25 | 5,5 | 15,75 | D340404 \| A01 \| 756 | D340301 \| A01 \| 986 | D340101 \| A01 \| 466 | | |
| 773 | D340404 | YTB002382 | PHẠM MINH CHIẾN | 1 | D01 | 1 | 3,5 | 5,75 | 5,5 | 15,75 | D340404 \| D01 \| 756 | D340202 \| A00 \| 313 | | | Theo doi UT 2 |
| 774 | D340404 | TND010215 | LƯƠNG THỊ MINH HUỆ | 1 | D01 | 0,5 | 3,25 | 6,5 | 5,5 | 15,75 | D340404 \| D01 \| 756 | | | | |
| 775 | D340404 | TTB002103 | NGÔ THỊ THU HIÊN | 1 | D01 | 1,5 | 3 | 8 | 3,25 | 15,75 | D340404 \| D01 \| 756 | D760101 \| D01 \| 543 | D340301 \| D01 \| 986 | | |
| 776 | D340404 | KHA011586 | DƯƠNG VĂN VIỆT | 1 | D01 | 0,5 | 3 | 6 | 6,25 | 15,75 | D340404 \| D01 \| 756 | D340202 \| D01 \| 276 | D340101 \| D01 \| 466 | D760101 \| D01 \| 543 | Theo doi UT 2 |
| 777 | D340404 | TTB006735 | ĐẶNG QUỲNH TRANG | 1 | D01 | 1,5 | 2,5 | 6,75 | 5 | 15,75 | D340404 \| D01 \| 756 | D340202 \| D01 \| 276 | D340101 \| D01 \| 466 | D760101 \| D01 \| 543 | Theo doi UT 2 |
| 778 | D340404 | YTB012853 | NGUYỄN THỊ THÙY LINH | 1 | D01 | 1 | 2,5 | 6,5 | 5,75 | 15,75 | D340404 \| D01 \| 756 | D340301 \| D01 \| 986 | D340202 \| D01 \| 276 | D340101 \| D01 \| 466 | Theo doi UT 3 |
| 779 | D340404 | THP016413 | NGUYỄN THỊ TƯƠI | 1 | D01 | 1 | 2 | 6,5 | 6,25 | 15,75 | D340404 \| D01 \| 756 | D340301 \| D01 \| 986 | | | |
| 780 | D340404 | HVN006896 | HOÀNG THỊ MƠ | 1 | A00 | 1 | 6,5 | 3,5 | 4,5 | 15,5 | D340404 \| A00 \| 779 | D340101 \| A00 \| 476 | D340202 \| A00 \| 313 | D760101 \| A00 \| 558 | Theo doi UT 3 |
| 781 | D340404 | KQH013443 | NGUYỄN THỊ DIỆU THUẦN | 1 | A01 | 0,5 | 6 | 5,5 | 3,5 | 15,5 | D340404 \| A01 \| 779 | D340101 \| A01 \| 476 | D340301 \| A01 \| 1002 | | |
| 782 | D340404 | THV013444 | PHẠM NGỌC TIẾN | 1 | A00 | 1,5 | 6 | 4,5 | 3,5 | 15,5 | D340404 \| A00 \| 779 | D340101 \| A00 \| 476 | D340202 \| A00 \| 313 | D760101 \| A00 \| 558 | Theo doi UT 3 |

| Điểm trúng tuyển tạm thời vào ngành QTNL | A00 | A01 | D1 | |
|---|---|---|---|---|
| | 16,25 | 16,25 | 16,25 | |
| Tổng số thí sinh trúng tuyển tạm thời vào ngành QTNL | | | 700 | |
| Tổng chỉ tiêu xét tuyển của ngành QTNL | | | 700 | |

**Lưu ý:**

- **Nội dung cột số (5): Số 1 được hiểu là thí sinh đang được xét nguyện vọng UT1, Số 2 được hiểu là thứ hạng của thí sinh tại nguyện vọng UT1 vượt quá chỉ tiêu tuyển sinh của ngành đó và được xét đến nguyện vọng UT2, tương tự như vậy với số 3 và số 4.**
- **Nội dung cột số (12): Thứ hạng của các thí sinh đang nằm trong tổng chỉ tiêu tuyển sinh của ngành tại các nguyện vọng ưu tiên chỉ mang tính chất tham khảo.**

| Thứ tự (Xếp hạng) (1) | Mã ngành (Ngành QTNL) (2) | Số Báo danh (3) | Họ và tên thí sinh (4) | UT được xét (5) | Tổ hợp môn (6) | Điểm ưu tiên (7) | Môn 1 (8) | Môn 2 (9) | Môn 3 (10) | Tổng điểm (11) | Ngành ĐK nguyện vọng ưu tiên (12) | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | UT1 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | UT2 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | UT3 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | UT4 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | |
| 783 | D340404 | TLA010945 | LÊ THỊ MAI PHƯƠNG | 1 | A01 | 0 | 5,75 | 5,5 | 4,25 | 15,5 | D340404 \| A01 \| 779 | D340301 \| A01 \| 1002 | D340101 \| A01 \| 476 | | |
| 784 | D340404 | KQH008257 | ĐỖ VIỆT LONG | 1 | A01 | 0,5 | 5,75 | 5,5 | 3,75 | 15,5 | D340404 \| A01 \| 779 | D340101 \| A01 \| 476 | D340301 \| A01 \| 1002 | | |
| 785 | D340404 | SPH001038 | NGUYỄN THỊ MINH ANH | 1 | A01 | 0,5 | 5,25 | 5,5 | 4,25 | 15,5 | D340404 \| A01 \| 779 | D340202 \| A01 \| 313 | D340101 \| A01 \| 476 | D340301 \| A01 \| 1002 | Theo doi UT 2 |
| 786 | D340404 | BKA013850 | TRẦN ĐỨC TRỌNG | 1 | A00 | 0,5 | 5,25 | 5 | 4,75 | 15,5 | D340404 \| A00 \| 779 | D340202 \| A00 \| 313 | D340101 \| A00 \| 476 | D760101 \| A00 \| 558 | Theo doi UT 2 |
| 787 | D340404 | TQU002050 | HÀ HUY HOÀNG | 1 | A00 | 1,5 | 5 | 4,5 | 4,5 | 15,5 | D340404 \| A00 \| 779 | D340101 \| A00 \| 476 | D760101 \| A00 \| 558 | | |
| 788 | D340404 | YTB009008 | TẠ THỊ HỒNG | 1 | A01 | 1 | 4,75 | 6,5 | 3,25 | 15,5 | D340404 \| A01 \| 779 | D340101 \| A01 \| 476 | D760101 \| A01 \| 558 | D340301 \| A01 \| 1002 | |
| 789 | D340404 | TND015900 | ĐOÀN THỊ QUỲNH MAI | 1 | D01 | 0,5 | 4,5 | 7 | 3,5 | 15,5 | D340404 \| D01 \| 779 | D340101 \| D01 \| 476 | D340301 \| D01 \| 1002 | D340202 \| D01 \| 313 | Theo doi UT 4 |
| 790 | D340404 | HVN000544 | NGUYỄN THỊ VÂN ANH | 1 | D01 | 1 | 4,5 | 6,5 | 3,5 | 15,5 | D340404 \| D01 \| 779 | D340301 \| D01 \| 1002 | D340101 \| D01 \| 476 | D340202 \| D01 \| 313 | Theo doi UT 4 |
| 791 | D340404 | TLA006207 | NGUYỄN THỊ KHÁNH HUYỀN | 1 | D01 | 0 | 4,25 | 6 | 5,25 | 15,5 | D340404 \| D01 \| 779 | D340101 \| D01 \| 476 | D340202 \| D01 \| 313 | | Theo doi UT 3 |
| 792 | D340404 | KQH009703 | TRẦN THỊ KIM NGÂN | 1 | D01 | 0,5 | 4,25 | 5,5 | 5,25 | 15,5 | D340404 \| D01 \| 779 | D340202 \| D01 \| 313 | D760101 \| D01 \| 558 | D340101 \| D01 \| 476 | Theo doi UT 2 |
| 793 | D340404 | TTB002478 | NGUYỄN HUY HOÀNG | 1 | A00 | 1,5 | 4 | 5,5 | 4,5 | 15,5 | D340404 \| A00 \| 779 | | | | |
| 794 | D340404 | DCN005132 | VI KHÁNH HUYỀN | 1 | D01 | 0,5 | 3,75 | 6,25 | 5 | 15,5 | D340404 \| D01 \| 779 | D760101 \| D01 \| 558 | D340101 \| D01 \| 476 | | |

| Điểm trúng tuyển tạm thời vào ngành QTNL | A00 | A01 | D1 | |
|---|---|---|---|---|
| | 16,25 | 16,25 | 16,25 | |
| Tổng số thí sinh trúng tuyển tạm thời vào ngành QTNL | | | 700 | |
| Tổng chỉ tiêu xét tuyển của ngành QTNL | | | 700 | |

**Lưu ý:**

- **Nội dung cột số (5): Số 1 được hiểu là thí sinh đang được xét nguyện vọng UT1, Số 2 được hiểu là thứ hạng của thí sinh tại nguyện vọng UT1 vượt quá chỉ tiêu tuyển sinh của ngành đó và được xét đến nguyện vọng UT2, tương tự như vậy với số 3 và số 4.**
- **Nội dung cột số (12): Thứ hạng của các thí sinh đang nằm trong tổng chỉ tiêu tuyển sinh của ngành tại các nguyện vọng ưu tiên chỉ mang tính chất tham khảo.**

| Thứ tự (Xếp hạng) (1) | Mã ngành (Ngành QTNL) (2) | Số Báo danh (3) | Họ và tên thí sinh (4) | UT được xét (5) | Tổ hợp môn (6) | Điểm ưu tiên (7) | Môn 1 (8) | Môn 2 (9) | Môn 3 (10) | Tổng điểm (11) | Ngành ĐK nguyện vọng ưu tiên (12) | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | UT1 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | UT2 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | UT3 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | UT4 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | |
| 795 | D340404 | THP013467 | PHẠM THỊ PHƯƠNG THẢO | 1 | D01 | 1 | 3,5 | 5 | 6 | 15,5 | D340404 \| D01 \| 779 | D340101 \| D01 \| 476 | | | |
| 796 | D340404 | THV009473 | LÊ THỊ BÍCH NGỌC | 1 | D01 | 0,5 | 3 | 7 | 5 | 15,5 | D340404 \| D01 \| 779 | D340101 \| D01 \| 476 | D340301 \| D01 \| 1002 | D760101 \| D01 \| 558 | |
| 797 | D340404 | LNH009323 | NGUYỄN THỊ ANH THƯ | 1 | D01 | 0,5 | 3 | 6,25 | 5,75 | 15,5 | D340404 \| D01 \| 779 | D340101 \| D01 \| 476 | D760101 \| D01 \| 558 | D340202 \| D01 \| 313 | Theo doi UT 4 |
| 798 | D340404 | HHA004626 | NGUYỄN THỊ THU HIỀN | 1 | D01 | 0,5 | 3 | 5,75 | 6,25 | 15,5 | D340404 \| D01 \| 779 | D340301 \| D01 \| 1002 | D340202 \| D01 \| 313 | D760101 \| D01 \| 558 | Theo doi UT 3 |
| 799 | D340404 | BKA003809 | TRẦN THỊ THU HÀ | 1 | D01 | 1 | 2,5 | 7 | 5 | 15,5 | D340404 \| D01 \| 779 | D340301 \| D01 \| 1002 | D340101 \| D01 \| 476 | D340202 \| D01 \| 313 | Theo doi UT 4 |
| 800 | D340404 | TND002187 | VI MINH CHÂU | 1 | D01 | 3,5 | 2,5 | 5,5 | 4 | 15,5 | D340404 \| D01 \| 779 | D340202 \| D01 \| 313 | D340101 \| D01 \| 476 | D760101 \| D01 \| 558 | Theo doi UT 2 |
| 801 | D340404 | TDV036591 | THÒ BÁ XÀ | 1 | D01 | 3,5 | 2,5 | 5,25 | 4,25 | 15,5 | D340404 \| D01 \| 779 | | | | |
| 802 | D340404 | HDT019156 | LÊ THỊ THẢO NƯƠNG | 1 | A00 | 1 | 2,25 | 6,75 | 5,5 | 15,5 | D340404 \| A00 \| 779 | D340101 \| A00 \| 476 | D340202 \| A00 \| 313 | | Theo doi UT 3 |
| 803 | D340404 | TLA010992 | NGUYỄN LAN PHƯƠNG | 1 | D01 | 1 | 1,75 | 6,25 | 6,5 | 15,5 | D340404 \| D01 \| 779 | D340202 \| D01 \| 313 | D340101 \| D01 \| 476 | | Theo doi UT 2 |
| 804 | D340404 | SPH008133 | NGUYỄN QUỐC HƯNG | 1 | A01 | 0 | 6 | 5,5 | 3,75 | 15,25 | D340404 \| A01 \| 803 | D340101 \| A01 \| 487 | D340202 \| A01 \| 345 | | Theo doi UT 3 |
| 805 | D340404 | BKA006116 | TRẦN MỸ HUYỀN | 1 | A01 | 0 | 5,5 | 5 | 4,75 | 15,25 | D340404 \| A01 \| 803 | D760101 \| A01 \| 573 | D340202 \| A01 \| 345 | | Theo doi UT 3 |
| 806 | D340404 | YTB024206 | TRẦN VĂN TÚC | 1 | A00 | 1 | 5,25 | 4,5 | 4,5 | 15,25 | D340404 \| A00 \| 803 | D340101 \| A00 \| 487 | | | |

| Điểm trúng tuyển tạm thời vào ngành QTNL | A00 | A01 | D1 | |
|---|---|---|---|---|
| | 16,25 | 16,25 | 16,25 | |
| Tổng số thí sinh trúng tuyển tạm thời vào ngành QTNL | | | 700 | |
| Tổng chỉ tiêu xét tuyển của ngành QTNL | | | 700 | |

**Lưu ý:**

- **Nội dung cột số (5): Số 1 được hiểu là thí sinh đang được xét nguyện vọng UT1, Số 2 được hiểu là thứ hạng của thí sinh tại nguyện vọng UT1 vượt quá chỉ tiêu tuyển sinh của ngành đó và được xét đến nguyện vọng UT2, tương tự như vậy với số 3 và số 4.**
- **Nội dung cột số (12): Thứ hạng của các thí sinh đang nằm trong tổng chỉ tiêu tuyển sinh của ngành tại các nguyện vọng ưu tiên chỉ mang tính chất tham khảo.**

| Thứ tự (Xếp hạng) (1) | Mã ngành (Ngành QTNL) (2) | Số Báo danh (3) | Họ và tên thí sinh (4) | UT được xét (5) | Tổ hợp môn (6) | Điểm ưu tiên (7) | Môn 1 (8) | Môn 2 (9) | Môn 3 (10) | Tổng điểm (11) | Ngành ĐK nguyện vọng ưu tiên (12) | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | UT1 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | UT2 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | UT3 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | UT4 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | |
| 807 | D340404 | HDT023313 | NGUYỄN THỊ THẢO | 1 | D01 | 1,5 | 4,5 | 7 | 2,25 | 15,25 | D340404 \| D01 \| 803 | D340101 \| D01 \| 487 | D760101 \| D01 \| 573 | D340301 \| D01 \| 1014 | |
| 808 | D340404 | HDT011997 | ĐỚI THỊ HƯƠNG | 1 | A00 | 0,5 | 4 | 5,25 | 5,5 | 15,25 | D340404 \| A00 \| 803 | D340202 \| A00 \| 345 | D340301 \| A00 \| 1014 | | |
| 809 | D340404 | HVN006166 | HOÀNG THỊ DIỆU LOAN | 1 | D01 | 1 | 3,75 | 5,5 | 5 | 15,25 | D340404 \| D01 \| 803 | D760101 \| D01 \| 573 | D340101 \| D01 \| 487 | D340301 \| D01 \| 1014 | |
| 810 | D340404 | BKA014428 | LÂM HOÀNG TÙNG | 1 | A01 | 1 | 5,5 | 5,5 | 3 | 15 | D340404 \| A01 \| 809 | D340202 \| A01 \| 358 | D340101 \| A01 \| 496 | | |
| 811 | D340404 | HVN001650 | NGUYỄN THỊ THÙY DUNG | 1 | A00 | 1 | 5,5 | 4,5 | 4 | 15 | D340404 \| A00 \| 809 | D340101 \| A00 \| 496 | D760101 \| A00 \| 581 | D340202 \| A00 \| 358 | |
| 812 | D340404 | TND018115 | PHẠM BÍCH NGỌC | 1 | D01 | 0,5 | 4 | 6,5 | 4 | 15 | D340404 \| D01 \| 809 | D760101 \| D01 \| 581 | D340202 \| D01 \| 358 | D340101 \| D01 \| 496 | |
| 813 | D340404 | HVN012448 | NGUYỄN ĐỨC Ý | 1 | A00 | 1 | 4 | 5,5 | 4,5 | 15 | D340404 \| A00 \| 809 | D340101 \| A00 \| 496 | D340202 \| A00 \| 358 | D760101 \| A00 \| 581 | |
| 814 | D340404 | SPH019888 | TẠ HOÀNG YẾN | 1 | D01 | 0 | 3,75 | 6 | 5,25 | 15 | D340404 \| D01 \| 809 | D340101 \| D01 \| 496 | | | |
| 815 | D340404 | DCN010820 | NGUYỄN THỊ KIM THU | 1 | D01 | 0,5 | 3,75 | 5,75 | 5 | 15 | D340404 \| D01 \| 809 | D760101 \| D01 \| 581 | D340101 \| D01 \| 496 | | |
| 816 | D340404 | KQH012267 | LÊ THỊ THANH | 1 | D01 | 1 | 3,25 | 6 | 4,75 | 15 | D340404 \| D01 \| 809 | D340101 \| D01 \| 496 | D760101 \| D01 \| 581 | | |
| 817 | D340404 | TLA006432 | PHẠM THANH HUYỀN | 1 | D01 | 0 | 3 | 7 | 5 | 15 | D340404 \| D01 \| 809 | D340301 \| D01 \| 1021 | D340202 \| D01 \| 358 | D760101 \| D01 \| 581 | |
| 818 | D340404 | HDT030199 | NGUYỄN THỊ XUÂN | 1 | D01 | 0,5 | 3 | 6 | 5,5 | 15 | D340404 \| D01 \| 809 | D760101 \| D01 \| 581 | D340202 \| D01 \| 358 | D340101 \| D01 \| 496 | |

| Điểm trúng tuyển tạm thời vào ngành QTNL | A00 | A01 | D1 | |
|---|---|---|---|---|
| | 16,25 | 16,25 | 16,25 | |
| Tổng số thí sinh trúng tuyển tạm thời vào ngành QTNL | | | 700 | |
| Tổng chỉ tiêu xét tuyển của ngành QTNL | | | 700 | |

**Lưu ý:**

- **Nội dung cột số (5): Số 1 được hiểu là thí sinh đang được xét nguyện vọng UT1, Số 2 được hiểu là thứ hạng của thí sinh tại nguyện vọng UT1 vượt quá chỉ tiêu tuyển sinh của ngành đó và được xét đến nguyện vọng UT2, tương tự như vậy với số 3 và số 4.**
- **Nội dung cột số (12): Thứ hạng của các thí sinh đang nằm trong tổng chỉ tiêu tuyển sinh của ngành tại các nguyện vọng ưu tiên chỉ mang tính chất tham khảo.**

| Thứ tự (Xếp hạng) (1) | Mã ngành (Ngành QTNL) (2) | Số Báo danh (3) | Họ và tên thí sinh (4) | UT được xét (5) | Tổ hợp môn (6) | Điểm ưu tiên (7) | Môn 1 (8) | Môn 2 (9) | Môn 3 (10) | Tổng điểm (11) | Ngành ĐK nguyện vọng ưu tiên (12) | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | UT1 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | UT2 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | UT3 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | UT4 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | |
| 819 | D340404 | THV015156 | PHÙNG THANH VÂN | 1 | D01 | 1,5 | 2,75 | 7,25 | 3,5 | 15 | D340404 \| D01 \| 809 | D760101 \| C00 \| 347 | D340202 \| D01 \| 358 | | Theo doi UT 2 |
| 820 | D340404 | DCN010372 | TRUNG THỊ PHƯƠNG THẢO | 1 | D01 | 0,5 | 2,75 | 6,5 | 5,25 | 15 | D340404 \| D01 \| 809 | D340301 \| D01 \| 1021 | D340101 \| D01 \| 496 | | |
| 821 | D340404 | HHA008841 | VŨ THỊ HƯƠNG LY | 1 | D01 | 0,5 | 2,75 | 6,25 | 5,25 | 14,75 | D340404 \| D01 \| 820 | D340101 \| D01 \| 501 | | | |
| 822 | D340404 | HVN010831 | HUỲNH PHAN HƯƠNG TRÀ | 1 | D01 | 0,5 | 3,75 | 6 | 4 | 14,25 | D340404 \| D01 \| 821 | D340101 \| D01 \| 502 | D340202 \| D01 \| 363 | D760101 \| D01 \| 594 | |
| 823 | D340404 | DCN011979 | PHÙNG THỊ THÙY TRANG | 1 | D01 | 0,5 | 3 | 5,25 | 5 | 13,75 | D340404 \| D01 \| 822 | D340301 \| D01 \| 1024 | D340202 \| D01 \| 363 | D760101 \| D01 \| 598 | |
| 824 | D340404 | HHA015167 | PHẠM QUANG TRUNG | 1 | D01 | 0,5 | 3,25 | 5,25 | 4 | 13 | D340404 \| D01 \| 823 | D340301 \| D01 \| 1024 | D340202 \| D01 \| 364 | D760101 \| D01 \| 601 | |
| 825 | D340404 | SPH008385 | NGUYỄN THỊ MAI HƯƠNG | 1 | D01 | 1,5 | 2,5 | 7 | 2 | 13 | D340404 \| D01 \| 823 | D340101 \| D01 \| 502 | D760101 \| D01 \| 601 | D340301 \| D01 \| 1024 | |
| 826 | D340404 | TND021783 | NÔNG QUANG SƠN | 1 | A00 | 3,5 | 2 | 2,75 | 2,25 | 10,5 | D340404 \| A00 \| 825 | D760101 \| A00 \| 603 | | | |

***LƯU Ý: Theo quy định, thí sinh chỉ được đăng ký và nộp hồ sơ ĐKXT vào một địa điểm đào tạo tại Hà Nội - DLX hoặc Cơ sở Sơn Tây - DLT. Vì vậy, những thí sinh đã nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển cả hai địa điểm đào tạo trên cùng một phiếu đăng ký, nếu có nhu cầu chuyển nguyện vọng đăng ký xét tuyển từ Cơ sở Hà Nội - DLX sang Cơ sở Sơn Tây - DLT đến phòng tuyển sinh của Trường: Tầng 2 Nhà G - Trường ĐH Lao động - Xã Hội - Số 43 Trần Duy Hưng - Quận Cầu Giấy - TP. Hà Nội để làm thủ tục thay đổi phiếu đăng ký xét tuyển (không cần rút hồ sơ ĐKXT).**

**NGƯỜI LẬP BIỂU** | **CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH**

| Điểm trúng tuyển tạm thời vào ngành QTNL | A00 | A01 | D1 | |
|---|---|---|---|---|
| | 16,25 | 16,25 | 16,25 | |
| Tổng số thí sinh trúng tuyển tạm thời vào ngành QTNL | | | 700 | |
| Tổng chỉ tiêu xét tuyển của ngành QTNL | | | 700 | |

**Lưu ý:**

- Nội dung cột số (5): Số 1 được hiểu là thí sinh đang được xét nguyện vọng UT1, Số 2 được hiểu là thứ hạng của thí sinh tại nguyện vọng UT1 vượt quá chỉ tiêu tuyển sinh của ngành đó và được xét đên nguyện vọng UT2, tương tự như vậy với số 3 và số 4.
- Nội dung cột số (12): Thứ hạng của các thí sinh đang nằm trong tổng chỉ tiêu tuyển sinh của ngành tại các nguyện vọng ưu tiên chỉ mang tính chất tham khảo.

| Thứ tự (Xếp hạng) (1) | Mã ngành (Ngành QTNL) (2) | Số Báo danh (3) | Họ và tên thí sinh (4) | UT được xét (5) | Tổ hợp môn (6) | Điểm ưu tiên (7) | Môn 1 (8) | Môn 2 (9) | Môn 3 (10) | Tổng điểm (11) | Ngành ĐK nguyện vọng ưu tiên (12) | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | UT1 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | UT2 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | UT3 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | UT4 (Mã ngành/Tổ hợp /xếp hạng) | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |

Lục Mạnh Hiển

TS. Hà Xuân Hùng